

MỤC LỤC DỰ THẢO BỘ LUẬT DÂN SỰ (SỬA ĐỔI)
(Ngày 17/6/2014)

PHẦN THỨ NHẤT. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	22
CHƯƠNG I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VÀ ÁP DỤNG BỘ LUẬT DÂN SỰ	22
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh của Bộ luật dân sự	22
Điều 2. Những nguyên tắc cơ bản	22
Điều 3. Tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự	23
Điều 4. Áp dụng Bộ luật dân sự	23
Điều 5. Áp dụng tập quán	23
Điều 6. Áp dụng quy định tương tự của pháp luật	23
CHƯƠNG II. CÁ NHÂN	23
Mục 1. NĂNG LỰC PHÁP LUẬT DÂN SỰ, NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ CỦA CÁ NHÂN	24
Điều 7. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân	24
Điều 8. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân	24
Điều 9. Không hạn chế năng lực pháp luật dân sự của cá nhân	24
Điều 10. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân	24
Điều 11. Người thành niên	24
Điều 12. Người chưa thành niên	24
Điều 13. Năng lực hành vi dân sự của người chưa thành niên	24
Điều 14. Mất năng lực hành vi dân sự	25
Điều 15. Hạn chế năng lực hành vi dân sự	25
Điều 16. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi của mình ...	25
Mục 2. QUYỀN NHÂN THÂN	26
Điều 17. Quyền nhân thân	26
Điều 18. Bảo vệ quyền nhân thân	26
Điều 19. Quyền đối với họ, tên	26
Điều 20. Quyền thay đổi họ, tên	26
Điều 21. Quyền xác định dân tộc	27
Điều 22. Quyền được khai sinh	27
Điều 23. Quyền được khai tử	27
Điều 24. Quyền của cá nhân đối với hình ảnh	27
Điều 25. Quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể	28
Điều 26. Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín	28
Điều 27. Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể và hiến xác	28
Điều 28. Quyền xác định lại giới tính	29
Điều 29. Quyền được bảo đảm an toàn về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân	29
Điều 30. Quyền kết hôn	29
Điều 31. Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình	29
Điều 32. Quyền ly hôn	29

Điều 33. Quyền đối với quốc tịch	29
Điều 34. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở	30
Điều 35. Quyền tự do đi lại và cư trú.....	30
Điều 36. Quyền tự do kinh doanh	30
Điều 37. Quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo	30
Mục 3. NƠI CƯ TRÚ	30
Điều 38. Nơi cư trú.....	30
Điều 39. Nơi cư trú của người chưa thành niên	30
Điều 40. Nơi cư trú của người được giám hộ.....	30
Điều 41. Nơi cư trú của vợ, chồng	31
Điều 42. Nơi cư trú của quân nhân	31
Điều 43. Nơi cư trú của người làm nghề lưu động.....	31
Mục 4. GIÁM HỘ.....	31
Điều 44. Giám hộ	31
Điều 45. Người được giám hộ.....	31
Điều 46. Người giám hộ.....	32
Điều 47. Điều kiện để cá nhân làm người giám hộ.....	32
Điều 48. Điều kiện để pháp nhân làm người giám hộ.....	32
Điều 49. Người giám hộ của người chưa thành niên	32
Điều 50. Người giám hộ của người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.....	33
Điều 51. Nghĩa vụ của người giám hộ	33
Điều 52. Quyền của người giám hộ	33
Điều 53. Quản lý tài sản của người được giám hộ.....	33
Điều 54. Quyền, nghĩa vụ của người giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.....	34
Điều 55. Giám sát việc giám hộ	34
Điều 56. Điều kiện đối với người giám sát việc giám hộ.....	34
Điều 57. Quyền, nghĩa vụ của người giám sát	34
Điều 58. Thẩm quyền, thủ tục cử người giám hộ, người giám sát.....	34
Điều 59. Thay đổi người giám hộ, người giám sát	35
Điều 60. Chuyển giao việc giám hộ, giám sát.....	35
Điều 61. Chấm dứt việc giám hộ.....	35
Điều 62. Hậu quả chấm dứt việc giám hộ.....	36
Điều 63. Trách nhiệm của người thân thích không phải là người giám hộ... 37	
Điều 64. Giải quyết tranh chấp liên quan đến việc giám hộ, giám sát.....	37
Mục 5. THÔNG BÁO TÌM KIẾM NGƯỜI VẮNG MẶT TẠI NƠI CƯ TRÚ, TUYÊN BỐ MẤT TÍCH, TUYÊN BỐ CHẾT.....	37
Điều 65. Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó.....	37
Điều 66. Quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú.....	37
Điều 67. Nghĩa vụ của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú.....	37

Điều 68. Quyền của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú	38
Điều 69. Tuyên bố một người mất tích	38
Điều 70. Quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích	38
Điều 71. Hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích.....	38
Điều 72. Tuyên bố một người là đã chết.....	39
Điều 73. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của người bị Toà án tuyên bố là đã chết.....	39
Điều 74. Hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết	39
CHƯƠNG III. PHÁP NHÂN	40
Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG	40
Điều 75. Pháp nhân	40
Điều 76. Pháp nhân không vì mục đích lợi nhuận	40
Điều 77. Pháp nhân vì mục đích lợi nhuận	41
Điều 78. Pháp nhân công	41
Điều 79. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân	41
Điều 80. Tài sản của pháp nhân	41
Điều 81. Quyền, nghĩa vụ của pháp nhân	41
Điều 82. Tên pháp nhân	41
Điều 83. Điều lệ của pháp nhân	41
Điều 84. Cơ quan điều hành của pháp nhân.....	42
Điều 85. Trụ sở của pháp nhân	42
Điều 86. Văn phòng đại diện, chi nhánh của pháp nhân.....	42
Điều 87. Trách nhiệm dân sự của pháp nhân	42
Mục 2. THÀNH LẬP PHÁP NHÂN	43
Điều 88. Thành lập pháp nhân	43
Điều 89. Đăng ký thành lập pháp nhân	43
Điều 90. Nội dung đăng ký thành lập pháp nhân	43
Điều 91. Hiệu lực của việc đăng ký thành lập pháp nhân, thay đổi nội dung đăng ký thành lập pháp nhân	44
Điều 92. Cung cấp thông tin và công bố nội dung đăng ký thành lập pháp nhân, thay đổi nội dung đăng ký thành lập pháp nhân	44
Mục 3. HOẠT ĐỘNG CỦA PHÁP NHÂN	44
Điều 93. Điều hành hoạt động của pháp nhân	44
Điều 94. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân.....	44
Điều 95. Quyền của người đại diện theo pháp luật.....	44
Điều 96. Nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật.....	45
Điều 97. Đại diện theo ủy quyền của pháp nhân.....	45
Điều 98. Giám sát điều hành hoạt động của pháp nhân	45
Mục 4. TỔ CHỨC LẠI PHÁP NHÂN VÀ CHẤM DỨT PHÁP NHÂN	45
Điều 99. Tổ chức lại pháp nhân	45
Điều 100. Chấm dứt pháp nhân.....	46
Điều 101. Hợp nhất pháp nhân.....	46

Điều 102. Sáp nhập pháp nhân.....	46
Điều 103. Chia pháp nhân.....	46
Điều 104. Tách pháp nhân.....	46
Điều 105. Chuyển đổi pháp nhân.....	47
Điều 106. Giải thể pháp nhân.....	47
Điều 107. Thanh toán tài sản của pháp nhân bị giải thể.....	48
Điều 108. Thanh toán tài sản quỹ khi quỹ bị giải thể.....	48
Điều 109. Pháp nhân bị tuyên bố phá sản.....	48
Điều 110. Cung cấp thông tin và công bố về việc pháp nhân được tổ chức lại và pháp nhân bị chấm dứt.....	48
CHƯƠNG IV. TÀI SẢN.....	49
Điều 111. Tài sản.....	49
Điều 112. Bất động sản và động sản.....	49
Điều 113. Vật.....	49
Điều 114. Hoa lợi, lợi tức.....	49
Điều 115. Vật chính và vật phụ.....	49
Điều 116. Vật chia được và vật không chia được.....	49
Điều 117. Vật tiêu hao và vật không tiêu hao.....	49
Điều 118. Vật cùng loại và vật đặc định.....	50
Điều 119. Vật đồng bộ.....	50
Điều 120. Quyền tài sản.....	50
CHƯƠNG V. HÀNH VI PHÁP LÝ.....	50
Điều 121. Hành vi pháp lý.....	50
Điều 122. Điều kiện có hiệu lực của hành vi pháp lý.....	51
Điều 123. Hình thức hành vi pháp lý.....	51
Điều 124. Hành vi pháp lý có điều kiện.....	51
Điều 125. Giải thích hành vi pháp lý.....	52
Điều 126. Hành vi pháp lý vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và trái đạo đức xã hội.....	52
Điều 127. Hành vi pháp lý vô hiệu do giả tạo.....	53
Điều 128. Hành vi pháp lý vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi xác lập, thực hiện.....	53
Điều 129. Hành vi pháp lý vô hiệu do bị nhầm lẫn.....	53
Điều 130. Hành vi pháp lý vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép.....	54
Điều 131. Hành vi pháp lý vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.....	54
Điều 132. Hành vi pháp lý không tuân thủ quy định về hình thức.....	54
Điều 133. Hành vi pháp lý vô hiệu theo phần.....	54
Điều 134. Hậu quả pháp lý của hành vi pháp lý vô hiệu.....	54
Điều 135. Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi hành vi pháp lý vô hiệu.....	55
CHƯƠNG VI. ĐẠI DIỆN.....	55

Điều 136. Đại diện	55
Điều 137. Căn cứ xác lập quyền đại diện.....	56
Điều 138. Đại diện theo pháp luật.....	56
Điều 139. Người đại diện theo pháp luật	56
Điều 140. Đại diện theo pháp luật của cha, mẹ đối với con chưa thành niên, con thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc con có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.....	56
Điều 141. Đại diện theo uỷ quyền.....	56
Điều 142. Người đại diện theo uỷ quyền	56
Điều 143. Hậu quả pháp lý của hành vi đại diện	56
Điều 144. Thời hạn đại diện.....	57
Điều 145. Phạm vi quyền đại diện	57
Điều 146. Giới hạn quyền đại diện	57
Điều 147. Thông báo về phạm vi quyền đại diện	57
Điều 148. Đại diện lại	58
Điều 149. Không có quyền đại diện.....	58
Điều 150. Hậu quả của hành vi pháp lý do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện đối với người được đại diện	58
Điều 151. Hậu quả của hành vi pháp lý do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện đối với người thứ ba	59
Điều 152. Trách nhiệm của người không có quyền đại diện	59
Điều 153. Chấm dứt quyền đại diện.....	59
CHƯƠNG VII. THỜI HẠN VÀ THỜI HIỆU	60
Mục 1. THỜI HẠN.....	60
Điều 154. Thời hạn.....	60
Điều 155. Áp dụng cách tính thời hạn	60
Điều 156. Quy định về thời hạn, thời điểm tính thời hạn	60
Điều 157. Thời điểm bắt đầu thời hạn.....	61
Điều 158. Kết thúc thời hạn	61
Mục 2. THỜI HIỆU	62
Điều 159. Thời hiệu	62
Điều 160. Thời hiệu hưởng quyền dân sự.....	62
Điều 161. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự	62
Điều 162. Thực hiện, bảo vệ quyền bằng thời hiệu	62
Điều 163. Cách tính thời hiệu	62
Điều 164. Hiệu lực của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự.....	62
Điều 165. Tính liên tục của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự.....	63
Điều 166. Bắt đầu thời hiệu	63
Điều 167. Thời gian không tính vào thời hiệu	63
Điều 168. Bắt đầu lại thời hiệu	64

Điều 169. Thời hiệu trong trường hợp pháp luật không quy định cụ thể thời hạn.....	64
Điều 170. Thời hiệu yêu cầu hành vi pháp lý vô hiệu	64
Điều 171. Thời hiệu đối với các vật quyền có đối tượng là bất động sản.....	65
Điều 172. Thời hiệu đối với các vật quyền có đối tượng là động sản.....	65
Điều 173. Thời hiệu xác lập quyền sở hữu	65
Điều 174. Thời hiệu yêu cầu thực hiện quyền, nghĩa vụ phát sinh từ hành vi pháp lý, yêu cầu bồi thường thiệt hại.....	66
Điều 175. Thời hiệu yêu cầu về thừa kế.....	66
PHẦN THỨ HAI. QUYỀN SỞ HỮU VÀ CÁC VẬT QUYỀN KHÁC	67
CHƯƠNG VIII. QUY ĐỊNH CHUNG.....	67
Mục 1. CĂN CỨ XÁC LẬP, CHẤM DỨT, ĐIỀU KIỆN ĐỐI KHÁNG VÀ THỜI ĐIỂM CHUYỂN GIAO.....	67
Điều 176. Xác lập quyền sở hữu và các vật quyền khác.....	67
Điều 177. Thời điểm xác lập, chấm dứt quyền sở hữu và vật quyền khác ...	67
Điều 178. Điều kiện đối kháng của quyền sở hữu và các vật quyền khác	67
Điều 179. Thời điểm chuyển giao vật là động sản.....	67
Điều 180. Các vật quyền khác.....	67
Mục 2. BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU VÀ CÁC VẬT QUYỀN KHÁC	68
Điều 181. Bảo vệ quyền sở hữu và các vật quyền khác.....	68
Điều 182. Biện pháp bảo vệ quyền sở hữu và các vật quyền khác	68
Điều 183. Đòi lại vật từ người chiếm hữu trái pháp luật	68
Điều 184. Quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình.....	68
Điều 185. Quyền đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ người chiếm hữu ngay tình	69
Điều 186. Quyền yêu cầu ngăn chặn hoặc chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, các vật quyền khác	69
Điều 187. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.....	69
Mục 3. HẠN CHẾ QUYỀN SỞ HỮU.....	70
Điều 188. Giới hạn sở hữu và các vật quyền khác.....	70
Điều 189. Nghĩa vụ của chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác trong trường hợp xảy ra tình thế cấp thiết.....	70
Điều 190. Nghĩa vụ bảo vệ môi trường.....	70
Điều 191. Nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.....	70
Điều 192. Nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng.....	70
CHƯƠNG IX. CHIẾM HỮU.....	71
Điều 193. Khái niệm chiếm hữu	71
Điều 194. Chiếm hữu có căn cứ pháp luật	71
Điều 195. Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình.....	71
Điều 196. Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật mà không ngay tình	71
Điều 197. Chiếm hữu liên tục	71

Điều 198. Chiếm hữu công khai.....	71
Điều 199. Suy đoán chiếm hữu	72
CHƯƠNG XI. QUYỀN SỞ HỮU	72
Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG	72
Điều 200. Quyền sở hữu.....	72
Điều 201. Nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu	72
Điều 202. Chịu rủi ro về tài sản	72
Điều 203. Căn cứ xác lập quyền sở hữu.....	72
Điều 204. Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu	73
Điều 205. Hình thức sở hữu	73
Mục 2. NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU.....	73
I- QUYỀN CHIẾM HỮU	73
Điều 206. Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu	73
Điều 207. Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý vật	74
Điều 208. Quyền chiếm hữu của người được giao vật thông qua hành vi pháp lý về chuyển quyền chiếm hữu, chuyển quyền sử dụng	74
Điều 209. Quyền chiếm hữu tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm, tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu	74
Điều 210. Quyền chiếm hữu gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc.....	74
II- QUYỀN SỬ DỤNG.....	75
Điều 211. Quyền sử dụng.....	75
Điều 212. Quyền sử dụng của chủ sở hữu	75
III- QUYỀN ĐỊNH ĐOẠT	75
Điều 213. Quyền định đoạt	75
Điều 214. Điều kiện định đoạt	75
Điều 215. Quyền định đoạt của chủ sở hữu	75
Điều 216. Quyền định đoạt của người không phải là chủ sở hữu	75
Điều 217. Hạn chế quyền định đoạt	75
Mục 3. CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU	76
I- SỞ HỮU TOÀN DÂN	76
Điều 218. Tài sản thuộc hình thức sở hữu toàn dân.....	76
Điều 219. Thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc hình thức sở hữu toàn dân.....	76
Điều 220. Quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu toàn dân.....	76
Điều 221. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước	76
Điều 222. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang	76
Điều 223. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp ..	76

Điều 224. Quyền của doanh nghiệp, hộ gia đình, tổ hợp tác và cá nhân đối với việc sử dụng, khai thác tài sản thuộc hình thức sở hữu toàn dân	77
Điều 225. Tài sản thuộc hình thức sở hữu toàn dân chưa được giao cho tổ chức, cá nhân quản lý	77
II- SỞ HỮU CỦA CÁ NHÂN.....	77
Điều 226. Sở hữu của cá nhân.....	77
Điều 227. Tài sản thuộc hình thức sở hữu của cá nhân.....	77
Điều 228. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu của cá nhân	77
III- SỞ HỮU CỦA PHÁP NHÂN	77
Điều 229. Sở hữu của pháp nhân	77
Điều 230. Tài sản thuộc hình thức sở hữu của pháp nhân	78
Điều 231. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu của pháp nhân.....	78
IV- SỞ HỮU CHUNG.....	78
Điều 232. Sở hữu chung.....	78
Điều 233. Xác lập quyền sở hữu chung	78
Điều 234. Sở hữu chung theo phần	78
Điều 235. Sở hữu chung hợp nhất.....	78
Điều 236. Sở hữu chung của vợ chồng	79
Điều 237. Sở hữu chung của hộ gia đình	79
Điều 238. Sở hữu chung của cộng đồng	79
Điều 239. Chiếm hữu tài sản chung	80
Điều 240. Sử dụng tài sản chung.....	80
Điều 241. Định đoạt tài sản chung	80
Điều 242. Chia tài sản thuộc hình thức sở hữu chung	80
Điều 243. Sở hữu chung trong nhà chung cư.....	81
Điều 244. Chấm dứt sở hữu chung.....	81
Mục 4. XÁC LẬP, CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU	81
I- XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU.....	81
Điều 245. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản có được do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp	81
Điều 246. Xác lập quyền sở hữu theo thoả thuận	81
Điều 247. Xác lập quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức	82
Điều 248. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp sáp nhập.....	82
Điều 249. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp trộn lẫn	82
Điều 250. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp chế biến	82
Điều 251. Xác lập quyền sở hữu đối với vật vô chủ, vật không xác định được chủ sở hữu.....	83
Điều 252. Xác lập quyền sở hữu đối với vật bị chôn giấu, bị chìm đắm được tìm thấy	83
Điều 253. Xác lập quyền sở hữu đối với vật do người khác đánh rơi, bỏ quên.....	84

Điều 254. Xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc.....	84
Điều 255. Xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc	84
Điều 256. Xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước	85
Điều 257. Xác lập quyền sở hữu do được thừa kế	85
Điều 258. Xác lập quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Toà án hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác	85
II- CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU	85
Điều 259. Chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác	85
Điều 260. Từ bỏ quyền sở hữu.....	85
Điều 261. Tài sản mà người khác đã được xác lập quyền sở hữu.....	85
Điều 262. Xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu.....	86
Điều 263. Tài sản bị tiêu huỷ	86
Điều 264. Tài sản bị trưng mua.....	86
Điều 265. Tài sản bị tịch thu	86
CHƯƠNG XI. CÁC VẬT QUYỀN KHÁC.....	86
Mục 1. ĐỊA DỊCH	86
Điều 266. Ranh giới giữa các bất động sản.....	86
Điều 267. Mốc giới ngăn cách các bất động sản.....	87
Điều 268. Bảo đảm an toàn trong xây dựng đối với bất động sản liền kề	87
Điều 269. Thoát nước.....	87
Điều 270. Trỏ cửa nhìn sang bất động sản liền kề	88
Điều 271. Bảo đảm an toàn đối với cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ gây thiệt hại cho bất động sản liền kề.....	88
Điều 272. Lối đi qua bất động sản liền kề.....	88
Điều 273. Mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản khác	89
Điều 274. Chấm dứt địa dịch	89
Mục 2. CÁC VẬT QUYỀN BẢO ĐẢM	89
I- QUY ĐỊNH CHUNG	89
Điều 275. Vật quyền bảo đảm.....	89
Điều 276. Phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm	90
Điều 277. Tài sản bảo đảm.....	90
Điều 278. Một tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ	90
Điều 279. Thứ tự ưu tiên thanh toán	90
Điều 280. Xử lý tài sản bảo đảm.....	90
Điều 281. Quyền nhận lại tài sản bảo đảm.....	91
Điều 282. Phương thức xử lý tài sản bảo đảm	91
II- QUYỀN CẦM CỐ.....	91
Điều 283. Cầm cố tài sản	91
Điều 284. Xác lập quyền cầm cố	91
Điều 285. Cầm cố quyền đòi nợ.....	91
Điều 286. Cầm cố giấy tờ có giá, vận đơn, sổ tiết kiệm	92
Điều 287. Thay thế tài sản cầm cố	92

Điều 288. Nghĩa vụ của bên cầm cố	92
Điều 289. Quyền của bên cầm cố.....	92
Điều 290. Nghĩa vụ của bên nhận cầm cố.....	93
Điều 291. Quyền của bên nhận cầm cố.....	93
Điều 292. Chấm dứt quyền cầm cố.....	93
III- QUYỀN THẾ CHẤP.....	93
Điều 293. Nội dung của quyền thế chấp	93
Điều 294. Phạm vi hiệu lực của quyền thế chấp	93
Điều 295. Hiệu lực đối kháng đối với người thứ ba của quyền thế chấp.....	94
Điều 296. Nghĩa vụ của bên thế chấp	94
Điều 297. Quyền của bên thế chấp.....	94
Điều 298. Nghĩa vụ của bên nhận thế chấp.....	94
Điều 299. Quyền của bên nhận thế chấp.....	95
Điều 300. Thay thế và sửa chữa tài sản là đối tượng của quyền thế chấp	95
Điều 301. Thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất	95
Điều 302. Thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất	96
Điều 303. Xử lý tài sản là đối tượng của quyền thế chấp	96
Điều 304. Hủy bỏ quyền thế chấp.....	96
IV- QUYỀN CẦM GIỮ	96
Điều 305. Nội dung của quyền cầm giữ.....	96
Điều 306. Thời hạn thực hiện quyền cầm giữ.....	96
Điều 307. Quyền của bên cầm giữ	96
Điều 308. Nghĩa vụ của bên cầm giữ	96
Điều 309. Chấm dứt quyền cầm giữ	97
V- BẢO LƯU QUYỀN SỞ HỮU	97
Điều 310. Bảo lưu quyền sở hữu.....	97
Điều 311. Hình thức bảo lưu quyền sở hữu	97
Điều 312. Tài sản là đối tượng của quyền bảo lưu.....	97
Điều 313. Quyền đòi lại tài sản.....	97
Điều 314. Quyền và nghĩa vụ của bên mua tài sản	97
Điều 315. Chấm dứt thỏa thuận bảo lưu quyền sở hữu.....	98
Mục 3. QUYỀN ƯU TIÊN	98
Điều 316. Khái niệm quyền ưu tiên	98
Điều 317. Quyền ưu tiên chung	98
Điều 318. Nguyên tắc áp dụng quyền ưu tiên chung	98
Điều 319. Quyền ưu tiên đối với động sản.....	99
Điều 320. Thứ tự thực hiện quyền ưu tiên đối với bất động sản.....	99
Mục 4. QUYỀN SỞ HỮU VẬT TRÊN ĐẤT THUỘC QUYỀN SỬ DỤNG CỦA NGƯỜI KHÁC	100

Điều 321. Khái niệm quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác	100
Điều 322. Căn cứ xác lập quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác	100
Điều 323. Đối tượng của quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác	100
Điều 324. Nội dung của quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác	100
Điều 325. Chấm dứt quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác	100
Điều 326. Xử lý vật khi quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác chấm dứt	101
Điều 327. Quyền của chủ sở hữu căn hộ chung cư	101
PHẦN THỨ BA. NGHĨA VỤ VÀ HỢP ĐỒNG	101
CHƯƠNG XII. QUY ĐỊNH CHUNG	101
Mục 1. KHÁI NIỆM, CĂN CỨ PHÁT SINH VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA NGHĨA VỤ	101
Điều 328. Khái niệm nghĩa vụ	101
Điều 329. Căn cứ phát sinh nghĩa vụ	101
Điều 330. Đối tượng của nghĩa vụ	102
Mục 2. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ	102
Điều 331. Nguyên tắc thực hiện nghĩa vụ	102
Điều 332. Địa điểm thực hiện nghĩa vụ	102
Điều 333. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ	102
Điều 334. Thực hiện nghĩa vụ giao vật	103
Điều 335. Thực hiện nghĩa vụ trả tiền	103
Điều 336. Nghĩa vụ phải thực hiện hoặc không được thực hiện một công việc	103
Điều 337. Thực hiện nghĩa vụ theo định kỳ	103
Điều 338. Thực hiện nghĩa vụ thông qua người thứ ba	103
Điều 339. Thực hiện nghĩa vụ có điều kiện	103
Điều 340. Thực hiện nghĩa vụ có đối tượng tùy ý lựa chọn	104
Điều 341. Thực hiện nghĩa vụ thay thế được	104
Điều 342. Thực hiện nghĩa vụ riêng rẽ	104
Điều 343. Thực hiện nghĩa vụ liên đới	104
Điều 344. Thực hiện nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới	104
Điều 345. Thực hiện nghĩa vụ phân chia được theo phần	105
Điều 346. Thực hiện nghĩa vụ không phân chia được theo phần	105
Điều 347. Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ	105
Mục 3. ĐẶT CỌC, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ, BẢO LÃNH	105
I- ĐẶT CỌC, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ	105
Điều 348. Đặt cọc	105
Điều 349. Ký cược	105

Điều 350. Ký quỹ	106
II - BẢO LÃNH.....	106
Điều 351. Bảo lãnh.....	106
Điều 352. Hình thức bảo lãnh	106
Điều 353. Phạm vi bảo lãnh	106
Điều 354. Thù lao.....	106
Điều 355. Nhiều người cùng bảo lãnh	106
Điều 356. Quan hệ giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh	107
Điều 357. Quyền yêu cầu của bên bảo lãnh	107
Điều 358. Miễn việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	107
Điều 359. Trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh	107
Điều 360. Chấm dứt việc bảo lãnh.....	107
Mục 4. TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ.....	108
Điều 361. Trách nhiệm dân sự	108
Điều 362. Quyền yêu cầu thực hiện trách nhiệm do không thực hiện đúng nghĩa vụ	108
Điều 363. Lỗi trong trách nhiệm dân sự.....	108
Điều 364. Trì hoãn thực hiện nghĩa vụ.....	108
Điều 365. Trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ giao vật.....	109
Điều 366. Trách nhiệm do không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền.....	109
Điều 367. Trách nhiệm do không được thực hiện một công việc	110
Điều 368. Trách nhiệm do chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ.....	110
Điều 369. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại	110
Điều 370. Thiệt hại do không thực hiện đúng nghĩa vụ.....	110
Điều 371. Nghĩa vụ hạn chế thiệt hại	110
Điều 372. Giảm mức bồi thường thiệt hại.....	110
Điều 373. Miễn trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ.....	111
Điều 374. Mối quan hệ giữa việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ và bồi thường thiệt hại	111
Mục 5. CHUYỂN GIAO QUYỀN YÊU CẦU VÀ CHUYỂN GIAO NGHĨA VỤ	111
Điều 375. Chuyển giao quyền yêu cầu.....	111
Điều 376. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và chuyển giao giấy tờ	111
Điều 377. Không chịu trách nhiệm sau khi chuyển giao quyền yêu cầu	112
Điều 378. Chuyển giao quyền yêu cầu có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ	112
Điều 379. Quyền từ chối của bên có nghĩa vụ	112
Điều 380. Chuyển giao nghĩa vụ.....	112
Điều 381. Chuyển giao nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm.....	112
Mục 6. CHẤM DỨT NGHĨA VỤ	112
Điều 382. Căn cứ chấm dứt nghĩa vụ.....	112
Điều 383. Hoàn thành nghĩa vụ.....	113

Điều 384. Hoàn thành nghĩa vụ trong trường hợp bên có quyền chậm tiếp nhận đối tượng của nghĩa vụ.....	113
Điều 385. Chấm dứt nghĩa vụ theo thoả thuận.....	113
Điều 386. Chấm dứt nghĩa vụ do được miễn thực hiện nghĩa vụ	113
Điều 387. Chấm dứt nghĩa vụ do được thay thế bằng nghĩa vụ khác	113
Điều 388. Chấm dứt nghĩa vụ do bù trừ nghĩa vụ.....	113
Điều 389. Những trường hợp không được bù trừ nghĩa vụ.....	114
Điều 390. Chấm dứt nghĩa vụ do hoà nhập bên có nghĩa vụ và bên có quyền.....	114
Điều 391. Chấm dứt nghĩa vụ do hết thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ.....	114
Điều 392. Chấm dứt nghĩa vụ khi bên có nghĩa vụ là cá nhân chết hoặc là pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt.....	114
Điều 393. Chấm dứt nghĩa vụ khi bên có quyền là cá nhân chết hoặc là pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt	114
Điều 394. Chấm dứt nghĩa vụ khi vật đặc định không còn.....	114
Điều 395. Chấm dứt nghĩa vụ trong trường hợp phá sản.....	114
Mục 7. HỢP ĐỒNG.....	115
I- GIAO KẾT HỢP ĐỒNG	115
Điều 396. Khái niệm hợp đồng	115
Điều 397. Đề nghị giao kết hợp đồng	115
Điều 398. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng.....	115
Điều 399. Thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng	115
Điều 400. Huỷ bỏ đề nghị giao kết hợp đồng	116
Điều 401. Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng	116
Điều 402. Sửa đổi đề nghị do bên được đề nghị đề xuất	116
Điều 403. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng	116
Điều 404. Thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng.....	116
Điều 405. Trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự.....	117
Điều 406. Trường hợp bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự	117
Điều 407. Rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng	117
Điều 408. Nội dung của hợp đồng	117
Điều 409. Địa điểm giao kết hợp đồng	117
Điều 410. Thời điểm giao kết hợp đồng	117
Điều 411. Hiệu lực của hợp đồng.....	118
Điều 412. Các loại hợp đồng chủ yếu	118
Điều 413. Hợp đồng theo mẫu	118
Điều 414. Phụ lục hợp đồng.....	118
Điều 415. Điều kiện giao dịch chung.....	119
Điều 416. Hợp đồng vô hiệu	119
Điều 417. Hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được... ..	119
II- THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG	119
Điều 418. Nguyên tắc thực hiện hợp đồng.....	119

Điều 419. Thực hiện hợp đồng đơn vụ.....	120
Điều 420. Thực hiện hợp đồng song vụ	120
Điều 421. Quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ.....	120
Điều 422. Cầm giữ tài sản trong hợp đồng song vụ.....	120
Điều 423. Nghĩa vụ không thể thực hiện được do lỗi của bên có quyền	120
Điều 424. Không thực hiện được nghĩa vụ nhưng không do lỗi của các bên	120
Điều 425. Thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba	121
Điều 426. Quyền từ chối của người thứ ba	121
Điều 427. Không được sửa đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba	121
Điều 428. Thoả thuận phạt vi phạm	121
Điều 429. Bồi thường thiệt hại	121
Điều 430. Điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi.....	122
III- SỬA ĐỔI, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.....	122
Điều 431. Sửa đổi hợp đồng.....	122
Điều 432. Chấm dứt hợp đồng	122
Điều 433. Huỷ bỏ hợp đồng	123
Điều 434. Huỷ bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ.....	123
Điều 435. Huỷ bỏ hợp đồng do chậm thực hiện có kỳ hạn.....	123
Điều 436. Huỷ bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện.....	123
Điều 437. Huỷ bỏ hợp đồng khi có nhiều bên tham gia hợp đồng	123
Điều 438. Huỷ bỏ hợp đồng trong trường hợp tài sản của hợp đồng bị mất	123
Điều 439. Hậu quả của việc huỷ bỏ hợp đồng	124
CHƯƠNG XIII. HỢP ĐỒNG THÔNG DỤNG.....	124
Mục 1. HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN	124
Điều 440. Hợp đồng mua bán tài sản	124
Điều 441. Đối tượng của hợp đồng mua bán	124
Điều 442. Chất lượng của vật mua bán.....	124
Điều 443. Giá và phương thức thanh toán	125
Điều 444. Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán.....	125
Điều 445. Địa điểm giao tài sản	126
Điều 446. Phương thức giao tài sản	126
Điều 447. Trách nhiệm do giao vật không đúng số lượng.....	126
Điều 448. Trách nhiệm do giao vật không đồng bộ.....	126
Điều 449. Trách nhiệm giao vật không đúng chủng loại	127
Điều 450. Nghĩa vụ trả tiền	127
Điều 451. Thời điểm chuyển quyền sở hữu	127
Điều 452. Thời điểm chịu rủi ro.....	127
Điều 453. Chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu	128
Điều 454. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và hướng dẫn cách sử dụng.....	128
Điều 455. Bảo đảm quyền sở hữu của bên mua đối với tài sản mua bán....	128

Điều 456. Bảo đảm chất lượng vật mua bán	128
Điều 457. Nghĩa vụ bảo hành.....	129
Điều 458. Quyền yêu cầu bảo hành	129
Điều 459. Sửa chữa vật trong thời hạn bảo hành	129
Điều 460. Bồi thường thiệt hại trong thời hạn bảo hành.....	129
Điều 461. Mua bán quyền tài sản.....	130
Điều 462. Bán đấu giá tài sản.....	130
Điều 463. Mua sau khi sử dụng thử	130
Điều 464. Mua trả chậm, trả dần.....	131
Điều 465. Chuộc lại tài sản đã bán.....	131
Điều 466. Mua bán theo phương thức trao đổi tài sản	131
Mục 2. HỢP ĐỒNG TẶNG CHO TÀI SẢN	132
Điều 467. Hợp đồng tặng cho tài sản	132
Điều 468. Tặng cho động sản.....	132
Điều 469. Tặng cho bất động sản.....	132
Điều 470. Trách nhiệm do cố ý tặng cho tài sản không thuộc sở hữu của mình	132
Điều 471. Thông báo khuyết tật của tài sản tặng cho	132
Điều 472. Tặng cho tài sản có điều kiện	132
Mục 3. HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN	133
Điều 473. Hợp đồng vay tài sản.....	133
Điều 474. Quyền sở hữu đối với tài sản vay.....	133
Điều 475. Nghĩa vụ của bên cho vay	133
Điều 476. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay.....	133
Điều 477. Sử dụng tài sản vay.....	134
Điều 478. Lãi suất	134
Điều 479. Thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn	135
Điều 480. Thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn	135
Điều 481. Họ, họ, biểu, phùng.....	135
Mục 4. HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN	135
I- QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN.....	135
Điều 482. Hợp đồng thuê tài sản.....	135
Điều 483. Giá thuê	136
Điều 484. Thời hạn thuê.....	136
Điều 485. Cho thuê lại	136
Điều 486. Giao tài sản thuê.....	136
Điều 487. Nghĩa vụ bảo đảm giá trị sử dụng của tài sản thuê.....	136
Điều 488. Nghĩa vụ bảo đảm quyền sử dụng tài sản cho bên thuê	137
Điều 489. Nghĩa vụ bảo quản tài sản thuê	137
Điều 490. Nghĩa vụ sử dụng tài sản thuê đúng công dụng, mục đích.....	137
Điều 491. Trả tiền thuê.....	137
Điều 492. Trả lại tài sản thuê	138

II - HỢP ĐỒNG THUÊ KHOẢN TÀI SẢN	138
Điều 493. Hợp đồng thuê khoán tài sản	138
Điều 494. Đối tượng của hợp đồng thuê khoán	138
Điều 495. Thời hạn thuê khoán	138
Điều 496. Giá thuê khoán.....	138
Điều 497. Giao tài sản thuê khoán	139
Điều 498. Trả tiền thuê khoán và phương thức trả	139
Điều 499. Khai thác tài sản thuê khoán.....	139
Điều 500. Bảo quản, bảo dưỡng, định đoạt tài sản thuê khoán.....	139
Điều 501. Hưởng hoa lợi, chịu thiệt hại về súc vật thuê khoán	140
Điều 502. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê khoán	140
Điều 503. Trả lại tài sản thuê khoán	140
Mục 5. HỢP ĐỒNG MƯỢN TÀI SẢN.....	140
Điều 504. Hợp đồng mượn tài sản	140
Điều 505. Đối tượng của hợp đồng mượn tài sản	140
Điều 506. Nghĩa vụ của bên mượn tài sản	140
Điều 507. Quyền của bên mượn tài sản	141
Điều 508. Nghĩa vụ của bên cho mượn tài sản	141
Điều 509. Quyền của bên cho mượn tài sản.....	141
Mục 6. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC.....	141
Điều 510. Hợp đồng hợp tác	141
Điều 511. Nội dung của hợp đồng hợp tác.....	142
Điều 512. Tài sản chung của các thành viên hợp tác	142
Điều 513. Quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác	142
Điều 514. Thực hiện hợp đồng.....	143
Điều 515. Trách nhiệm dân sự	143
Điều 516. Rút khỏi hợp đồng hợp tác	143
Điều 517. Gia nhập hợp đồng hợp tác.....	143
Điều 518. Chấm dứt hợp đồng hợp tác	143
Mục 7. HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ	144
Điều 519. Hợp đồng dịch vụ	144
Điều 520. Đối tượng của hợp đồng dịch vụ	144
Điều 521. Nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ	144
Điều 522. Quyền của bên thuê dịch vụ	144
Điều 523. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ	144
Điều 524. Quyền của bên cung ứng dịch vụ	145
Điều 525. Trả tiền dịch vụ.....	145
Điều 526. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ.....	145
Điều 527. Tiếp tục hợp đồng dịch vụ.....	145
Mục 8. HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN	146
I - HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH	146

Điều 528. Hợp đồng vận chuyển hành khách	146
Điều 529. Hình thức hợp đồng vận chuyển hành khách	146
Điều 530. Nghĩa vụ của bên vận chuyển.....	146
Điều 531. Quyền của bên vận chuyển.....	146
Điều 532. Nghĩa vụ của hành khách	147
Điều 533. Quyền của hành khách	147
Điều 534. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại	147
Điều 535. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng vận chuyển hành khách.....	147
II - HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN TÀI SẢN	148
Điều 536. Hợp đồng vận chuyển tài sản	148
Điều 537. Hình thức hợp đồng vận chuyển tài sản	148
Điều 538. Giao tài sản cho bên vận chuyển	148
Điều 539. Cước phí vận chuyển.....	148
Điều 540. Nghĩa vụ của bên vận chuyển.....	148
Điều 541. Quyền của bên vận chuyển.....	149
Điều 542. Nghĩa vụ của bên thuê vận chuyển.....	149
Điều 543. Quyền của bên thuê vận chuyển.....	149
Điều 544. Trả tài sản cho bên nhận tài sản	149
Điều 545. Nghĩa vụ của bên nhận tài sản.....	149
Điều 546. Quyền của bên nhận tài sản	150
Điều 547. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại	150
Mục 9. HỢP ĐỒNG GIA CÔNG	150
Điều 548. Hợp đồng gia công	150
Điều 549. Đối tượng của hợp đồng gia công	150
Điều 550. Nghĩa vụ của bên đặt gia công	151
Điều 551. Quyền của bên đặt gia công	151
Điều 552. Nghĩa vụ của bên nhận gia công	151
Điều 553. Quyền của bên nhận gia công.....	151
Điều 554. Trách nhiệm chịu rủi ro	152
Điều 555. Giao, nhận sản phẩm gia công.....	152
Điều 556. Chậm giao, chậm nhận sản phẩm gia công	152
Điều 557. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng gia công.....	152
Điều 558. Trả tiền công.....	152
Điều 559. Thanh lý nguyên vật liệu	153
Mục 10. HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ TÀI SẢN	153
Điều 560. Hợp đồng gửi giữ tài sản	153
Điều 561. Nghĩa vụ của bên gửi tài sản	153
Điều 562. Quyền của bên gửi tài sản	153
Điều 563. Nghĩa vụ của bên giữ tài sản	153
Điều 564. Quyền của bên giữ tài sản	154
Điều 565. Trả lại tài sản gửi giữ.....	154

Điều 566. Chậm giao, chậm nhận tài sản gửi giữ	154
Điều 567. Trả tiền công.....	154
Mục 11. HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN.....	155
Điều 568. Hợp đồng uỷ quyền	155
Điều 569. Hình thức hợp đồng uỷ quyền	155
Điều 570. Nghĩa vụ của bên được uỷ quyền	155
Điều 571. Quyền của bên được uỷ quyền	155
Điều 572. Nghĩa vụ của bên uỷ quyền	155
Điều 573. Quyền của bên uỷ quyền	156
Điều 574. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng uỷ quyền	156
Mục 12. HỨA THƯỞNG VÀ THI CÓ GIẢI.....	156
Điều 575. Hứa thưởng.....	156
Điều 576. Rút lại tuyên bố hứa thưởng.....	156
Điều 577. Trả thưởng	157
Điều 578. Thi có giải.....	157
CHƯƠNG XIV. THỰC HIỆN CÔNG VIỆC KHÔNG CÓ ỦY QUYỀN.....	157
Điều 579. Thực hiện công việc không có uỷ quyền.....	157
Điều 580. Nghĩa vụ thực hiện công việc không có uỷ quyền	157
Điều 581. Nghĩa vụ thanh toán của người có công việc được thực hiện	158
Điều 582. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.....	158
Điều 583. Chấm dứt thực hiện công việc không có uỷ quyền	158
CHƯƠNG XV. NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ DO CHIẾM HỮU, SỬ DỤNG TÀI SẢN, ĐƯỢC LỢI VỀ TÀI SẢN KHÔNG CÓ CĂN CỨ PHÁP LUẬT	159
Điều 584. Nghĩa vụ hoàn trả	159
Điều 585. Tài sản hoàn trả	159
Điều 586. Nghĩa vụ hoàn trả hoa lợi, lợi tức.....	159
Điều 587. Quyền yêu cầu người thứ ba hoàn trả.....	159
Điều 588. Nghĩa vụ thanh toán	160
CHƯƠNG XVI. TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI NGOÀI HỢP ĐỒNG	160
Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG	160
Điều 589. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại.....	160
Điều 590. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại	160
Điều 591. Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân	160
Điều 592. Bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây ra.....	161
Điều 593. Bồi thường thiệt hại do tài sản gây thiệt hại.....	161
Mục 2. XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI.....	161
Điều 594. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm	161
Điều 595. Thiệt hại do sức khoẻ bị xâm phạm.....	161
Điều 596. Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm.....	162
Điều 597. Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm	163

Điều 598. Thời hạn hưởng bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm.....	163
Mục 3. BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ.....	163
Điều 599. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.....	163
Điều 600. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết.....	164
Điều 601. Bồi thường thiệt hại do người dùng chất kích thích gây ra.....	164
Điều 602. Bồi thường thiệt hại do người của pháp nhân gây ra.....	164
Điều 603. Bồi thường thiệt hại do cán bộ, công chức, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra.....	164
Điều 604. Bồi thường thiệt hại do người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi gây ra trong thời gian trường học, bệnh viện, tổ chức khác trực tiếp quản lý.....	164
Điều 605. Bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra.....	165
Điều 606. Bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.....	165
Điều 607. Bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường.....	165
Điều 608. Bồi thường thiệt hại do động vật gây ra.....	166
Điều 609. Bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra.....	166
Điều 610. Bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra.....	166
Điều 611. Bồi thường thiệt hại do xâm phạm thi thể.....	166
Điều 612. Bồi thường thiệt hại do xâm phạm mồ mả.....	167
Điều 613. Bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng.....	167
Điều 614. Thiệt hại cho cộng đồng.....	167
PHẦN THỨ TƯ. THỪA KẾ.....	167
CHƯƠNG XVII. QUY ĐỊNH CHUNG.....	167
Điều 615. Quyền thừa kế của cá nhân.....	167
Điều 616. Quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân.....	167
Điều 617. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế.....	167
Điều 618. Di sản.....	168
Điều 619. Người thừa kế.....	168
Điều 620. Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế.....	168
Điều 621. Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.....	168
Điều 622. Người quản lý di sản.....	168
Điều 623. Nghĩa vụ của người quản lý di sản.....	168
Điều 624. Quyền của người quản lý di sản.....	169
Điều 625. Việc thừa kế của những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm.....	169
Điều 626. Từ chối nhận di sản.....	169
Điều 627. Người không được quyền hưởng di sản.....	170
Điều 628. Tài sản không có người nhận thừa kế thuộc Nhà nước.....	170
CHƯƠNG XVIII. THỪA KẾ THEO DI CHỨC.....	171
Điều 629. Di chúc.....	171

Điều 630. Người lập di chúc	171
Điều 631. Quyền của người lập di chúc	171
Điều 632. Hình thức của di chúc.....	171
Điều 633. Di chúc bằng văn bản	171
Điều 634. Di chúc miệng	171
Điều 635. Điều kiện có hiệu lực của di chúc	172
Điều 636. Nội dung của di chúc.....	172
Điều 637. Người làm chứng cho việc lập di chúc.....	172
Điều 638. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng.....	173
Điều 639. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng.....	173
Điều 640. Di chúc có công chứng hoặc chứng thực	173
Điều 641. Thủ tục lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã.....	173
Điều 642. Người không được công chứng, chứng thực di chúc	173
Điều 643. Di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực.....	174
Điều 644. Di chúc do công chứng viên lập tại chỗ ở.....	174
Điều 645. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc.....	174
Điều 646. Di chúc chung của vợ, chồng	174
Điều 647. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc chung của vợ, chồng.....	174
Điều 648. Gửi giữ di chúc.....	175
Điều 649. Di chúc bị thất lạc, hư hại.....	175
Điều 650. Hiệu lực pháp luật của di chúc	175
Điều 651. Hiệu lực pháp luật của di chúc chung của vợ, chồng.....	176
Điều 652. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc	176
Điều 653. Di sản dùng vào việc thờ cúng	176
Điều 654. Di tặng	176
Điều 655. Công bố di chúc.....	177
Điều 656. Giải thích nội dung di chúc	177
CHƯƠNG XIX. THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT	177
Điều 657. Thừa kế theo pháp luật	177
Điều 658. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật.....	177
Điều 659. Người thừa kế theo pháp luật	178
Điều 660. Thừa kế thế vị.....	178
Điều 661. Quan hệ thừa kế giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi và cha đẻ, mẹ đẻ.....	178
Điều 662. Quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế.....	179
Điều 663. Việc thừa kế trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung, đang xin ly hôn, đã kết hôn với người khác	179
CHƯƠNG XX. THANH TOÁN VÀ PHÂN CHIA DI SẢN	179
Điều 664. Hợp mặt những người thừa kế.....	179
Điều 665. Người phân chia di sản.....	179
Điều 666. Thứ tự ưu tiên thanh toán	179

Điều 667. Phân chia di sản theo di chúc	180
Điều 668. Phân chia di sản theo pháp luật	180
Điều 669. Hạn chế phân chia di sản	180
Điều 670. Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế	181
PHẦN THỨ NĂM. ÁP DỤNG PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI.....	181
Điều 671. Phạm vi áp dụng	181
Điều 672. Nguyên tắc xác định và áp dụng pháp luật trong quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.....	181
Điều 673. Căn cứ áp dụng pháp luật đối với người không quốc tịch, người có hai hay nhiều quốc tịch	182
Điều 674. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân	183
Điều 675. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân	183
Điều 676. Tuyên bố một người mất tích hoặc chết	183
Điều 677. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân	183
Điều 678. Quyền sở hữu và các vật quyền khác	184
Điều 679. Thừa kế theo pháp luật có yếu tố nước ngoài.....	184
Điều 680. Thừa kế theo di chúc	184
Điều 681. Hợp đồng	185
Điều 682. Hình thức của hợp đồng	185
Điều 683. Hành vi pháp lý đơn phương	185
Điều 684. Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.....	185
Điều 685. Thời hiệu	185

Dự thảo ngày 17/6/2014

BỘ LUẬT DÂN SỰ (SỬA ĐỔI)

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Bộ luật dân sự (sửa đổi).*

PHẦN THỨ NHẤT
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

CHƯƠNG I
PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, NGUYÊN TẮC CƠ BẢN
VÀ ÁP DỤNG BỘ LUẬT DÂN SỰ

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh của Bộ luật dân sự

Bộ luật này quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các chủ thể bình đẳng với nhau trong quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự).

Điều 2. Những nguyên tắc cơ bản

1. Quyền tự do cam kết, thỏa thuận trong việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự được pháp luật bảo đảm, nếu cam kết, thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Mọi cam kết, thỏa thuận hợp pháp có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên.

2. Trong quan hệ dân sự, các bên đều bình đẳng, không được lấy lý do khác biệt về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, thành phần kinh tế, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp để đối xử không bình đẳng với nhau.

3. Các bên phải thiện chí, trung thực trong việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

4. Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự phải bảo đảm tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

5. Các bên phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng cam kết, thỏa thuận.

Điều 3. Tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự

1. Mọi quyền dân sự được quy định trong Hiến pháp, Bộ luật này, luật khác có liên quan đều được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

2. Khi quyền dân sự của một chủ thể bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật này hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền:

- a) Công nhận quyền dân sự của mình;
- b) Buộc chấm dứt hành vi vi phạm;
- c) Buộc xin lỗi, cải chính công khai;
- d) Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;
- đ) Buộc bồi thường thiệt hại.

3. Thẩm phán không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự với lý do chưa có điều luật để áp dụng.

Điều 4. Áp dụng Bộ luật dân sự

1. Bộ luật dân sự được áp dụng đối với quan hệ dân sự được xác lập từ ngày Bộ luật này có hiệu lực, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác.

2. Bộ luật dân sự được áp dụng trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Bộ luật dân sự được áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài theo quy định tại Phần thứ năm của Bộ luật này.

4. Văn bản pháp luật chuyên ngành điều chỉnh các quan hệ dân sự không được trái với những nguyên tắc cơ bản và những quy định bắt buộc của Bộ luật này. Trường hợp luật chuyên ngành không quy định hoặc quy định không rõ ràng thì áp dụng quy định của Bộ luật này.

Điều 5. Áp dụng tập quán

Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thoả thuận thì có thể áp dụng tập quán. Tập quán không được trái với những nguyên tắc cơ bản quy định tại Điều 2 của Bộ luật này và không vi phạm điều cấm của luật.

Điều 6. Áp dụng quy định tương tự của pháp luật

Trong trường hợp pháp luật không quy định, các bên không có thoả thuận và không có tập quán thì áp dụng quy định tương tự của pháp luật.

CHƯƠNG II CÁ NHÂN

Mục 1
NĂNG LỰC PHÁP LUẬT DÂN SỰ,
NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ CỦA CÁ NHÂN

Điều 7. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1. Năng lực pháp luật dân sự của *cá nhân* là khả năng của *cá nhân* có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.
2. Mọi *cá nhân* đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau.
3. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.

Điều 8. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1. Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản.
2. Quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền khác đối với tài sản.
3. Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.

Điều 9. Không hạn chế năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp luật định.

Điều 10. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

Điều 11. Người thành niên

1. *Người thành niên là người đủ mười tám tuổi trở lên.*
2. *Người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp quy định tại các điều 14, 15 và 16 của Bộ luật này.*
3. *Trong trường hợp người chưa đủ 18 tuổi kết hôn hợp pháp theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì người này thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự như người thành niên.*

Điều 12. Người chưa thành niên

Người chưa thành niên là người chưa đủ mười tám tuổi.

Điều 13. Năng lực hành vi dân sự của người chưa thành niên

1. *Hành vi pháp lý của người chưa đủ sáu tuổi do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện.*
2. *Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi khi xác lập, thực hiện hành vi pháp lý phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ hành vi pháp lý phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.*
3. *Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập,*

thực hiện hành vi pháp lý, trừ hành vi pháp lý liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu và hành vi pháp lý khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.

Điều 14. Mất năng lực hành vi dân sự

1. Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở *kết luận giám định.*

Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.

2. *Việc xác lập, thực hiện hành vi pháp lý của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật thực hiện.*

Điều 15. Hạn chế năng lực hành vi dân sự

1. Người nghiện ma tuý, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá sản tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, *cơ quan, tổ chức hữu quan*, Toà án có thể ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

2. Người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện do Toà án quyết định. *Việc xác lập, thực hiện hành vi pháp lý liên quan đến tài sản của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ hành vi nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.*

3. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, *cơ quan, tổ chức hữu quan*, Toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Điều 16. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi của mình

1. *Người do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi của mình nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của họ, người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, tổ chức y tế có thẩm quyền xác nhận người đó là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.*

2. *Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi tự mình xác lập, thực hiện hành vi pháp lý, trừ hành vi pháp lý theo quy định của luật phải được sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật.*

Mục 2

QUYỀN NHÂN THÂN

Điều 17. Quyền nhân thân

Quyền nhân thân được quy định trong Bộ luật này là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, *trừ trường hợp luật có quy định khác.*

Điều 18. Bảo vệ quyền nhân thân

Khi quyền nhân thân của cá nhân bị xâm phạm thì người đó có quyền:

1. Tự mình cải chính;
2. Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai;
3. Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc người vi phạm bồi thường thiệt hại.

Điều 19. Quyền đối với họ, tên

1. Cá nhân có quyền có họ, tên. Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó.

2. Họ của cá nhân được xác định là họ của cha đẻ hoặc họ của mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha mẹ; nếu không có thỏa thuận thì họ của con được xác định là họ của cha đẻ hoặc họ của mẹ đẻ theo tập quán.

3. Cá nhân xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự theo họ, tên của mình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

4. Việc sử dụng bí danh, bút danh không được gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 20. Quyền thay đổi họ, tên

1. Người thành niên có năng lực hành vi theo quy định tại Điều 11 của Bộ luật này có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ, tên trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của người có họ, tên mà việc sử dụng họ, tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó;

b) Theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi về việc thay đổi họ, tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi không làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ, tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt;

c) Theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con;

d) Thay đổi họ cho con từ họ của cha sang họ của mẹ hoặc ngược lại;

đ) Thay đổi họ, tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;

e) *Thay đổi họ theo họ của vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà bên vợ, chồng người nước ngoài là công dân;*

g) Thay đổi họ, tên của người được xác định lại giới tính;

h) Các trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

2. Việc thay đổi họ, tên cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

3. Việc thay đổi họ, tên của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ, tên cũ.

Điều 21. Quyền xác định dân tộc

1. Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo thỏa thuận của cha mẹ, nếu không có thỏa thuận thì xác định dân tộc của con theo tập quán.

2. Người đã thành niên, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên, *người mất năng lực hành vi dân sự* có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong các trường hợp sau đây:

a) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ, nếu cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau;

b) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ trong trường hợp làm con nuôi của người thuộc dân tộc khác mà được xác định theo dân tộc của cha nuôi, mẹ nuôi do không biết cha đẻ, mẹ đẻ là ai.

3. Trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên yêu cầu xác định lại dân tộc cho người chưa thành niên từ đủ mười lăm tuổi trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều này thì phải được sự đồng ý của người chưa thành niên đó.

Điều 22. Quyền được khai sinh

Cá nhân khi sinh ra có quyền được khai sinh.

Điều 23. Quyền được khai tử

1. Khi có người chết thì người thân thích, chủ nhà hoặc cơ quan, tổ chức nơi có người chết phải khai tử cho người đó.

2. Trẻ sơ sinh, nếu chết sau khi sinh thì phải được khai sinh và khai tử; nếu chết trước khi sinh hoặc sinh ra mà chết ngay thì không phải khai sinh và khai tử.

Điều 24. Quyền của cá nhân đối với hình ảnh

1. Cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình.

2. Việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó đồng ý; trong trường hợp người đó đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, chưa đủ mười lăm tuổi thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người đại diện của người đó đồng ý, trừ trường hợp vì lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Nghiêm cấm việc sử dụng hình ảnh của người khác mà xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có hình ảnh.

Điều 25. Quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể

1. Mọi cá nhân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, tính mạng.

2. Khi phát hiện người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa thì người phát hiện có trách nhiệm đưa đến cơ sở y tế; cơ sở y tế không được từ chối việc cứu chữa mà phải tận dụng mọi phương tiện, khả năng hiện có để cứu chữa.

3. Việc thực hiện phương pháp chữa bệnh mới trên cơ thể một người, việc gây mê, mổ, cắt bỏ, cấy ghép bộ phận của cơ thể phải được sự đồng ý của người đó; nếu người đó chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự hoặc là bệnh nhân bất tỉnh thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người giám hộ của người đó đồng ý; trong trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng của bệnh nhân mà không chờ được ý kiến của những người trên thì phải có quyết định của người đứng đầu cơ sở y tế.

4. Việc mổ tử thi được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự đồng ý của người quá cố trước khi người đó chết;

b) Có sự đồng ý của cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người giám hộ khi không có ý kiến của người quá cố trước khi người đó chết;

c) Theo quyết định của tổ chức y tế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp cần thiết.

Điều 26. Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín

Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Điều 27. Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể và hiến xác

1. Cá nhân có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể của mình khi còn sống hoặc hiến xác, bộ phận cơ thể của mình sau khi chết vì mục đích chữa bệnh cho người khác hoặc nghiên cứu y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác.

2. Cá nhân có quyền nhận mô, bộ phận cơ thể của người khác để chữa bệnh cho mình. Tổ chức nghiên cứu khoa học có quyền nhận bộ phận cơ thể người, nhận xác để thử nghiệm y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác. Trong trường hợp tổ chức nghiên cứu khoa học thực hiện việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể

người thì phải được sự đồng ý của người thử nghiệm.

3. Thỏa thuận về hiến và nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác vì mục đích nhân đạo hoặc nghiên cứu y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác được công nhận. Mọi thỏa thuận có mục đích thu lợi nhuận trong sử dụng mô, bộ phận cơ thể người hoặc xác của người đã chết đều vô hiệu.

4. Việc hiến và nhận mô, bộ phận cơ thể, hiến xác được thực hiện theo quy định của luật.

Điều 28. Quyền xác định lại giới tính

Cá nhân có quyền được xác định lại giới tính. Việc xác định lại giới tính được thực hiện theo quy định của luật.

Điều 29. Quyền được bảo đảm an toàn về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân

1. Việc thu thập, sử dụng, công khai thông tin, tư liệu liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được người đó đồng ý, trừ trường hợp thu thập, sử dụng, công khai thông tin, tư liệu theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức cơ sở dữ liệu điện tử khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật.

Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức cơ sở dữ liệu điện tử khác của cá nhân được thực hiện trong trường hợp luật định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 30. Quyền kết hôn

Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn.

Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Điều 31. Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình

Quyền nhân thân của cá nhân trong hôn nhân và gia đình được pháp luật tôn trọng, bảo vệ.

Điều 32. Quyền ly hôn

Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc ly hôn.

Điều 33. Quyền đổi với quốc tịch

Cá nhân có quyền có quốc tịch.

Việc công nhận, thay đổi, nhập quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về quốc tịch.

Điều 34. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở

Cá nhân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Việc vào chỗ ở của một người phải được người đó đồng ý.

Chỉ trong trường hợp *luật* quy định thì việc khám xét chỗ ở của một người mới được thực hiện; việc khám xét phải theo trình tự, thủ tục do *luật* quy định.

Điều 35. Quyền tự do đi lại và cư trú

Cá nhân có quyền tự do đi lại và cư trú. Việc thực hiện quyền này theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Quyền tự do kinh doanh

Cá nhân có quyền tự do kinh doanh, lựa chọn ngành nghề mà pháp luật không cấm.

Điều 37. Quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo

1. Cá nhân có quyền tự do nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo khác.

2. Cá nhân có quyền thụ hưởng các lợi ích từ hoạt động nghiên cứu, sáng tạo.

Mục 3 NƠI CƯ TRÚ

Điều 38. Nơi cư trú

1. Nơi cư trú của cá nhân là nơi người đó thường xuyên sinh sống. Việc xác định nơi thường xuyên sinh sống được áp dụng theo quy định của Luật cư trú.

2. Trường hợp không xác định được nơi cư trú của cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều này thì nơi cư trú là nơi người đó đang sinh sống.

3. Cá nhân có quyền lựa chọn nơi cư trú khác với quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để xác lập, thực hiện một hành vi pháp lý, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Điều 39. Nơi cư trú của người chưa thành niên

1. Nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha, mẹ; nếu cha, mẹ có nơi cư trú khác nhau thì nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha hoặc mẹ mà người chưa thành niên thường xuyên chung sống.

2. Người chưa thành niên có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của cha, mẹ nếu được cha, mẹ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

Điều 40. Nơi cư trú của người được giám hộ

1. Nơi cư trú của người được giám hộ là nơi cư trú của người giám hộ.

2. Người được giám hộ có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của người giám hộ nếu được người giám hộ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

Điều 41. Nơi cư trú của vợ, chồng

1. Nơi cư trú của vợ, chồng là nơi vợ, chồng thường xuyên chung sống.
2. Vợ, chồng có thể có nơi cư trú khác nhau nếu có thoả thuận.

Điều 42. Nơi cư trú của quân nhân

1. Nơi cư trú của quân nhân đang làm nghĩa vụ quân sự là nơi đơn vị của quân nhân đó đóng quân.

2. Nơi cư trú của sĩ quan quân đội, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng là nơi đơn vị của những người đó đóng quân, trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Bộ luật này.

Điều 43. Nơi cư trú của người làm nghề lưu động

Nơi cư trú của người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền, phương tiện hành nghề lưu động khác là nơi đăng ký tàu, thuyền, phương tiện đó, trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Bộ luật này.

Mục 4 GIÁM HỘ

Điều 44. Giám hộ

1. Giám hộ là việc cá nhân, pháp nhân (sau đây gọi chung là người giám hộ) được luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi (sau đây gọi chung là người được giám hộ).

2. Trong trường hợp việc giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được thực hiện theo yêu cầu của họ, người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan thì việc giám hộ phải có sự đồng ý của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi nếu họ có năng lực thể hiện ý chí của mình tại thời điểm có yêu cầu.

Điều 45. Người được giám hộ

1. Người được giám hộ bao gồm:

a) Người chưa thành niên không còn cha, mẹ; không xác định được cha, mẹ; cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; bị Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó;

b) Người mất năng lực hành vi dân sự;

c) Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

2. Người chưa đủ mười lăm tuổi được quy định tại điểm a khoản 1 Điều

này và người mất năng lực hành vi dân sự phải có người giám hộ.

3. Một người chỉ có thể được một người giám hộ, trừ trường hợp cha mẹ cùng giám hộ cho con hoặc ông bà cùng giám hộ cho cháu.

Điều 46. Người giám hộ

1. Cá nhân, pháp nhân có đủ điều kiện được quy định tại Bộ luật này thì được làm giám hộ.

2. Trong trường hợp người thành niên lựa chọn người giám hộ cho mình bằng văn bản có công chứng thì khi họ ở tình trạng cần được giám hộ thì người được lựa chọn là người giám hộ nếu người được lựa chọn đồng ý.

3. Một người có thể giám hộ cho nhiều người.

Điều 47. Điều kiện để cá nhân làm người giám hộ

Cá nhân có đủ các điều kiện sau đây có thể làm người giám hộ:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
2. Có tư cách đạo đức và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện được quyền, nghĩa vụ của người giám hộ;

3. Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người bị kết án nhưng chưa được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác.

Điều 48. Điều kiện để pháp nhân làm người giám hộ

Pháp nhân có điều kiện thực tế để thực hiện được quyền, nghĩa vụ của người giám hộ có thể làm người giám hộ.

Điều 49. Người giám hộ của người chưa thành niên

Phương án 1:

Người giám hộ cho người chưa thành niên được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 45 của Bộ luật này do những người thân thích của người chưa thành niên thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì người giám hộ được cử trong số những người thân thích hoặc cá nhân, pháp nhân khác và ưu tiên cho người sống cùng hoặc đang trực tiếp chăm sóc người cần được giám hộ nếu bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người được giám hộ.

Phương án 2:

Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên mà không còn cả cha và mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cả cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu, được xác định như sau:

1. Trong trường hợp anh ruột, chị ruột không có thỏa thuận khác thì anh cả hoặc chị cả là người giám hộ của em chưa thành niên; nếu anh cả hoặc chị cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì anh, chị tiếp theo là người giám hộ;

2. Trong trường hợp không có anh ruột, chị ruột hoặc anh ruột, chị ruột không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại là người giám hộ; nếu không có ai trong số những người thân thích này có đủ điều kiện làm người giám hộ thì bác, chú, cậu, cô, dì là người giám hộ.

Điều 50. Người giám hộ của người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Trong trường hợp không có người giám hộ theo lựa chọn thì người giám hộ do những người thân thích thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì người giám hộ được cử trong số những người thân thích hoặc cá nhân, pháp nhân khác và ưu tiên cho người sống cùng hoặc đang trực tiếp chăm sóc người cần được giám hộ nếu bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người được giám hộ.

Điều 51. Nghĩa vụ của người giám hộ

1. *Thực hiện và tạo điều kiện để người khác quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ người được giám hộ.*

2. *Đại diện cho người được giám hộ trong xác lập, thực hiện hành vi pháp lý, trừ các trường hợp luật quy định người được giám hộ có thể tự mình thực hiện hành vi pháp lý hoặc các quyền, nghĩa vụ phải do chính người đó thực hiện.*

3. *Quản lý tài sản của người được giám hộ.*

4. *Bảo vệ quyền, lợi ích của người được giám hộ.*

Điều 52. Quyền của người giám hộ

1. *Yêu cầu người thân thích của người được giám hộ thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.*

2. *Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện, bảo vệ các quyền, lợi ích của người được giám hộ và yêu cầu các chủ thể khác tôn trọng, tạo điều kiện để mình thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.*

3. *Đại diện cho người được giám hộ trong việc thực hiện hành vi pháp lý nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.*

4. *Sử dụng tài sản của người được giám hộ để thực hiện các nghĩa vụ được xác lập vì lợi ích của người được giám hộ.*

5. *Được hoàn trả các chi phí thực tế, hợp lý mà người giám hộ đã thanh toán bằng tài sản của mình để xác lập, thực hiện nghĩa vụ vì lợi ích của người được giám hộ.*

Điều 53. Quản lý tài sản của người được giám hộ

1. *Người giám hộ có trách nhiệm quản lý tài sản của người được giám hộ như tài sản của chính mình.*

2. *Người giám hộ được xác lập, thực hiện các hành vi pháp lý liên quan đến tài sản của người được giám hộ vì lợi ích của người được giám hộ.*

3. Việc xác lập, thực hiện hành vi pháp lý liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu và tài sản có giá trị lớn thì phải được sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ.

4. Người giám hộ không được đem tài sản của người được giám hộ tặng cho người khác.

5. Hành vi pháp lý giữa người giám hộ với người được giám hộ có liên quan đến tài sản của người được giám hộ là vô hiệu, trừ trường hợp hành vi được thực hiện vì lợi ích của người được giám hộ và có sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ.

Điều 54. Quyền, nghĩa vụ của người giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

1. Người giám hộ chỉ được xác lập, thực hiện hành vi pháp lý cho người được giám hộ là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi trong phạm vi đã được cơ quan có thẩm quyền cử giám hộ quyết định.

2. Người giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 51, 52 và 53 của Bộ luật này.

Điều 55. Giám sát việc giám hộ

Việc giám hộ phải có người giám sát theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 56. Điều kiện đối với người giám sát việc giám hộ

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

2. Có điều kiện thực tế để thực hiện được quyền, nghĩa vụ của người giám sát việc giám hộ được quy định tại Bộ luật này, luật khác có liên quan.

3. Không có quyền, lợi ích liên quan đến người giám hộ và người được giám hộ.

Điều 57. Quyền, nghĩa vụ của người giám sát

1. Giám sát, kiểm tra người giám hộ trong việc thực hiện giám hộ; xem xét, giải quyết kịp thời những đề nghị của người giám hộ liên quan đến việc giám hộ.

2. Đồng ý hoặc không đồng ý cho người giám hộ xác lập, thực hiện hành vi pháp lý được quy định tại khoản 3 Điều 53 của Bộ luật này.

3. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét thay đổi người giám hộ hoặc chấm dứt việc giám hộ.

Điều 58. Thẩm quyền, thủ tục cử người giám hộ, người giám sát

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ có thẩm quyền cử người giám hộ, người giám sát.

2. Tranh chấp về việc cử người giám hộ, người giám sát do Tòa án giải quyết. Căn cứ quyết định của Tòa án, Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định cử người giám hộ, người giám sát.

3. Trong quyết định cử người giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi phải ghi rõ phạm vi quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

4. Việc giám hộ, giám sát phải được đăng ký theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Điều 59. Thay đổi người giám hộ, người giám sát

1. Theo yêu cầu của người giám hộ, người giám sát, người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, người giám hộ, người giám sát được thay đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ các điều kiện làm người giám hộ, người giám sát theo quy định tại các điều 47, 48 và 56 của Bộ luật này;

b) Cá nhân là người giám hộ, người giám sát chết hoặc bị Tòa án tuyên bố mất tích hoặc bị tuyên bố là đã chết; pháp nhân làm giám hộ chấm dứt hoạt động;

c) Vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giám hộ, giám sát;

d) Người giám hộ, người giám sát đề nghị thay đổi và có người khác nhận làm giám hộ, giám sát;

đ) Các lý do chính đáng khác dẫn đến việc không thể thực hiện được giám hộ, giám sát.

2. Việc thay đổi người giám hộ, người giám sát được thực hiện theo quy định tại các điều 49, 50 và 58 của Bộ luật này.

Điều 60. Chuyển giao việc giám hộ, giám sát

1. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có quyết định thay đổi, người đã thực hiện việc giám hộ, giám sát phải chuyển giao việc giám hộ, giám sát cho người thay thế.

2. Chuyển giao việc giám hộ, giám sát phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ những việc đã làm, những việc đang làm, những việc cần lưu ý.

Đối với việc chuyển giao giám hộ thì trong văn bản còn phải ghi rõ tình trạng tài sản của người được giám hộ tại thời điểm chuyển giao.

Những hành vi pháp lý liên quan đến tài sản của người được giám hộ đã được xác lập, thực hiện trước thời điểm thay đổi người giám hộ vẫn có hiệu lực pháp luật.

3. Việc chuyển giao giám hộ, giám sát phải được cơ quan có thẩm quyền cử giám hộ, giám sát công nhận.

Điều 61. Chấm dứt việc giám hộ

1. Theo yêu cầu của người được giám hộ, người giám sát việc giám hộ, người giám hộ hoặc người thân thích của người được giám hộ, việc giám hộ chấm dứt khi có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- b) Người được giám hộ chết;
- c) Cha, mẹ của người được giám hộ đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
- d) Người được giám hộ được nhận làm con nuôi;
- đ) Người giám hộ không còn đủ điều kiện giám hộ mà chưa xác định được người giám hộ mới;
- e) Các lý do khác dẫn đến việc giám hộ cần được chấm dứt.

2. Việc chấm dứt giám hộ được thực hiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền được quy định tại Điều 57 của Bộ luật này. Giám hộ chấm dứt kể từ thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc quyết định.

3. Quyết định của Tòa án về việc chấm dứt giám hộ phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Điều 62. Hậu quả chấm dứt việc giám hộ

1. Khi việc giám hộ chấm dứt thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người được giám hộ hoặc với cha, mẹ của người được giám hộ.

Trong trường hợp người được giám hộ chết thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người thừa kế của người được giám hộ; nếu hết thời hạn đó mà chưa xác định được người thừa kế thì người giám hộ tiếp tục quản lý tài sản của người được giám hộ cho đến khi tài sản được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được giám hộ cư trú.

Việc thanh toán tài sản được thực hiện với sự giám sát của người giám sát việc giám hộ.

2. Những hành vi pháp lý liên quan đến tài sản của người được giám hộ được xác lập, thực hiện trước thời điểm giám hộ chấm dứt vẫn có hiệu lực pháp luật trừ khi các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ hành vi pháp lý vì lợi ích của người được giám hộ được người giám hộ thực hiện như sau:

- a) Chuyển cho người được giám hộ khi người này đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- b) Chuyển cho cha, mẹ của người được giám hộ trong trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 61 của Bộ luật này;

c) Chuyển cho người thừa kế của người được giám hộ khi người được giám hộ chết.

Điều 63. Trách nhiệm của người thân thích không phải là người giám hộ

Trong trường hợp người được giám hộ còn người thân thích thì những người thân thích phải thực hiện nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng và giúp đỡ người được giám hộ theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Điều 64. Giải quyết tranh chấp liên quan đến việc giám hộ, giám sát

Mọi tranh chấp liên quan đến việc giám hộ, giám sát do Tòa án giải quyết.

Mục 5

**THÔNG BÁO TÌM KIẾM NGƯỜI VẮNG MẶT TẠI NƠI CƯ TRÚ,
TUYÊN BỐ MẤT TÍCH, TUYÊN BỐ CHẾT**

Điều 65. Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó

Khi một người biệt tích sáu tháng liên trở lên thì những người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và có thể yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt quy định tại Điều 66 của Bộ luật này.

Điều 66. Quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú

1. Theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án giao tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú cho những người sau đây quản lý:

a) Đối với tài sản đã được người vắng mặt uỷ quyền quản lý thì người được uỷ quyền tiếp tục quản lý;

b) Đối với tài sản chung thì do chủ sở hữu chung còn lại quản lý;

c) Tài sản do vợ hoặc chồng đang quản lý thì vợ hoặc chồng tiếp tục quản lý; nếu vợ hoặc chồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì con đã thành niên hoặc cha, mẹ của người vắng mặt quản lý.

2. Trong trường hợp không có những người được quy định tại khoản 1 Điều này thì Tòa án chỉ định một người trong số những người thân thích của người vắng mặt tại nơi cư trú quản lý tài sản; nếu không có người thân thích thì Tòa án chỉ định người khác quản lý tài sản.

Điều 67. Nghĩa vụ của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú

1. Giữ gìn, bảo quản tài sản của người vắng mặt như tài sản của chính mình.

2. Bán ngay tài sản là hoa màu, sản phẩm khác có nguy cơ bị hư hỏng.
3. Thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, thanh toán nợ đến hạn của người vắng mặt bằng tài sản của người đó theo quyết định của Tòa án.
4. Giao lại tài sản cho người vắng mặt khi người này trở về và phải thông báo cho Tòa án biết; nếu có lỗi trong việc quản lý tài sản mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 68. Quyền của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú

1. Quản lý tài sản của người vắng mặt.
2. Trích một phần tài sản của người vắng mặt để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, nghĩa vụ thanh toán nợ đến hạn của người vắng mặt.
3. Được thanh toán các chi phí cần thiết trong việc quản lý tài sản.

Điều 69. Tuyên bố một người mất tích

1. Khi một người biệt tích hai năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án có thể tuyên bố người đó mất tích. Thời hạn hai năm được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng.

2. Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn.

3. *Quyết định của Tòa án tuyên bố một người mất tích phải được gửi cho Ủy ban nhân cấp xã nơi cư trú của người bị tuyên bố mất tích để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.*

Điều 70. Quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích

Người đang quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú quy định tại khoản 1 Điều 66 của Bộ luật này tiếp tục quản lý tài sản của người đó khi người đó bị Tòa án tuyên bố mất tích và có các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 67 và Điều 68 của Bộ luật này.

Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích ly hôn thì tài sản của người mất tích được giao cho con đã thành niên hoặc cha, mẹ của người mất tích quản lý; nếu không có những người này thì giao cho người thân thích của người mất tích quản lý; nếu không có người thân thích thì Tòa án chỉ định người khác quản lý tài sản.

Điều 71. Huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích

1. Khi người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích.

2. Người bị tuyên bố mất tích trở về được nhận lại tài sản do người quản lý tài sản chuyển giao sau khi đã thanh toán chi phí quản lý.

3. Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích đã được ly hôn thì dù người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật.

4. *Quyết định của Tòa án huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích phải được gửi cho Ủy ban nhân cấp xã nơi cư trú của người bị tuyên bố mất tích để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.*

Điều 72. Tuyên bố một người là đã chết

1. Người có quyền, lợi ích liên quan có thể yêu cầu Tòa án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết trong các trường hợp sau đây:

a) Sau ba năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

b) Biệt tích trong chiến tranh sau năm năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

c) Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau một năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

d) Biệt tích năm năm liền trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống; thời hạn này được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Bộ luật này.

2. *Thời điểm người bị tuyên bố là đã chết được tính theo ngày được ghi trong bản án, quyết định của tòa án.*

3. *Quyết định của Tòa án tuyên bố một người là đã chết phải được gửi cho Ủy ban nhân cấp xã nơi cư trú của người bị tuyên bố là đã chết để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.*

Điều 73. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của người bị Tòa án tuyên bố là đã chết

1. Khi quyết định của Tòa án tuyên bố một người là đã chết có hiệu lực pháp luật thì quan hệ về hôn nhân, gia đình và các quan hệ nhân thân khác của người đó được giải quyết như đối với người đã chết.

2. Quan hệ tài sản của người bị Tòa án tuyên bố là đã chết được giải quyết như đối với người đã chết; tài sản của người đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Điều 74. Huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết

1. Khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi

ích liên quan, Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết.

2. Quan hệ nhân thân của người bị tuyên bố là đã chết được khôi phục khi Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết, trừ các trường hợp sau đây:

a) Vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã được Tòa án cho ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 69 của Bộ luật này thì quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật;

b) Vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã kết hôn với người khác thì việc kết hôn đó vẫn có hiệu lực pháp luật.

3. Người bị tuyên bố là đã chết mà còn sống có quyền yêu cầu những người đã nhận tài sản thừa kế trả lại tài sản, giá trị tài sản hiện còn.

Trong trường hợp người thừa kế của người bị tuyên bố là đã chết biết người này còn sống mà cố tình giấu giếm nhằm hưởng thừa kế thì người đó phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã nhận, kể cả hoa lợi, lợi tức; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

4. *Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng được giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.*

5. *Quyết định của Tòa án huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết phải được gửi cho Ủy ban nhân cấp xã nơi cư trú của người bị tuyên bố là đã chết để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.*

CHƯƠNG III PHÁP NHÂN

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 75. Pháp nhân

1. *Pháp nhân là một chủ thể được thành lập hoặc được thừa nhận theo quy định của Bộ luật này, các luật khác có liên quan.*

2. *Pháp nhân có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình.*

3. *Pháp nhân nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.*

Điều 76. Pháp nhân không vì mục đích lợi nhuận

Pháp nhân không vì mục đích lợi nhuận là pháp nhân trong hoạt động không tạo ra lợi nhuận hoặc có tạo ra lợi nhuận nhưng không chia cho các thành viên mà dùng lợi nhuận để thực hiện các hoạt động quy định trong điều lệ.

Điều 77. Pháp nhân vì mục đích lợi nhuận

Pháp nhân vì mục đích lợi nhuận là pháp nhân trong hoạt động nhằm tạo ra lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên của pháp nhân.

Điều 78. Pháp nhân công

1. Pháp nhân công là các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp.

2. Pháp nhân công bình đẳng với cá nhân, pháp nhân khác khi tham gia các quan hệ dân sự.

Điều 79. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân

1. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự phù hợp với mục đích hoạt động của mình.

2. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm pháp nhân được đăng ký thành lập và chấm dứt kể từ thời điểm xoá tên trong sổ đăng ký pháp nhân hoặc từ thời điểm được xác định trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của pháp nhân nhân danh pháp nhân trong quan hệ dân sự.

Điều 80. Tài sản của pháp nhân

Tài sản của pháp nhân bao gồm vốn góp của sáng lập viên, thành viên khác của pháp nhân và tài sản mà pháp nhân được xác lập quyền sở hữu theo các căn cứ được quy định tại Bộ luật này và luật khác có liên quan.

Điều 81. Quyền, nghĩa vụ của pháp nhân

1. Quyền, nghĩa vụ của pháp nhân được xác định theo nội dung đăng ký thành lập pháp nhân hoặc theo quy định của luật.

2. Tên gọi, hình ảnh, uy tín và các lợi ích phi vật chất khác của pháp nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo hộ theo quy định tại Điều 18 của Bộ luật này và luật khác có liên quan.

Điều 82. Tên pháp nhân

1. Pháp nhân phải có tên gọi, thể hiện rõ loại hình tổ chức của pháp nhân và phân biệt với các pháp nhân khác trong cùng một lĩnh vực hoạt động.

2. Pháp nhân phải sử dụng tên gọi của mình khi tham gia các quan hệ pháp luật dân sự.

Điều 83. Điều lệ của pháp nhân

1. Pháp nhân phải có điều lệ. Trong trường hợp luật định, điều lệ phải được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền.

2. Điều lệ của pháp nhân có những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên gọi của pháp nhân;

- b) Mục đích và phạm vi hoạt động;
- c) Trụ sở chính; chi nhánh, văn phòng đại diện, nếu có;
- d) Vốn điều lệ;
- đ) Đại diện theo pháp luật của pháp nhân;
- e) Cơ cấu tổ chức; thể thức cử, bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các chức danh của cơ quan điều hành và các cơ quan khác;
- g) Quyền, nghĩa vụ của các thành viên;
- h) Thể thức thông qua quyết định của pháp nhân; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;
- i) Thể thức sửa đổi, bổ sung điều lệ;
- k) Điều kiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể pháp nhân.

3. Việc sửa đổi, bổ sung điều lệ của pháp nhân được thực hiện theo quy định của điều lệ hoặc theo quy định của luật và phải được đăng ký lại.

Điều 84. Cơ quan điều hành của pháp nhân

1. Pháp nhân phải có cơ quan điều hành.
2. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan điều hành của pháp nhân được quy định trong điều lệ của pháp nhân hoặc trong quyết định thành lập pháp nhân.

Điều 85. Trụ sở của pháp nhân

Trụ sở của pháp nhân là nơi đặt cơ quan điều hành của pháp nhân.

Điều 86. Văn phòng đại diện, chi nhánh của pháp nhân

1. Pháp nhân có thể đặt văn phòng đại diện, chi nhánh ở nơi khác với nơi đặt trụ sở của pháp nhân. Văn phòng đại diện, chi nhánh không phải là pháp nhân.
2. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, có nhiệm vụ đại diện theo uỷ quyền cho lợi ích của pháp nhân và thực hiện việc bảo vệ các lợi ích đó.
3. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân, kể cả chức năng đại diện theo uỷ quyền.
4. Người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh thực hiện nhiệm vụ theo uỷ quyền của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn được uỷ quyền.
5. Pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ các hành vi pháp lý do văn phòng đại diện, chi nhánh xác lập, thực hiện.

Điều 87. Trách nhiệm dân sự của pháp nhân

1. Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về các hành vi pháp lý do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân, trừ trường hợp quy định tại Điều 149 của Bộ luật này.

2. Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình; không chịu trách nhiệm thay cho thành viên của pháp nhân đối với nghĩa vụ dân sự do thành viên xác lập, thực hiện không nhân danh pháp nhân.

3. Thành viên của pháp nhân không chịu trách nhiệm dân sự thay cho pháp nhân đối với nghĩa vụ dân sự do pháp nhân xác lập, thực hiện.

Mục 2 **THÀNH LẬP PHÁP NHÂN**

Điều 88. Thành lập pháp nhân

Cá nhân, tổ chức đều có thể thành lập pháp nhân và phải tuân theo các quy định tại Bộ luật này và luật khác có liên quan.

Điều 89. Đăng ký thành lập pháp nhân

1. Pháp nhân phải được đăng ký thành lập tại cơ quan có thẩm quyền nơi có trụ sở chính của pháp nhân. Việc đăng ký thành lập pháp nhân có thể thực hiện tại thời điểm thành lập pháp nhân hoặc thực hiện trong thời hạn theo luật định.

2. Việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân cũng phải được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền nơi có trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân.

Điều 90. Nội dung đăng ký thành lập pháp nhân

1. Việc đăng ký thành lập pháp nhân phải có các nội dung sau đây:

- a) Mục đích và phạm vi hoạt động;*
- b) Tên gọi;*
- c) Trụ sở của pháp nhân;*
- d) Ngày ra quyết định thành lập pháp nhân;*
- đ) Thời hạn hoạt động;*
- e) Sáng lập viên thành lập pháp nhân, nếu có;*
- g) Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân; người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo lĩnh vực cụ thể, nếu có;*
- h) Tổng giá trị tài sản của pháp nhân;*
- i) Phương thức đóng góp vốn;*
- k) Điều kiện trở thành thành viên hoặc không còn là thành viên của pháp nhân;*
- l) Nội dung khác theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan.*

2. Nội dung đăng ký thành lập pháp nhân có thể được sửa đổi, bổ sung và việc sửa đổi, bổ sung này cũng phải được đăng ký lại.

Điều 91. Hiệu lực của việc đăng ký thành lập pháp nhân, thay đổi nội dung đăng ký thành lập pháp nhân

1. Pháp nhân có năng lực pháp luật dân sự kể từ thời điểm đăng ký thành lập. Việc thay đổi nội dung đăng ký thành lập pháp nhân có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký thay đổi.

2. Nội dung đăng ký thành lập pháp nhân, việc thay đổi nội dung đăng ký thành lập pháp nhân có tính đối kháng với pháp nhân khác kể từ thời điểm đăng ký.

Điều 92. Cung cấp thông tin và công bố nội dung đăng ký thành lập pháp nhân, thay đổi nội dung đăng ký thành lập pháp nhân

Việc đăng ký thành lập pháp nhân và nội dung đăng ký thành lập pháp nhân phải được công bố công khai theo quy định của luật.

**Mục 3
HOẠT ĐỘNG CỦA PHÁP NHÂN**

Điều 93. Điều hành hoạt động của pháp nhân

1. Hoạt động của pháp nhân được điều hành thông qua đại diện theo pháp luật của pháp nhân.

2. Trong trường hợp pháp nhân có nhiều đại diện theo pháp luật và điều lệ của pháp nhân không có quy định khác thì hoạt động của pháp nhân do Ban giám đốc điều hành và quyết định theo đa số.

3. Trong trường hợp điều lệ quy định thẩm quyền của đại diện theo pháp luật ở từng lĩnh vực hoạt động cụ thể thì người đó có thẩm quyền điều hành pháp nhân thuộc lĩnh vực mình phụ trách.

Điều 94. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân

1. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân là cá nhân được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền.

2. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân là người đứng đầu pháp nhân, trừ trường hợp điều lệ, quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc luật quy định pháp nhân có nhiều người đại diện theo pháp luật.

3. Trong trường hợp pháp nhân chưa xác định được người đại diện theo pháp luật thì theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan có thẩm quyền quy định trong điều lệ, cơ quan có thẩm quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật tạm thời cho pháp nhân. Việc đại diện tạm thời chấm dứt khi đã xác định được người đại diện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 95. Quyền của người đại diện theo pháp luật

1. Đại diện theo pháp luật có quyền nhân danh pháp nhân xác lập, thực hiện mọi hành vi pháp lý thuộc phạm vi quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Trong trường hợp một pháp nhân có nhiều đại diện theo pháp luật, thì mỗi người có quyền đại diện cho pháp nhân trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của mình. Trong trường hợp không có quy định rõ ràng về phạm vi quyền, nghĩa vụ của mỗi đại diện theo pháp luật thì hành vi pháp lý do người đại diện xác lập, thực hiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của pháp nhân đều được coi là đúng thẩm quyền.

3. Đại diện theo pháp luật không thể là một bên của hành vi pháp lý mà bên kia là pháp nhân, cá nhân mà mình là người đại diện, trừ trường hợp luật có quy định khác.

4. Trong trường hợp lợi ích của đại diện theo pháp luật xung đột với lợi ích của pháp nhân thì đại diện theo pháp luật không được đại diện cho pháp nhân để xác lập, thực hiện hành vi pháp lý.

Điều 96. Nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật

1. Đại diện theo pháp luật có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật và điều lệ, điều hành hoạt động của pháp nhân một cách trung thực.

2. Đại diện theo pháp luật phải tuân thủ nghị quyết, báo cáo kết quả và chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền của pháp nhân.

Điều 97. Đại diện theo ủy quyền của pháp nhân

Đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể ủy quyền cho cá nhân, pháp nhân khác xác lập, thực hiện hành vi pháp lý của pháp nhân, trừ trường hợp điều lệ hoặc luật có quy định khác.

Điều 98. Giám sát điều hành hoạt động của pháp nhân

1. Việc điều hành hoạt động của pháp nhân phải chịu sự giám sát của cơ quan có thẩm quyền theo điều lệ hoặc theo quy định của luật.

2. Hoạt động của pháp nhân chịu sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật.

Mục 4

TỔ CHỨC LẠI PHÁP NHÂN VÀ CHẤM DỨT PHÁP NHÂN

Điều 99. Tổ chức lại pháp nhân

1. Tổ chức lại pháp nhân bao gồm việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hoặc chuyển đổi pháp nhân.

2. Việc tổ chức lại pháp nhân phải được thực hiện theo quy định của điều lệ, Bộ luật này và luật khác có liên quan.

3. Trong trường hợp pháp nhân được tổ chức lại dẫn tới pháp nhân mới được thành lập thì pháp nhân này phải đăng ký thành lập.

4. Trong trường hợp pháp nhân được tổ chức lại dẫn tới làm thay đổi nội dung đăng ký thành lập pháp nhân thì pháp nhân phải đăng ký lại.

5. Pháp nhân cũ chấm dứt hoạt động kể từ thời điểm pháp nhân mới được đăng ký thành lập. Trước khi chấm dứt, pháp nhân cũ phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài sản không được chuyển giao cho pháp nhân mới.

Điều 100. Chấm dứt pháp nhân

Pháp nhân chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

1. Hợp nhất, sáp nhập, chia, chuyển đổi và giải thể pháp nhân theo quy định tại các điều 101, 102, 103, 105 và 106 của Bộ luật này;

2. Bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 101. Hợp nhất pháp nhân

1. Các pháp nhân cùng loại có thể hợp nhất thành một pháp nhân mới theo quy định của điều lệ, theo thỏa thuận giữa các pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Sau khi hợp nhất, các pháp nhân cũ chấm dứt kể từ thời điểm pháp nhân mới được đăng ký thành lập. Tài sản của pháp nhân bị hợp nhất không được phân chia, chuyển dịch mà được chuyển giao toàn bộ cho pháp nhân mới, trừ trường hợp pháp nhân cũ, pháp nhân mới thành lập, người có quyền, lợi ích liên quan có thỏa thuận khác.

Điều 102. Sáp nhập pháp nhân

1. Một pháp nhân có thể được sáp nhập (sau đây gọi là pháp nhân được sáp nhập) vào một pháp nhân khác cùng loại (sau đây gọi là pháp nhân sáp nhập) theo quy định của điều lệ, theo thỏa thuận giữa các pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Sau khi sáp nhập, pháp nhân được sáp nhập chấm dứt kể từ thời điểm pháp nhân sáp nhập được đăng ký thay đổi nội dung đăng ký thành lập pháp nhân. Tài sản của pháp nhân được sáp nhập được chuyển giao cho pháp nhân sáp nhập, trừ trường hợp pháp nhân được sáp nhập, pháp nhân sáp nhập, người có quyền, lợi ích liên quan có thỏa thuận khác.

Điều 103. Chia pháp nhân

1. Một pháp nhân có thể chia thành nhiều pháp nhân theo quy định của điều lệ hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Sau khi chia, pháp nhân bị chia chấm dứt kể từ thời điểm các pháp nhân mới được đăng ký thành lập. Các pháp nhân mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của pháp nhân bị chia hoặc thỏa thuận với người có quyền, lợi ích liên quan có thỏa thuận khác để một trong số các pháp nhân đó thực hiện các nghĩa vụ này.

Điều 104. Tách pháp nhân

1. Một pháp nhân có thể tách thành nhiều pháp nhân theo quy định của điều lệ hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. *Pháp nhân bị tách phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký thành lập pháp nhân và pháp nhân được tách phải đăng ký thành lập pháp nhân. Pháp nhân bị tách và pháp nhân được tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của pháp nhân bị tách, trừ trường hợp pháp nhân bị tách, pháp nhân mới thành lập, người có quyền, lợi ích liên quan có thoả thuận khác.*

Điều 105. Chuyển đổi pháp nhân

1. *Pháp nhân có thể được chuyển đổi theo quy định của điều lệ hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

2. *Sau khi chuyển đổi, pháp nhân được chuyển đổi chấm dứt tồn tại kể từ thời điểm pháp nhân chuyển đổi đăng ký thay đổi nội dung đăng ký thành lập pháp nhân; pháp nhân chuyển đổi được kế thừa quyền, nghĩa vụ của pháp nhân được chuyển đổi, trừ trường hợp pháp nhân chuyển đổi, người có quyền, lợi ích liên quan có thoả thuận khác.*

Điều 106. Giải thể pháp nhân

1. Pháp nhân có thể bị giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Theo quy định của điều lệ;

b) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Hết thời hạn hoạt động được ghi trong điều lệ hoặc trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) *Hoàn thành công việc thuộc mục đích và phạm vi hoạt động của pháp nhân hay pháp nhân không có khả năng thực hiện được công việc đó;*

đ) *Theo nghị quyết giải thể của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản lý quỹ;*

e) *Không còn thành viên;*

g) *Pháp nhân không tiến hành hoạt động trong thời hạn.... kể từ ngày thành lập hoặc ngưng hoạt động trong thời hạn ... mà không có lý do chính đáng;*

h) *Pháp nhân gặp khó khăn nghiêm trọng trong hoạt động của pháp nhân, bị tổn thất hoặc có nguy cơ phát sinh tổn thất dẫn đến không thể khôi phục được hoạt động của pháp nhân;*

i) *Hoạt động của pháp nhân có những hành vi vượt quá hoặc lợi dụng quyền của pháp nhân được quy định trong pháp luật và điều lệ, hoặc đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý nhiều lần do có hành vi vi phạm pháp luật liên tục hoặc lặp đi lặp lại nhiều lần;*

k) *Các trường hợp khác theo quy định của luật.*

2. Trước khi giải thể, pháp nhân phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài sản.

Điều 107. Thanh toán tài sản của pháp nhân bị giải thể

1. Tài sản của pháp nhân bị giải thể được thanh toán theo thứ tự sau đây:

a) Chi phí giải thể pháp nhân;

b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thoả ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

c) Nợ thuế và các khoản nợ khác.

2. Sau khi đã thanh toán hết chi phí giải thể pháp nhân và các khoản nợ, phần còn lại thuộc về chủ sở hữu pháp nhân, các thành viên góp vốn.

3. Trong thời hạn ... kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của pháp nhân, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải gửi hồ sơ giải thể pháp nhân đến cơ quan đăng ký pháp nhân. Trong thời hạn ... kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký pháp nhân xoá tên pháp nhân trong sổ đăng ký pháp nhân.

Điều 108. Thanh toán tài sản quỹ khi quỹ bị giải thể

1. Việc thanh toán chi phí giải thể quỹ, các khoản nợ của quỹ được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 107 của Bộ luật này.

2. Trong trường hợp quỹ chấm dứt hoạt động, tài sản của quỹ sẽ được chuyển cho pháp nhân được chỉ định trong văn bản thành lập quỹ.

3. Trong trường hợp văn bản thành lập quỹ không chỉ định pháp nhân kế thừa thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án có thể quyết định pháp nhân khác có mục đích hoạt động phù hợp với mục đích hoạt động của quỹ bị chấm dứt kế thừa tài sản.

4. Trong trường hợp không thể xác định được pháp nhân kế thừa hoặc quỹ bị giải thể do hoạt động trái pháp luật thì tài sản của quỹ thuộc về Nhà nước.

Điều 109. Pháp nhân bị tuyên bố phá sản

Việc phá sản pháp nhân, thanh toán tài sản của pháp nhân bị tuyên bố phá sản và chấm dứt pháp nhân do bị tuyên bố phá sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 110. Cung cấp thông tin và công bố về việc pháp nhân được tổ chức lại và pháp nhân bị chấm dứt

1. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc tổ chức lại pháp nhân hoặc chấm dứt pháp nhân phải được gửi cho cơ quan có thẩm quyền đăng ký pháp nhân để xoá tên pháp nhân hoặc thay đổi nội dung đăng ký thành lập pháp nhân trong sổ đăng ký pháp nhân.

2. Việc pháp nhân được tổ chức lại và pháp nhân bị chấm dứt phải được công bố công khai theo quy định của luật.

CHƯƠNG IV TÀI SẢN

Điều 111. Tài sản

Tài sản bao gồm bất động sản và động sản, có thể là vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản.

Điều 112. Bất động sản và động sản

1. Bất động sản là các tài sản bao gồm:
 - a) Đất đai;
 - b) Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó;
 - c) Các tài sản khác gắn liền với đất đai;
 - d) Các tài sản khác do pháp luật quy định.
2. Động sản là những tài sản không phải là bất động sản.

Điều 113. Vật

Theo Bộ luật này, vật được định hình ở các thể rắn, thể lỏng, thể khí và các dạng khác mà con người có thể nắm giữ, chi phối.

Điều 114. Hoa lợi, lợi tức

1. Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà vật mang lại. *Hoa lợi thuộc về người có quyền hưởng chúng từ thời điểm chúng tách khỏi vật gốc.*
2. Lợi tức là các khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản gốc.

Điều 115. Vật chính và vật phụ

1. Vật chính là vật độc lập, có thể khai thác công dụng theo tính năng.
2. Vật phụ là vật trực tiếp phục vụ cho việc khai thác công dụng của vật chính, là một bộ phận của vật chính, nhưng có thể tách rời vật chính.

Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật chính thì phải chuyển giao cả vật phụ, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 116. Vật chia được và vật không chia được

1. Vật chia được là vật khi bị phân chia vẫn giữ nguyên tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.
2. Vật không chia được là vật khi bị phân chia thì không giữ nguyên được tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.

Khi cần phân chia vật không chia được thì phải trị giá thành tiền để chia.

Điều 117. Vật tiêu hao và vật không tiêu hao

1. Vật tiêu hao là vật khi đã qua một lần sử dụng thì mất đi hoặc không giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu.

Vật tiêu hao không thể là đối tượng của hợp đồng cho thuê hoặc hợp đồng cho mượn.

2. Vật không tiêu hao là vật khi đã qua sử dụng nhiều lần mà cơ bản vẫn giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu.

Điều 118. Vật cùng loại và vật đặc định

1. Vật cùng loại là những vật có cùng hình dáng, tính chất, tính năng sử dụng và xác định được bằng những đơn vị đo lường.

Vật cùng loại có cùng chất lượng có thể thay thế cho nhau.

2. Vật đặc định là vật phân biệt được với các vật khác bằng những đặc điểm riêng về ký hiệu, hình dáng, màu sắc, chất liệu, đặc tính, vị trí.

Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đặc định thì phải giao đúng vật đó.

Điều 119. Vật đồng bộ

Vật đồng bộ là vật gồm các phần hoặc các bộ phận ăn khớp, liên hệ với nhau hợp thành chỉnh thể mà nếu thiếu một trong các phần, các bộ phận hoặc có phần hoặc bộ phận không đúng quy cách, chủng loại thì không sử dụng được hoặc giá trị sử dụng của vật đó bị giảm sút.

Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đồng bộ thì phải chuyển giao toàn bộ các phần hoặc các bộ phận hợp thành, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 120. Quyền tài sản

1. *Quyền tài sản là những quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm vật quyền, quyền yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ tài sản và quyền sở hữu trí tuệ.*

2. *Trong trường hợp có nhiều quyền tài sản cùng xác lập trên một tài sản thì vật quyền được ưu tiên hơn.*

CHƯƠNG V HÀNH VI PHÁP LÝ

Điều 121. Hành vi pháp lý

1. *Hành vi pháp lý là sự thể hiện ý chí nhằm làm phát sinh, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự. Hành vi pháp lý bao gồm hợp đồng và hành vi pháp lý đơn phương.*

2. *Trong xác lập, thực hiện hành vi pháp lý, những từ ngữ sau đây được hiểu như sau:*

a) Mục đích của *hành vi pháp lý* là lợi ích mà các bên mong muốn đạt được khi xác lập giao dịch đó.

b) Điều cấm của pháp luật là những quy định của pháp luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định.

c) Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung giữa người với người trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.

d) Lừa dối trong hành vi pháp lý là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch nên đã xác lập giao dịch đó.

đ) Đe dọa trong hành vi pháp lý là hành vi cố ý của một bên hoặc người thứ ba làm cho bên kia buộc phải thực hiện giao dịch nhằm tránh thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc người thân thích của bên bị lừa dối, bị đe dọa, bị cưỡng ép.

e) Cưỡng ép trong hành vi pháp lý là hành vi cố ý bằng các thủ đoạn bạo lực của một bên hoặc người thứ ba buộc một bên hoặc các bên phải tham gia giao dịch trái với ý muốn của họ.

g) Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép;

h) Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền hoặc nghĩa vụ dân sự của mình.

Điều 122. Điều kiện có hiệu lực của hành vi pháp lý

1. Hành vi pháp lý có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Chủ thể xác lập hành vi pháp lý có năng lực pháp luật, năng lực hành vi phù hợp với hành vi pháp lý được xác lập;

b) Mục đích và nội dung của hành vi pháp lý không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội;

c) Chủ thể tự nguyện trong xác lập hành vi pháp lý.

2. Hình thức của hành vi pháp lý là điều kiện có hiệu lực trong trường hợp luật định.

Điều 123. Hình thức hành vi pháp lý

1. Hành vi pháp lý được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

Hành vi pháp lý thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu được coi là hành vi bằng văn bản.

2. Trong trường hợp luật quy định hành vi pháp lý phải được thể hiện dưới hình thức nhất định thì hành vi pháp lý phải được thể hiện theo hình thức đó.

Điều 124. Hành vi pháp lý có điều kiện

1. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về điều kiện phát sinh hoặc hủy bỏ hành vi pháp lý thì khi điều kiện đó xảy ra, hành vi pháp lý phát sinh hoặc hủy bỏ.

2. Trong trường hợp điều kiện làm phát sinh hoặc hủy bỏ hành vi pháp lý không thể xảy ra được do hành vi cố ý cản trở của một bên hoặc của người thứ ba thì coi như điều kiện đó đã xảy ra; nếu có sự tác động của một bên hoặc của người thứ ba cố ý thúc đẩy cho điều kiện để làm phát sinh hoặc hủy bỏ hành vi pháp lý xảy ra thì coi như điều kiện đó không xảy ra.

Điều 125. Giải thích hành vi pháp lý

1. Giải thích hành vi pháp lý phải theo lẽ công bằng và hợp lý.

2. Trong trường hợp hành vi pháp lý có nội dung không rõ ràng, khó hiểu, được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau hoặc mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ được sử dụng thì việc giải thích được thực hiện theo thứ tự các nguyên tắc sau đây:

a) Theo ý chí đích thực của các bên được thể hiện trong toàn bộ quá trình xác lập, thực hiện hành vi pháp lý và trong mối liên hệ với điều lệ, quy chế trong tổ chức, hoạt động của mỗi bên.

Khi có điều khoản không rõ ràng thì không chỉ dựa vào ngôn từ của hành vi pháp lý mà còn phải căn cứ vào ý chí chung của các bên để giải thích điều khoản đó.

Khi một điều khoản có thể được hiểu theo nhiều nghĩa thì phải chọn nghĩa nào làm cho điều khoản đó khi thực hiện có lợi nhất cho các bên.

Khi có ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất của hành vi pháp lý.

Khi thiếu một số điều khoản thì có thể bổ sung theo tập quán đối với loại hành vi pháp lý đó tại địa điểm giao kết hành vi pháp lý.

Các điều khoản trong hành vi pháp lý phải được giải thích trong mối liên hệ với nhau, sao cho ý nghĩa của các điều khoản đó phù hợp với toàn bộ nội dung hành vi pháp lý;

b) Theo nghĩa phù hợp với mục đích của hành vi pháp lý;

c) Theo tập quán nơi hành vi pháp lý được xác lập.

3. Trong trường hợp bên mạnh thế đưa vào hành vi pháp lý nội dung bất lợi cho bên yếu thế thì khi giải thích hành vi pháp lý phải theo hướng có lợi cho bên yếu thế.

4. Việc giải thích nội dung di chúc được thực hiện theo quy định tại Điều 556 của Bộ luật này.

Điều 126. Hành vi pháp lý vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và trái đạo đức xã hội

Hành vi pháp lý có mục đích và nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu.

Điều 127. Hành vi pháp lý vô hiệu do giả tạo

1. Khi các bên xác lập hành vi pháp lý một cách giả tạo nhằm che giấu một hành vi pháp lý khác thì hành vi pháp lý giả tạo vô hiệu, còn hành vi pháp lý bị che giấu vẫn có hiệu lực, *trừ trường hợp hành vi đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan.*

2. Trong trường hợp xác lập hành vi pháp lý giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì hành vi đó *vô hiệu đối với người thứ ba.*

Điều 128. Hành vi pháp lý vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi xác lập, thực hiện

1. Khi hành vi pháp lý do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự *hoặc người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi xác lập, thực hiện* thì người đại diện của người đó có quyền tuyên bố hành vi pháp lý vô hiệu nếu theo quy định của luật, hành vi pháp lý này phải do người đại diện của họ xác lập, thực hiện hoặc đồng ý.

2. Hành vi pháp lý của người quy định tại khoản 1 Điều này không vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a) Hành vi pháp lý của người chưa đủ sáu tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của cá nhân;

b) Hành vi pháp lý làm phát sinh quyền hoặc miễn trừ nghĩa vụ cho người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

c) Hành vi pháp lý đã được tòa án công nhận;

d) Người chưa thành niên công nhận hành vi pháp lý của mình sau khi đã thành niên; người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi công nhận hành vi của mình sau khi không còn ở tình trạng cần được giám hộ. Thời hạn công nhận hành vi pháp lý phải được thực hiện trong thời hạn một năm, kể từ ngày đã thành niên hoặc không còn ở tình trạng cần được giám hộ.

Điều 129. Hành vi pháp lý vô hiệu do bị nhầm lẫn

1. Trong trường hợp hành vi được xác lập có sự nhầm lẫn làm cho một bên hoặc các bên không đạt được mục đích của việc xác lập hành vi thì bên hoặc các bên bị nhầm lẫn có quyền tuyên bố hành vi pháp lý vô hiệu.

2. Hành vi pháp lý không vô hiệu trong trường hợp mục đích xác lập hành vi pháp lý của các bên đã đạt được hoặc bên nhầm lẫn có thể khắc phục ngay được sự nhầm lẫn làm cho mục đích của việc xác lập hành vi pháp lý của bên kia vẫn đạt được.

Điều 130. Hành vi pháp lý vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép

1. Khi một bên tham gia hành vi pháp lý do bị lừa dối, bị đe dọa hoặc bị cưỡng ép thì bên đó có quyền tuyên bố hành vi pháp lý vô hiệu.

2. Quy định ở khoản 1 Điều này cũng được áp dụng cho trường hợp một bên không có hành vi lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép nhưng cố tình tạo ra những áp lực về tình thế làm cho một người không mong muốn xác lập hành vi nhưng buộc phải xác lập hành vi với mình.

Điều 131. Hành vi pháp lý vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình

Người có năng lực hành vi dân sự nhưng đã xác lập hành vi vào đúng thời điểm không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì có quyền tuyên bố hành vi pháp lý đó là vô hiệu.

Điều 132. Hành vi pháp lý không tuân thủ quy định về hình thức

1. Trong trường hợp luật quy định hình thức là điều kiện có hiệu lực của hành vi pháp lý mà không được tuân theo nhưng chủ thể đã hoặc đang được thực hiện quyền, nghĩa vụ thì hành vi pháp lý vẫn có hiệu lực.

Trong trường hợp chủ thể chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ thì theo yêu cầu của một hoặc các bên, Tòa án cho phép một hoặc các bên thực hiện quy định về hình thức của hành vi pháp lý trong một thời hạn hợp lý; quá thời hạn đó mà không thực hiện thì hành vi đó vô hiệu.

2. Di chúc không bảo đảm điều kiện về hình thức của di chúc được quy định tại Phần thứ tư của Bộ luật này thì đương nhiên vô hiệu.

Điều 133. Hành vi pháp lý vô hiệu theo phần

Trong trường hợp một phần nội dung hành vi pháp lý vi phạm điều kiện có hiệu lực thì phần nội dung đó bị vô hiệu và không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của phần còn lại, trừ trường hợp việc vô hiệu một phần của hành vi làm cho một bên hoặc các bên không thể đạt được mục đích xác lập hành vi.

Điều 134. Hậu quả pháp lý của hành vi pháp lý vô hiệu

1. Hành vi pháp lý vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm hành vi pháp lý được xác lập.

2. Khi hành vi pháp lý vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ việc thực hiện hành vi pháp lý sau khi trừ đi các chi phí hợp lý trong thực hiện hành vi pháp lý và chi phí làm phát sinh, bảo quản hoặc phát triển tài sản, hoa lợi, lợi tức.

Việc hoàn trả được thực hiện bằng hiện vật. Trong trường hợp không hoàn trả được bằng hiện vật thì được tính giá trị thành tiền để thanh toán.

3. Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó.

4. Bên bị thiệt hại vì hành vi trái pháp luật của bên kia được bồi thường.

5. Các bên không được nhận lại tài sản, hoa lợi, lợi tức nếu theo quy định của pháp luật những tài sản này bị tịch thu, sung quỹ nhà nước.

Điều 135. Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi hành vi pháp lý vô hiệu

1. Trong trường hợp hành vi pháp lý vô hiệu nhưng tài sản giao dịch là động sản không phải đăng ký quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người thứ ba ngay tình thì hành vi pháp lý được xác lập, thực hiện với người thứ ba vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại Điều 184 của Bộ luật này.

2. Trong trường hợp tài sản giao dịch là bất động sản hoặc động sản phải đăng ký quyền sở hữu thì việc bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình được giải quyết như sau:

Phương án 1:

Nếu tài sản đã được đăng ký quyền sở hữu, vật quyền khác và đã được chuyển giao cho người thứ ba ngay tình thì việc chuyển giao vẫn có hiệu lực pháp luật.

Phương án 2:

Trong trường hợp tài sản giao dịch là bất động sản hoặc là động sản phải đăng ký quyền sở hữu đã được chuyển giao bằng một hành vi pháp lý khác cho người thứ ba ngay tình thì hành vi pháp lý được xác lập, thực hiện với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc xác lập, thực hiện hành vi pháp lý với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị huỷ, sửa.

CHƯƠNG VI ĐẠI DIỆN

Điều 136. Đại diện

1. Đại diện là việc *một cá nhân hoặc pháp nhân* (sau đây gọi là người đại diện) nhân danh và vì lợi ích của *cá nhân hoặc pháp nhân khác* (sau đây gọi là người được đại diện) xác lập, thực hiện hành vi pháp lý.

2. *Cá nhân, pháp nhân có quyền xác lập, thực hiện hành vi pháp lý thông qua người đại diện, trừ trường hợp theo luật định cá nhân phải tự mình xác lập, thực hiện hành vi pháp lý.*

3. Trong trường hợp pháp luật quy định thì người đại diện phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi phù hợp với hành vi pháp lý được xác lập, thực hiện.

4. Các bên trong đại diện gồm có người được đại diện, người đại diện và người thứ ba.

Điều 137. Căn cứ xác lập quyền đại diện

Quyền đại diện được xác lập theo hợp đồng ủy quyền giữa người được đại diện và người đại diện hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 138. Đại diện theo pháp luật

Đại diện theo pháp luật là đại diện do pháp luật quy định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Điều 139. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật bao gồm:

1. Cha, mẹ đối với con chưa thành niên;
2. Người giám hộ đối với người được giám hộ;
3. *Người đứng đầu pháp nhân hoặc người có quyền đại diện cho pháp nhân được quy định trong điều lệ, trong quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc do luật quy định;*

Điều 140. Đại diện theo pháp luật của cha, mẹ đối với con chưa thành niên, con thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc con có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

1. Cha, mẹ là người đại diện theo pháp luật cho khi con chưa thành niên hoặc khi cha, mẹ là người giám hộ cho con thành niên mất năng lực hành vi dân sự, con có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

2. Cha và mẹ cùng là người đại diện theo pháp luật cho con, trừ trường hợp cha mẹ có thỏa thuận hoặc theo quyết định của Tòa án về việc một bên cha, mẹ là người đại diện.

3. Phạm vi đại diện của cha mẹ đối với con được xác định theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, Bộ luật này và luật khác có liên quan.

Điều 141. Đại diện theo uỷ quyền

Đại diện theo uỷ quyền là đại diện được xác lập theo sự uỷ quyền giữa người đại diện và người được đại diện.

Điều 142. Người đại diện theo uỷ quyền

1. Cá nhân, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể uỷ quyền cho người khác xác lập, thực hiện hành vi pháp lý.

2. Thành viên của hộ gia đình, thành viên hợp đồng hợp tác có thể cử người khác đại diện theo uỷ quyền trong xác lập, thực hiện hành vi pháp lý của hộ gia đình hoặc trong thực hiện hợp đồng hợp tác.

3. Pháp nhân là người đại diện theo uỷ quyền nếu được cá nhân hoặc pháp nhân khác uỷ quyền.

Điều 143. Hậu quả pháp lý của hành vi đại diện

1. Người được đại diện có các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ hành vi pháp lý do người đại diện xác lập, thực hiện.

2. Trong trường hợp người đại diện biết hoặc phải biết việc xác lập hành vi đại diện là do bị nhầm lẫn, bị lừa dối, bị đe dọa hoặc bị cưỡng ép mà vẫn xác lập, thực hiện hành vi thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện, trừ trường hợp người được đại diện cũng biết hoặc phải biết về việc này.

3. Người đại diện xác lập, thực hiện hành vi thuộc phạm vi đại diện nhưng không đem lại lợi ích cho người được đại diện thì đối với người thứ ba, hành vi pháp lý này vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp người thứ ba biết hoặc phải biết việc đem lại lợi ích cho người được đại diện là điều kiện bắt buộc của hành vi đại diện.

Điều 144. Thời hạn đại diện

1. Thời hạn đại diện được xác định theo hợp đồng ủy quyền hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp không có quy định cụ thể về thời hạn đại diện thì thời hạn đại diện được xác định theo các căn cứ sau đây:

a) Nếu quyền đại diện được xác định theo hành vi pháp lý cụ thể thì thời hạn đại diện được tính đến thời điểm chấm dứt hành vi pháp lý đó;

b) Nếu quyền đại diện không được xác định với hành vi pháp lý cụ thể thì thời hạn đại diện là 1 năm kể từ thời điểm phát sinh quyền đại diện.

Điều 145. Phạm vi quyền đại diện

1. Phạm vi quyền đại diện được xác định theo hợp đồng ủy quyền hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Người đại diện chỉ được xác lập, thực hiện hành vi pháp lý trong phạm vi quyền đại diện.

3. Trong trường hợp phạm vi quyền đại diện không được xác định cụ thể thì người đại diện có quyền nhân danh người được đại diện xác lập, thực hiện hành vi cần thiết, hợp lý trong quản lý tài sản, đáp ứng nhu cầu thiết yếu và bảo vệ quyền, lợi ích của người được đại diện.

Điều 146. Giới hạn quyền đại diện

Một người có thể đại diện cho nhiều cá nhân hoặc pháp nhân khác nhau nhưng không được xác lập, thực hiện hành vi pháp lý với chính mình hoặc với người thứ ba mà mình cũng là người đại diện của người đó, trừ các trường hợp sau đây:

1. Người được đại diện công nhận hành vi pháp lý;

2. Hành vi pháp lý được xác lập, thực hiện vì lợi ích của người được đại diện và được người giám sát việc đại diện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Điều 147. Thông báo về phạm vi quyền đại diện

Người đại diện phải thông báo cho người thứ ba biết về phạm vi quyền đại diện của mình. Trong trường hợp người đại diện không thông báo thì coi như họ nhân danh chính mình trong xác lập, thực hiện hành vi pháp lý, trừ trường hợp người thứ ba biết hoặc phải biết về phạm vi quyền đại diện hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 148. Đại diện lại

1. Người đại diện có thể xác lập, thực hiện hành vi đại diện thông qua cá nhân hoặc pháp nhân khác (gọi chung là người đại diện lại).

2. Trong đại diện theo ủy quyền, đại diện lại được áp dụng nếu có một trong những căn cứ sau đây:

a) Theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy quyền;

b) Người được đại diện đồng ý;

c) Do sự kiện bất khả kháng nếu không áp dụng đại diện lại thì mục đích xác lập, thực hiện hành vi pháp lý cho người được đại diện không thể đạt được.

3. Trong đại diện theo pháp luật, đại diện lại được áp dụng không cần sự đồng ý của người được đại diện, trừ trường hợp luật có quy định khác.

4. Người đại diện lại được coi là người đại diện của người được đại diện. Phạm vi quyền đại diện của người đại diện lại không được vượt quá phạm vi quyền đại diện ban đầu.

5. Đối với người thứ ba việc đại diện lại không làm thay đổi hậu quả pháp lý của hành vi đại diện đối với người được đại diện.

Điều 149. Không có quyền đại diện

Những trường hợp sau đây được coi là không có quyền đại diện:

1. Không có căn cứ xác lập quyền đại diện;

2. Việc xác lập, thực hiện hành vi pháp lý nằm ngoài phạm vi quyền đại diện.

Điều 150. Hậu quả của hành vi pháp lý do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện đối với người được đại diện

Hành vi pháp lý được xác lập, thực hiện bởi người không có quyền đại diện thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện, trừ các trường hợp sau đây:

1. Người được đại diện công nhận hành vi pháp lý đó;

2. Người được đại diện biết hoặc phải biết hành vi pháp lý được xác lập, thực hiện nằm ngoài phạm vi quyền đại diện mà không thể hiện ý chí rõ ràng về việc không công nhận hành vi đại diện đó;

3. Người đại diện không có lỗi trong việc xác lập, thực hiện hành vi đại diện;

4. Người thứ ba ngay tình theo quy định tại khoản 1 Điều 151 của Bộ luật này.

Điều 151. Hậu quả của hành vi pháp lý do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện đối với người thứ ba

1. Trong trường hợp người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện hành vi pháp lý nhân danh người khác nhưng người thứ ba có căn cứ để tin tưởng rằng người xác lập, thực hiện hành vi pháp lý với mình có quyền đại diện và không có lỗi về việc đã tin tưởng đó thì hành vi pháp lý làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện.

Trong trường hợp hành vi pháp lý chưa được thực hiện thì người thứ ba ngay tình có quyền yêu cầu người được đại diện trả lời về việc công nhận hay không công nhận hành vi đã được xác lập. Người được đại diện đã tiếp nhận yêu cầu đó mà không thể hiện ý chí rõ ràng về việc công nhận hay không công nhận hành vi pháp lý thì coi như đã chấp nhận việc thực hiện hành vi pháp lý.

2. Trong trường hợp người thứ ba không biết người xác lập, thực hiện hành vi pháp lý với mình không có quyền đại diện thì người thứ ba có quyền hủy bỏ hành vi pháp lý đó, trừ khi người được đại diện đã công nhận hành vi pháp lý trước khi người thứ ba tuyên bố hủy bỏ hành vi pháp lý.

Trong trường hợp người thứ ba đã tuyên bố hủy bỏ hành vi pháp lý thì người được đại diện mới thể hiện ý chí về việc công nhận hành vi pháp lý thì việc công nhận này không có hiệu lực với người thứ ba.

3. Trong trường hợp người thứ ba biết hoặc phải biết về việc người xác lập, thực hiện hành vi với mình không có quyền đại diện mà vẫn xác lập, thực hiện hành vi pháp lý với người đó thì việc công nhận hành vi pháp lý của người được đại diện có hiệu lực với người thứ ba.

Điều 152. Trách nhiệm của người không có quyền đại diện

1. Người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện hành vi pháp lý mà không được người được đại diện công nhận thì phải chịu trách nhiệm thực hiện hành vi pháp lý hoặc bồi thường thiệt hại theo sự lựa chọn của người thứ ba, trừ các trường hợp được quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 151 của Bộ luật này.

2. Trong trường hợp người đại diện cố ý xác lập, thực hiện hành vi pháp lý vượt quá phạm vi quyền đại diện mà gây thiệt hại cho người được đại diện thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại; nếu việc xác lập, thực hiện hành vi pháp lý này do lỗi của cả người đại diện và người thứ ba thì những người này chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho người được đại diện.

Điều 153. Chấm dứt quyền đại diện

1. Quyền đại diện được xác lập theo hợp đồng ủy quyền chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo thỏa thuận;
- b) Thời hạn ủy quyền đã hết;

- c) Công việc được uỷ quyền đã hoàn thành;
 - d) Người được đại diện hoặc người đại diện đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng uỷ quyền;
 - đ) Người được đại diện, người đại diện chết (đối với cá nhân), chấm dứt hoạt động (đối với pháp nhân) hoặc người đại diện là cá nhân không còn có năng lực hành vi phù hợp theo quy định của pháp luật;
 - e) Căn cứ khác làm cho hành vi đại diện không thể thực hiện được.
2. Quyền đại diện được xác lập theo quy định của pháp luật được chấm dứt trong các trường hợp sau đây:
- a) Người được đại diện đã thành niên hoặc năng lực hành vi dân sự đã được khôi phục;
 - b) Người được đại diện là cá nhân chết;
 - c) Người được đại diện là pháp nhân chấm dứt hoạt động;
 - d) Các căn cứ khác theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan.

CHƯƠNG VII THỜI HẠN VÀ THỜI HIỆU

Mục 1 THỜI HẠN

Điều 154. Thời hạn

1. Thời hạn là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác.
2. Thời hạn có thể được xác định bằng phút, giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể sẽ xảy ra.

Điều 155. Áp dụng cách tính thời hạn

1. Cách tính thời hạn được áp dụng theo quy định của Bộ luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.
2. Thời hạn được tính theo dương lịch, *trừ trường hợp có thoả thuận khác*.

Điều 156. Quy định về thời hạn, thời điểm tính thời hạn

1. Trong trường hợp các bên có thoả thuận về thời hạn là một năm, nửa năm, một tháng, nửa tháng, một tuần, một ngày, một giờ, một phút mà khoảng thời gian diễn ra không liền nhau thì thời hạn đó được tính như sau:
 - a) Một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày;
 - b) Nửa năm là sáu tháng;

- c) Một tháng là ba mươi ngày;
- d) Nửa tháng là mười lăm ngày;
- đ) Một tuần là bảy ngày;
- e) Một ngày là hai mươi tư giờ;
- g) Một giờ là sáu mươi phút;
- h) Một phút là sáu mươi giây.

2. Trong trường hợp các bên thoả thuận về thời điểm đầu tháng, giữa tháng, cuối tháng thì thời điểm đó được quy định như sau:

- a) Đầu tháng là ngày đầu tiên của tháng;
- b) Giữa tháng là ngày thứ mười lăm của tháng;
- c) Cuối tháng là ngày cuối cùng của tháng.

3. Trong trường hợp các bên thoả thuận về thời điểm đầu năm, giữa năm, cuối năm thì thời điểm đó được quy định như sau:

- a) Đầu năm là ngày đầu tiên của tháng một;
- b) Giữa năm là ngày cuối cùng của tháng sáu;
- c) Cuối năm là ngày cuối cùng của tháng mười hai.

4. Trong trường hợp có tập quán về thời hạn, thời điểm tính thời hạn thì tập quán này được áp dụng nếu phù hợp với các nguyên tắc được quy định tại Điều 2 của Bộ luật này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 157. Thời điểm bắt đầu thời hạn

1. Khi thời hạn được xác định bằng phút, giờ thì thời hạn được bắt đầu từ thời điểm đã xác định.

2. Khi thời hạn được xác định bằng ngày, tuần, tháng, năm thì ngày đầu tiên của thời hạn không được tính mà tính từ ngày tiếp theo của ngày được xác định.

3. Khi thời hạn bắt đầu bằng một sự kiện thì ngày xảy ra sự kiện không được tính mà tính từ ngày tiếp theo của ngày xảy ra sự kiện đó.

Điều 158. Kết thúc thời hạn

1. Khi thời hạn tính bằng ngày thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn.

2. Khi thời hạn tính bằng tuần thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tuần cuối cùng của thời hạn.

3. Khi thời hạn tính bằng tháng thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tháng cuối cùng của thời hạn; nếu tháng kết thúc thời hạn không có ngày tương ứng thì thời hạn kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó.

4. Khi thời hạn tính bằng năm thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày, tháng tương ứng của năm cuối cùng của thời hạn.

5. Khi ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó.

6. Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào lúc hai mươi tư giờ của ngày đó.

Mục 2 THỜI HIỆU

Điều 159. Thời hiệu

1. Thời hiệu là thời hạn do pháp luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì phát sinh hậu quả pháp lý đối với chủ thể theo những điều kiện do pháp luật quy định.

2. Thời hiệu bao gồm thời hiệu hưởng quyền, thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự.

3. Thời hiệu hưởng quyền, thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự được áp dụng theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan.

Điều 160. Thời hiệu hưởng quyền dân sự

Thời hiệu hưởng quyền dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự.

Điều 161. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự

Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì người có nghĩa vụ dân sự được miễn việc thực hiện nghĩa vụ.

Điều 162. Thực hiện, bảo vệ quyền bằng thời hiệu

Cá nhân, pháp nhân có quyền căn cứ vào thời hiệu để bảo vệ quyền dân sự. Người được hưởng quyền, người được miễn trừ nghĩa vụ có quyền từ chối việc hưởng quyền, được miễn trừ nghĩa vụ, trừ trường hợp việc từ chối đó có mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ hoặc vi phạm điều cấm, trái đạo đức xã hội.

Điều 163. Cách tính thời hiệu

Thời hiệu được tính từ thời điểm bắt đầu ngày đầu tiên của thời hiệu và chấm dứt tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hiệu.

Điều 164. Hiệu lực của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự

Phương án 1:

1. Trong trường hợp pháp luật quy định cho các chủ thể được hưởng quyền dân sự hoặc được miễn trừ nghĩa vụ dân sự theo thời hiệu thì chỉ sau khi

thời hiệu đó kết thúc, việc hưởng quyền dân sự hoặc miễn trừ nghĩa vụ dân sự mới có hiệu lực.

2. Không áp dụng thời hiệu đối với việc hưởng quyền nhân thân không gắn với tài sản.

Phương án 2:

1. Trong trường hợp pháp luật quy định cho các chủ thể được hưởng quyền dân sự hoặc được miễn trừ nghĩa vụ dân sự theo thời hiệu thì chỉ sau khi thời hiệu đó kết thúc, việc hưởng quyền dân sự hoặc miễn trừ nghĩa vụ dân sự mới có hiệu lực.

2. Thời hiệu hưởng quyền dân sự không áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Chiếm hữu tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước không có căn cứ pháp luật;

b) Việc hưởng quyền nhân thân không gắn với tài sản.

3. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự không áp dụng trong việc thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với Nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 165. Tính liên tục của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự

1. Thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự có tính liên tục từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc; nếu có sự kiện làm gián đoạn thì thời hiệu phải được tính lại từ đầu, sau khi sự kiện làm gián đoạn chấm dứt.

2. Thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự bị gián đoạn khi có một trong các sự kiện sau đây:

a) Có sự giải quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với quyền, nghĩa vụ dân sự đang được áp dụng thời hiệu;

b) Quyền, nghĩa vụ dân sự đang được áp dụng thời hiệu mà bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan tranh chấp.

3. Thời hiệu cũng được tính liên tục trong trường hợp việc hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự được chuyển giao hợp pháp cho người khác.

Điều 166. Bắt đầu thời hiệu

Thời điểm bắt đầu thời hiệu được tính từ thời điểm người có quyền hoặc người có nghĩa vụ biết hoặc phải biết về quyền hoặc nghĩa vụ của mình.

Điều 167. Thời gian không tính vào thời hiệu

Thời gian không tính vào thời hiệu là khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

1. Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền không thể khởi kiện hoặc yêu cầu trong phạm vi thời hiệu;

2. Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

3. Chưa có người đại diện khác thay thế hoặc vì lý do chính đáng khác mà không thể tiếp tục đại diện được trong trường hợp người đại diện của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chết.

Điều 168. Bắt đầu lại thời hiệu

1. Thời hiệu bắt đầu lại trong trường hợp sau đây:

a) Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với bên có quyền;

b) Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với bên có quyền.

2. Thời hiệu bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 169. Thời hiệu trong trường hợp pháp luật không quy định cụ thể thời hạn

Phương án 1:

Trong trường hợp pháp luật không quy định cụ thể thời hạn thì thời hiệu áp dụng chung là 30 năm.

Phương án 2:

Trong trường hợp pháp luật không quy định cụ thể thời hạn thì coi như không áp dụng thời hiệu trong trường hợp đó.

Điều 170. Thời hiệu yêu cầu hành vi pháp lý vô hiệu

1. Thời hiệu yêu cầu hành vi pháp lý vô hiệu được quy định tại các điều từ Điều 128 đến Điều 131 của Bộ luật này là ba năm kể từ ngày:

a) Người đại diện của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi biết hoặc phải biết người được đại diện tự mình xác lập, thực hiện hành vi;

b) Người bị nhầm lẫn, bị lừa dối biết hoặc phải biết hành vi được xác lập do nhầm lẫn, do bị lừa dối;

c) Người có hành vi đe dọa, cưỡng ép chấm dứt hành vi đe dọa, cưỡng ép.

2. Đối với các hành vi được quy định tại Điều 126 và Điều 127 của Bộ luật này thì thời hiệu yêu cầu hành vi vô hiệu là ba mươi năm kể từ thời điểm hành vi được xác lập.

3. Hết thời hạn được quy định tại Điều này mà người có quyền không yêu cầu hành vi pháp lý vô hiệu thì hành vi pháp lý đó có hiệu lực.

Điều 171. Thời hiệu đối với các vật quyền có đối tượng là bất động sản

1. Phương án 1:

Người chiếm hữu, người được lợi về bất động sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn ba mươi năm thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu.

Việc xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu đối với bất động sản thuộc sở hữu Nhà nước được quy định trong luật chuyên ngành.

2. Phương án 2:

Người chiếm hữu, người được lợi về bất động sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn ba mươi năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu.

Người chiếm hữu bất động sản thuộc sở hữu nhà nước không có căn cứ pháp luật thì dù ngay tình, liên tục, công khai, dù thời gian chiếm hữu là bao lâu cũng không thể trở thành chủ sở hữu tài sản đó.

2. Thời hiệu yêu cầu khác về vật quyền có đối tượng là bất động sản được áp dụng theo quy định riêng của Bộ luật này hoặc luật chuyên ngành; trong trường hợp không có quy định riêng thì thời hạn chung là ba mươi năm.

Điều 172. Thời hiệu đối với các vật quyền có đối tượng là động sản

1. Người chiếm hữu, người được lợi về động sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn mười năm đối với động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu.

2. Việc xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu đối với động sản thuộc sở hữu Nhà nước được quy định trong luật chuyên ngành.

3. Thời hiệu yêu cầu khác về vật quyền có đối tượng là động sản được áp dụng theo quy định riêng của Bộ luật này hoặc luật chuyên ngành; trong trường hợp không có quy định riêng thì thời hạn chung là mười năm.

Điều 173. Thời hiệu xác lập quyền sở hữu

1. Trong trường hợp luật có quy định về thời hiệu xác lập quyền sở hữu thì kể từ thời điểm chấm dứt thời hiệu chủ thể được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản hoặc một phần giá trị tài sản đó nếu bảo đảm các điều kiện theo luật định.

2. Thời hiệu xác lập quyền sở hữu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này hoặc của luật có liên quan.

3. Thời hiệu để xác lập quyền sở hữu đối với người phát hiện được động sản không xác định được chủ sở hữu là một năm, kể từ ngày thông báo công khai vẫn không xác định được ai là chủ sở hữu.

4. Thời hiệu để xác lập quyền sở hữu của Nhà nước đối với bất động sản không xác định được chủ sở hữu là năm năm, kể từ ngày thông báo công khai vẫn không xác định được ai là chủ sở hữu.

5. Thời hiệu xác lập quyền sở hữu đối với vật do người khác đánh rơi, bỏ quên là một năm, kể từ ngày thông báo công khai về vật nhặt được mà không xác định được chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu không đến nhận.

6. Thời hiệu xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc là sáu tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người nhận gia súc đó. Riêng đối với gia súc thả rông theo tập quán thì thời hiệu này là một năm.

7. Thời hiệu xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc là một tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận gia cầm đó.

8. Thời hiệu xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên vào ruộng, ao, hồ của người khác là một tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận vật nuôi dưới nước đó.

Điều 174. Thời hiệu yêu cầu thực hiện quyền, nghĩa vụ phát sinh từ hành vi pháp lý, yêu cầu bồi thường thiệt hại

1. Trong trường hợp pháp luật không có quy định khác, thời hiệu yêu cầu thực hiện quyền, nghĩa vụ phát sinh từ hành vi pháp lý, yêu cầu bồi thường thiệt hại là ba năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền của mình bị xâm phạm.

2. Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Điều 175. Thời hiệu yêu cầu về thừa kế

Phương án 1:

Thời hiệu để người thừa kế xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Phương án 2:

Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

PHẦN THỨ HAI QUYỀN SỞ HỮU VÀ CÁC VẬT QUYỀN KHÁC

CHƯƠNG VIII QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1 CĂN CỨ XÁC LẬP, CHẤM DỨT, ĐIỀU KIỆN ĐỐI KHÁNG VÀ THỜI ĐIỂM CHUYỂN GIAO

Điều 176. Xác lập quyền sở hữu và các vật quyền khác

1. *Quyền sở hữu và vật quyền khác chỉ được xác lập trong trường hợp Hiến pháp, Bộ luật này và các luật khác liên quan có quy định.*

2. *Vật quyền khác vẫn có hiệu lực trong trường hợp quyền sở hữu được chuyển cho người khác.*

Điều 177. Thời điểm xác lập, chấm dứt quyền sở hữu và vật quyền khác

1. *Việc chuyển quyền sở hữu và các vật quyền khác đối với bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này và luật liên quan có quy định khác.*

2. *Việc chuyển quyền sở hữu và các vật quyền khác đối với động sản có hiệu lực kể từ thời điểm động sản được chuyển giao, trừ trường hợp Bộ luật này và luật liên quan có quy định khác.*

Điều 178. Điều kiện đối kháng của quyền sở hữu và các vật quyền khác

1. *Việc phát sinh, chuyển quyền sở hữu và các vật quyền khác đối với bất động sản có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký quyền sở hữu, vật quyền khác, trừ quyền chiếm hữu, quyền cầm giữ và quyền ưu tiên.*

2. *Việc phát sinh, chuyển quyền sở hữu và các vật quyền khác đối với động sản có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm chuyển giao động sản, trừ trường hợp Bộ luật này, luật liên quan có quy định khác.*

Điều 179. Thời điểm chuyển giao vật là động sản

Thời điểm chuyển giao động sản được xác định kể từ thời điểm người có quyền nhận được vật, trừ trường hợp Bộ luật này, luật liên quan có quy định khác hoặc có thỏa thuận khác.

Điều 180. Các vật quyền khác

Các vật quyền khác bao gồm:

1. *Quyền địa dịch;*
2. *Vật quyền bảo đảm;*

3. Quyền ưu tiên;
4. Quyền sở hữu tài sản trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác;
5. Các quyền khác đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác theo quy định của luật.

Mục 2

BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU VÀ CÁC VẬT QUYỀN KHÁC

Điều 181. Bảo vệ quyền sở hữu và các vật quyền khác

1. Quyền sở hữu và các vật quyền khác của các chủ thể được pháp luật công nhận và bảo vệ.
2. Không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái luật quyền sở hữu và các vật quyền khác. Trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng thì quyền sở hữu và các vật quyền khác có thể bị hạn chế theo quy định của luật.
3. Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường.

Điều 182. Biện pháp bảo vệ quyền sở hữu và các vật quyền khác

1. Chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác có quyền tự bảo vệ, ngăn cản bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, các vật quyền khác, truy tìm, đòi lại tài sản, vật quyền khác bị người khác chiếm hữu, sử dụng, định đoạt không có căn cứ pháp luật.
2. Chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác có quyền yêu cầu Toà án, cơ quan có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, vật quyền khác phải trả lại vật, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, vật quyền khác và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 183. Đòi lại tài sản từ người chiếm hữu trái pháp luật

1. Chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu trái pháp luật.
2. Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ sự chiếm hữu của chủ thể đang có một vật quyền khác đối với vật đó.

Điều 184. Quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình

Phương án 1:

Chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác có quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình trong trường hợp người chiếm hữu ngay tình có được động sản này thông qua hợp đồng không có đền bù với người không có quyền định đoạt tài sản; trong trường hợp hợp đồng này là hợp đồng có đền bù thì chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản nếu động

sản đó bị lấy cắp, bị mất hoặc trường hợp khác bị chiếm hữu ngoài ý chí của chủ sở hữu.

Phương án 2:

Chủ sở hữu, *chủ thể có vật quyền khác* có quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình *trong trường hợp động sản đó bị lấy cắp, bị mất hoặc trường hợp khác bị chiếm hữu ngoài ý chí của chủ sở hữu.*

Điều 185. Quyền đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ người chiếm hữu ngay tình

Phương án 1:

1. Chủ sở hữu, *chủ thể có vật quyền khác* không có quyền đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu và bất động sản từ người thứ ba chiếm hữu ngay tình được quy định tại Điều 135 của Bộ luật này.

2. Trách nhiệm dân sự của người không có quyền định đoạt mà đã chuyển giao tài sản cho người thứ ba ngay tình thì áp dụng theo quy định tại Điều 135 của Bộ luật này.

Phương án 2:

1. Chủ sở hữu, *chủ thể có vật quyền khác* được đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu và bất động sản, trừ trường hợp người thứ ba chiếm hữu ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là *chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác* nhưng sau đó người này không phải là *chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác* do bản án, quyết định bị huỷ, sửa.

2. Trách nhiệm dân sự của người không có quyền định đoạt mà đã chuyển giao tài sản cho người thứ ba ngay tình thì áp dụng theo quy định tại Điều 135 của Bộ luật này.

Điều 186. Quyền yêu cầu ngăn chặn hoặc chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, các vật quyền khác

Khi thực hiện quyền sở hữu, *các vật quyền khác*, chủ sở hữu, *chủ thể có vật quyền khác* có quyền yêu cầu người có hành vi cản trở trái pháp luật phải chấm dứt hành vi đó; nếu không có sự chấm dứt tự nguyện thì có quyền yêu cầu Toà án, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác buộc người đó chấm dứt hành vi vi phạm.

Điều 187. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại

Chủ sở hữu, *chủ thể có vật quyền khác* có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, *vật quyền khác* bồi thường thiệt hại.

Mục 3 HẠN CHẾ QUYỀN SỞ HỮU

Điều 188. Giới hạn sở hữu và các vật quyền khác

1. *Chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác có quyền tự do sử dụng, khai thác và định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình, trừ những hạn chế do luật định.*

2. Người có quyền sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới trong khuôn viên đất phù hợp với quy hoạch xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất liền kề của người khác.

Điều 189. Nghĩa vụ của chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác trong trường hợp xảy ra tình thế cấp thiết

1. Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa trực tiếp lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải có hành động gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn.

2. Trong tình thế cấp thiết, chủ sở hữu, *chủ thể có vật quyền khác* không được cản trở người khác dùng tài sản của mình hoặc cản trở người khác gây thiệt hại đối với tài sản đó để ngăn chặn, làm giảm mỗi nguy hiểm hoặc thiệt hại lớn hơn có nguy cơ xảy ra.

3. Gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là hành vi xâm phạm quyền sở hữu, *vật quyền khác*. Chủ sở hữu, *chủ thể có vật quyền khác* được bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 3 Điều 600 của Bộ luật này.

Điều 190. Nghĩa vụ bảo vệ môi trường

Khi chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản phải tuân theo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; nếu làm ô nhiễm môi trường thì phải chấm dứt hành vi gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại.

Điều 191. Nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội

Khi chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản phải tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, không được lạm dụng quyền sở hữu, *vật quyền khác* để gây mất trật tự, an toàn xã hội, làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 192. Nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng

Khi xây dựng công trình, chủ sở hữu và *chủ thể có vật quyền khác* phải tuân theo pháp luật về xây dựng, bảo đảm an toàn, không được xây vượt quá độ cao, khoảng cách mà pháp luật về xây dựng quy định và không được xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, *người có vật quyền khác đối với bất động sản liền kề và xung quanh*.

CHƯƠNG IX CHIẾM HỮU

Điều 193. Khái niệm chiếm hữu

Chiếm hữu là việc nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

Điều 194. Chiếm hữu có căn cứ pháp luật

Chiếm hữu có căn cứ pháp luật là việc chiếm hữu *tài sản* trong các trường hợp sau đây:

1. Chủ sở hữu, *chủ thể có vật quyền khác* chiếm hữu *tài sản*;
2. Người được chủ sở hữu, *chủ thể có vật quyền khác* uỷ quyền quản lý *tài sản*;
3. Người được chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật;
4. Người phát hiện và giữ *tài sản* vô chủ, *tài sản* không xác định được ai là chủ sở hữu, *tài sản* bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm phù hợp với các điều kiện do pháp luật quy định;
5. Người phát hiện và giữ gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc phù hợp với các điều kiện do pháp luật quy định;
6. Các trường hợp khác do *luật định*.

Điều 195. Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình

Việc chiếm hữu không phù hợp với quy định tại Điều 194 của Bộ luật này là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật.

Người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình là người chiếm hữu mà không biết và không thể biết việc chiếm hữu *tài sản* đó là không có căn cứ pháp luật.

Điều 196. Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật mà không ngay tình

Việc chiếm hữu không phù hợp với quy định tại Điều 194 của Bộ luật này là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật.

Người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật mà không ngay tình là người chiếm hữu biết hoặc phải biết việc chiếm hữu đó là không có căn cứ pháp luật.

Điều 197. Chiếm hữu liên tục

Việc chiếm hữu được thực hiện trong một khoảng thời gian mà không có tranh chấp về *tài sản* đó là chiếm hữu liên tục, kể cả khi *tài sản* được giao cho người khác chiếm hữu.

Điều 198. Chiếm hữu công khai

Việc chiếm hữu được coi là chiếm hữu công khai khi thực hiện một cách minh bạch, không giấu giếm; *tài sản* đang chiếm hữu được sử dụng theo tính

năng, công dụng và được người chiếm hữu bảo quản, giữ gìn như *tài sản* của chính mình.

Điều 199. Suy đoán chiếm hữu

1. Người đang chiếm hữu tài sản được suy đoán là người chiếm hữu hợp pháp. Người nào có tranh chấp về quyền chiếm hữu đối với tài sản đó thì phải chứng minh.

2. Người chiếm hữu hợp pháp được suy đoán là chủ sở hữu tài sản hoặc chủ thể có vật quyền khác.

CHƯƠNG XI QUYỀN SỞ HỮU

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 200. Quyền sở hữu

Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của *luật*.

Điều 201. Nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu

Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến *lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp* của người khác.

Điều 202. Chịu rủi ro về tài sản

Chủ sở hữu phải chịu rủi ro khi tài sản bị tiêu huỷ hoặc bị hư hỏng do sự kiện bất khả kháng, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc *luật* có quy định khác.

Điều 203. Căn cứ xác lập quyền sở hữu

Quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong các trường hợp sau đây:

1. Do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp;
2. Được chuyển quyền sở hữu theo thoả thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
3. Thu hoa lợi, lợi tức;
4. Tạo thành vật mới do sáp nhập, trộn lẫn, chế biến;
5. Được thừa kế tài sản;
6. Chiếm hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định đối với vật vô chủ, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên;
7. Chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai phù hợp với thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật này;

8. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Điều 204. Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu

Quyền sở hữu chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu của mình cho người khác;
2. Chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình;
3. Tài sản bị tiêu huỷ;
4. Tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu;
5. Tài sản bị trưng mua;
6. Tài sản bị tịch thu;

7. Vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên mà người khác đã được xác lập quyền sở hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định; tài sản mà người khác đã được xác lập quyền sở hữu theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật này;

8. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Điều 205. Hình thức sở hữu

Phương án 1:

Các hình thức sở hữu bao gồm sở hữu toàn dân, sở hữu của cá nhân, sở hữu của pháp nhân, sở hữu chung.

Quyền của các chủ sở hữu thuộc mọi hình thức sở hữu đều được bảo vệ như nhau trước pháp luật.

Phương án 2:

Các hình thức sở hữu bao gồm sở hữu toàn dân, sở hữu tư nhân, sở hữu chung.

Quyền của các chủ sở hữu thuộc mọi hình thức sở hữu đều được bảo vệ như nhau trước pháp luật.

Mục 2

NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU

I- QUYỀN CHIẾM HỮU

Điều 206. Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu

Trong trường hợp chủ sở hữu chiếm hữu vật thuộc sở hữu của mình thì chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, quản lý vật nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Việc chiếm hữu của chủ sở hữu không bị hạn chế, gián đoạn về thời gian, trừ trường hợp chủ sở hữu chuyển giao việc chiếm hữu cho người khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 207. Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý vật

1. Khi chủ sở hữu uỷ quyền quản lý *vật* cho người khác thì người được uỷ quyền thực hiện quyền chiếm hữu *vật* đó trong phạm vi, theo cách thức, thời hạn do chủ sở hữu xác định.

2. Người được uỷ quyền quản lý *vật* không thể trở thành chủ sở hữu đối với *vật* được giao theo căn cứ về thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật này.

Điều 208. Quyền chiếm hữu của người được giao *vật* thông qua hành vi pháp lý về chuyển quyền chiếm hữu, chuyển quyền sử dụng

1. Khi chủ sở hữu giao *vật* cho người khác thông qua *hành vi pháp lý về chuyển quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng* mà nội dung không bao gồm việc chuyển quyền sở hữu, *chuyển quyền sử dụng* thì người được giao tài sản phải thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó phù hợp với mục đích, nội dung của giao dịch.

2. Người được giao tài sản có quyền sử dụng tài sản được giao, được chuyển quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản đó cho người khác, nếu được chủ sở hữu đồng ý.

3. Người được giao tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo căn cứ về thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật này.

Điều 209. Quyền chiếm hữu tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm, tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu

1. Người phát hiện tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm phải thông báo hoặc trả lại ngay cho chủ sở hữu; nếu không biết ai là chủ sở hữu thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Uỷ ban nhân dân *cấp xã* hoặc công an cơ sở gần nhất hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Người phát hiện tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm được chiếm hữu tài sản đó từ thời điểm phát hiện đến thời điểm trả lại cho chủ sở hữu hoặc đến thời điểm giao nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối với tài sản do người khác tẩu tán nhằm che giấu hành vi vi phạm pháp luật hoặc trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ dân sự thì người phát hiện phải thông báo hoặc giao nộp ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 210. Quyền chiếm hữu gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc

Người phát hiện và giữ gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc phải thông báo hoặc trả lại ngay cho chủ sở hữu; nếu chưa xác định được chủ sở

hữu thì được chiếm hữu tài sản đó từ thời điểm phát hiện đến thời điểm trả lại cho chủ sở hữu.

II- QUYỀN SỬ DỤNG

Điều 211. Quyền sử dụng

Quyền sử dụng là quyền của chủ sở hữu khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

Điều 212. Quyền sử dụng của chủ sở hữu

Trong trường hợp chủ sở hữu thực hiện quyền sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình thì chủ sở hữu được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

III- QUYỀN ĐỊNH ĐOẠT

Điều 213. Quyền định đoạt

Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu vật hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó.

Điều 214. Điều kiện định đoạt

Việc định đoạt vật phải do người có năng lực hành vi dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp pháp luật có quy định trình tự, thủ tục định đoạt vật thì phải tuân theo trình tự, thủ tục đó.

Điều 215. Quyền định đoạt của chủ sở hữu

Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với vật.

Điều 216. Quyền định đoạt của người không phải là chủ sở hữu

Người không phải là chủ sở hữu vật chỉ có quyền định đoạt vật theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

Người được chủ sở hữu uỷ quyền định đoạt vật phải thực hiện việc định đoạt phù hợp với ý chí, lợi ích của chủ sở hữu.

Điều 217. Hạn chế quyền định đoạt

1. Quyền định đoạt chỉ bị hạn chế trong trường hợp do luật quy định.
2. Khi tài sản đem bán là di tích lịch sử, văn hoá thì Nhà nước có quyền ưu tiên mua.

Trong trường hợp pháp nhân, cá nhân, chủ thể khác có quyền ưu tiên mua đối với vật nhất định theo quy định của pháp luật thì khi bán vật, chủ sở hữu phải dành quyền ưu tiên mua cho các chủ thể đó.

Mục 3

CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU

I- SỞ HỮU TOÀN DÂN

Điều 218. Tài sản thuộc hình thức sở hữu toàn dân

Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

Điều 219. Thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc hình thức sở hữu toàn dân

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc hình thức *sở hữu toàn dân*.

2. Chính phủ thống nhất quản lý và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm tài sản thuộc hình thức *sở hữu toàn dân*.

Điều 220. Quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu toàn dân

Việc quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức *sở hữu toàn dân* được thực hiện trong phạm vi và theo trình tự do pháp luật quy định.

Điều 221. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước

1. Khi tài sản thuộc hình thức sở hữu toàn dân được đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước thì Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản đó theo quy định của *luật có liên quan*.

2. Doanh nghiệp nhà nước có quyền quản lý, sử dụng vốn, đất đai, tài nguyên và các tài sản khác do Nhà nước đầu tư theo quy định của *luật có liên quan*.

Điều 222. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang

1. Khi tài sản thuộc hình thức *sở hữu toàn dân* được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang thì Nhà nước thực hiện quyền kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản đó.

2. Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang có quyền quản lý, sử dụng đúng mục đích, theo quy định của pháp luật đối với tài sản được Nhà nước giao.

Điều 223. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp

1. Khi tài sản thuộc hình thức sở hữu toàn dân được giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp thì Nhà nước thực hiện quyền kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản đó.

2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp có quyền quản lý, sử dụng tài sản được Nhà nước giao đúng mục đích, phạm vi, theo cách thức, trình tự do pháp luật quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được quy định trong điều lệ.

Điều 224. Quyền của doanh nghiệp, hộ gia đình, tổ hợp tác và cá nhân đối với việc sử dụng, khai thác tài sản thuộc hình thức sở hữu toàn dân

Trong trường hợp pháp luật có quy định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, doanh nghiệp, hộ gia đình, tổ hợp tác và cá nhân được sử dụng đất, khai thác nguồn lợi thủy sản và tài nguyên khác thuộc hình thức sở hữu toàn dân và phải sử dụng, khai thác đúng mục đích, có hiệu quả, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 225. Tài sản thuộc hình thức sở hữu toàn dân chưa được giao cho tổ chức, cá nhân quản lý

Đối với tài sản thuộc hình thức *sở hữu toàn dân* mà chưa được giao cho tổ chức, cá nhân quản lý thì Chính phủ tổ chức thực hiện việc bảo vệ, điều tra, khảo sát và lập quy hoạch đưa vào khai thác.

II- SỞ HỮU CỦA CÁ NHÂN

Điều 226. Sở hữu của cá nhân

Sở hữu của cá nhân là sở hữu của cá nhân đối với tài sản hợp pháp của mình.

Điều 227. Tài sản thuộc hình thức sở hữu của cá nhân

1. Thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn, hoa lợi, lợi tức và các tài sản hợp pháp khác của cá nhân là tài sản thuộc hình thức sở hữu của cá nhân.

Tài sản hợp pháp thuộc hình thức sở hữu của cá nhân không bị hạn chế về số lượng, giá trị.

2. Cá nhân không được sở hữu đối với tài sản mà pháp luật quy định không thể thuộc hình thức sở hữu sở hữu của cá nhân.

Điều 228. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu của cá nhân

1. Cá nhân có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng hoặc sản xuất, kinh doanh và các mục đích khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu của cá nhân không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến *lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp* của người khác.

III- SỞ HỮU CỦA PHÁP NHÂN

Điều 229. Sở hữu của pháp nhân

Sở hữu của pháp nhân là sở hữu của pháp nhân đối với tài sản hợp pháp của mình.

Điều 230. Tài sản thuộc hình thức sở hữu của pháp nhân

1. Thu nhập hợp pháp, tư liệu sản xuất, vốn, hoa lợi, lợi tức và các tài sản hợp pháp khác của pháp nhân là tài sản thuộc hình thức sở hữu của pháp nhân.

Tài sản hợp pháp thuộc hình thức sở hữu của pháp nhân không bị hạn chế về số lượng, giá trị.

2. Pháp nhân không được sở hữu đối với tài sản mà *luật* quy định không thể thuộc hình thức sở hữu của pháp nhân.

Điều 231. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu của pháp nhân

1. Pháp nhân có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình nhằm phục vụ sản xuất, kinh doanh và các mục đích khác phù hợp với *điều lệ của pháp nhân và quy định của luật*.

2. *Lợi nhuận được tạo ra trong hoạt động của pháp nhân được chiếm hữu, sử dụng, định đoạt theo quy định của điều lệ của pháp nhân hoặc quy định của luật.*

3. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu của pháp nhân không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến *lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.*

IV- SỞ HỮU CHUNG

Điều 232. Sở hữu chung

Sở hữu chung là sở hữu của nhiều chủ sở hữu đối với tài sản.

Sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất.

Tài sản thuộc hình thức sở hữu chung là tài sản chung.

Điều 233. Xác lập quyền sở hữu chung

Quyền sở hữu chung được xác lập theo thoả thuận của các chủ sở hữu, theo quy định của pháp luật hoặc theo tập quán.

Điều 234. Sở hữu chung theo phần

1. Sở hữu chung theo phần là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung.

2. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 235. Sở hữu chung hợp nhất

1. Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không được xác định đối với tài sản chung.

Sở hữu chung hợp nhất bao gồm sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia và sở hữu chung hợp nhất không phân chia.

2. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung.

Điều 236. Sở hữu chung của vợ chồng

1. Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất.
2. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung bằng công sức của mỗi người; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.
3. Vợ chồng cùng bàn bạc, thoả thuận hoặc uỷ quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.
4. Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thoả thuận hoặc theo quyết định của Toà án.

Điều 237. Sở hữu chung của hộ gia đình

1. Tài sản của hộ gia đình gồm quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, rừng trồng được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận hoặc nhận chuyển quyền; tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.

2. Tài sản của hộ gia đình thuộc sở hữu chung theo phần của các thành viên hộ gia đình.

3. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của hộ gia đình được thực hiện theo thoả thuận của các thành viên hộ gia đình. Trong trường hợp không có thoả thuận thì áp dụng quy định về sở hữu chung theo phần được quy định tại Bộ luật này, luật khác có liên quan.

4. Việc định đoạt tài sản chung là bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu và những tư liệu sản xuất khác phải có thoả thuận của tất cả các thành viên hộ gia đình là người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; việc định đoạt tài sản khác do chủ hộ quyết định.

Điều 238. Sở hữu chung của cộng đồng

1. Sở hữu chung của cộng đồng là sở hữu của dòng họ, thôn, ấp, làng, bản, buôn, sóc, cộng đồng tôn giáo và các cộng đồng dân cư khác đối với tài sản được hình thành theo tập quán, tài sản do các thành viên của cộng đồng cùng nhau đóng góp, quyên góp, được tặng cho chung hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm mục đích thoả mãn lợi ích chung hợp pháp của cả cộng đồng.

2. Các thành viên của cộng đồng cùng quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung theo thoả thuận hoặc theo tập quán, vì lợi ích của cộng đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

3. Tài sản chung của cộng đồng là tài sản chung hợp nhất.

Điều 239. Chiếm hữu tài sản chung

Các chủ sở hữu chung cùng quản lý tài sản chung theo nguyên tắc nhất trí, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 240. Sử dụng tài sản chung

1. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền ngang nhau trong việc khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung, nếu không có thoả thuận khác.

Điều 241. Định đoạt tài sản chung

1. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền định đoạt phần quyền sở hữu của mình theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Việc định đoạt tài sản chung hợp nhất được thực hiện theo thoả thuận của các chủ sở hữu chung hoặc theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp một chủ sở hữu chung bán phần quyền sở hữu của mình thì chủ sở hữu chung khác được quyền ưu tiên mua. Trong thời hạn ba tháng đối với tài sản chung là bất động sản, một tháng đối với tài sản chung là động sản, kể từ ngày các chủ sở hữu chung khác nhận được thông báo *bằng văn bản* về việc bán và các điều kiện bán *giống như điều kiện bán cho người không phải là chủ sở hữu chung* mà không có chủ sở hữu chung nào mua thì chủ sở hữu đó được quyền bán cho người khác.

Trong trường hợp bán phần quyền sở hữu mà có sự vi phạm về quyền ưu tiên mua thì trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày phát hiện có sự vi phạm về quyền ưu tiên mua, chủ sở hữu chung theo phần trong số các chủ sở hữu chung có quyền yêu cầu Tòa án chuyển sang cho mình quyền và nghĩa vụ của người mua; bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường thiệt hại.

4. Trong trường hợp một trong các chủ sở hữu chung từ bỏ phần quyền sở hữu của mình hoặc khi người này chết mà không có người thừa kế thì phần quyền sở hữu đó thuộc Nhà nước, trừ trường hợp sở hữu chung của cộng đồng thì thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu chung còn lại.

Điều 242. Chia tài sản thuộc hình thức sở hữu chung

1. Trong trường hợp sở hữu chung có thể phân chia thì mỗi chủ sở hữu chung đều có quyền yêu cầu chia tài sản chung; nếu các chủ sở hữu chung đã thoả thuận không phân chia tài sản chung trong một thời hạn thì mỗi chủ sở hữu chung chỉ có quyền yêu cầu chia tài sản chung khi hết thời hạn đó; khi tài sản chung không thể chia được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để chia.

2. Trong trường hợp có người yêu cầu một người trong số các chủ sở hữu chung thực hiện nghĩa vụ thanh toán khi người đó không có tài sản riêng hoặc

tài sản riêng không đủ để thanh toán thì người yêu cầu có quyền yêu cầu chia tài sản chung để nhận tiền thanh toán và được tham gia vào việc chia tài sản chung, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nếu không thể chia phần quyền sở hữu bằng hiện vật hoặc việc chia này bị các chủ sở hữu chung còn lại phản đối thì người có quyền có quyền yêu cầu người có nghĩa vụ bán phần quyền sở hữu của mình để thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Điều 243. Sở hữu chung trong nhà chung cư

1. Phần diện tích, trang thiết bị dùng chung trong nhà chung cư thuộc sở hữu chung của tất cả chủ sở hữu các căn hộ trong nhà đó và không thể phân chia, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc có sự thoả thuận của tất cả các chủ sở hữu.

2. Chủ sở hữu các căn hộ trong nhà chung cư có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc quản lý, sử dụng phần diện tích và thiết bị chung.

3. Trong trường hợp nhà chung cư bị tiêu huỷ thì chủ sở hữu các căn hộ trong nhà chung cư có quyền sử dụng diện tích mặt đất của nhà chung cư theo quy định của pháp luật.

Điều 244. Chấm dứt sở hữu chung

Sở hữu chung chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Tài sản chung đã được chia;
2. Một trong số các chủ sở hữu chung được hưởng toàn bộ tài sản chung;
3. Tài sản chung không còn;
4. Các trường hợp khác theo quy định của *luật*.

Mục 4

XÁC LẬP, CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU

I- XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU

Điều 245. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản có được do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp

Người lao động, người tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp có quyền sở hữu đối với tài sản do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, kể từ thời điểm có được tài sản đó.

Điều 246. Xác lập quyền sở hữu theo thoả thuận

Người được giao tài sản thông qua hợp đồng mua bán, tặng cho, trao đổi, cho vay có quyền sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm chuyển giao tài sản, nếu các bên không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác.

Điều 247. Xác lập quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức

Chủ sở hữu, người sử dụng tài sản có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật, kể từ thời điểm thu được hoa lợi, lợi tức đó.

Điều 248. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp sáp nhập

1. Trong trường hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau được sáp nhập với nhau tạo thành vật không chia được và không thể xác định tài sản đem sáp nhập là vật chính hoặc vật phụ thì vật mới được tạo thành là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó; nếu tài sản đem sáp nhập là vật chính và vật phụ thì vật mới được tạo thành thuộc chủ sở hữu vật chính, kể từ thời điểm vật mới được tạo thành; chủ sở hữu tài sản mới phải thanh toán cho chủ sở hữu vật phụ phần giá trị của vật phụ đó, nếu không có thoả thuận khác.

2. Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của người khác vào tài sản là động sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải là của mình và cũng không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập thì chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập có một trong các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người sáp nhập tài sản giao tài sản mới cho mình và thanh toán cho người sáp nhập giá trị tài sản của người đó;

b) Yêu cầu người sáp nhập tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại, nếu không nhận tài sản mới.

3. Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của người khác vào tài sản là bất động sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải là của mình và cũng không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập thì chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập có quyền yêu cầu người sáp nhập tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại.

Điều 249. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp trộn lẫn

1. Trong trường hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau được trộn lẫn với nhau tạo thành vật mới không chia được thì vật mới là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó, kể từ thời điểm trộn lẫn.

2. Khi một người đã trộn lẫn tài sản của người khác vào tài sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải của mình và không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị trộn lẫn thì chủ sở hữu tài sản bị trộn lẫn có một trong các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người đã trộn lẫn tài sản giao tài sản mới cho mình và thanh toán cho người đã trộn lẫn phần giá trị tài sản của người đó;

b) Yêu cầu người đã trộn lẫn tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại, nếu không nhận tài sản mới.

Điều 250. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp chế biến

1. Chủ sở hữu của nguyên vật liệu được đem chế biến tạo thành vật mới cũng là chủ sở hữu của vật mới được tạo thành.

2. Người dùng nguyên vật liệu thuộc sở hữu của người khác để chế biến mà ngay tình thì trở thành chủ sở hữu của tài sản mới nhưng phải thanh toán giá trị nguyên vật liệu, bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu nguyên vật liệu đó.

3. Trong trường hợp người chế biến không ngay tình thì chủ sở hữu nguyên vật liệu có quyền yêu cầu giao lại vật mới; nếu có nhiều chủ sở hữu nguyên vật liệu thì những người này là đồng chủ sở hữu theo phần đối với vật mới được tạo thành, tương ứng với giá trị nguyên vật liệu của mỗi người. Chủ sở hữu nguyên vật liệu bị chế biến không ngay tình có quyền yêu cầu người chế biến bồi thường thiệt hại.

Điều 251. Xác lập quyền sở hữu đối với vật vô chủ, vật không xác định được chủ sở hữu

1. Vật vô chủ là vật mà chủ sở hữu đã từ bỏ quyền sở hữu đối với vật đó.

Người đã phát hiện vật vô chủ là động sản thì có quyền sở hữu tài sản đó theo quy định của pháp luật; nếu vật được phát hiện là bất động sản thì thuộc Nhà nước.

2. Người phát hiện vật không xác định được ai là chủ sở hữu phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân *cấp xã* hoặc công an cơ sở gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại.

Việc giao nộp phải được lập biên bản, trong đó ghi rõ họ, tên, địa chỉ của người giao nộp, người nhận, tình trạng, số lượng, khối lượng tài sản giao nộp.

Ủy ban nhân dân hoặc công an cơ sở đã nhận vật phải thông báo cho người phát hiện về kết quả xác định chủ sở hữu.

Trong trường hợp vật không xác định được ai là chủ sở hữu là động sản thì sau một năm, kể từ ngày thông báo công khai, mà vẫn không xác định được ai là chủ sở hữu thì động sản đó thuộc sở hữu của người phát hiện theo quy định của pháp luật; nếu vật là bất động sản thì sau năm năm, kể từ ngày thông báo công khai vẫn chưa xác định được ai là chủ sở hữu thì bất động sản đó thuộc Nhà nước; người phát hiện được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 252. Xác lập quyền sở hữu đối với vật bị chôn giấu, bị chìm đắm được tìm thấy

Vật bị chôn giấu, bị chìm đắm được tìm thấy mà không có hoặc không xác định được ai là chủ sở hữu thì sau khi trừ chi phí tìm kiếm, bảo quản, quyền sở hữu đối với vật đó được xác định như sau:

1. Vật được tìm thấy là di tích lịch sử, văn hoá thì thuộc Nhà nước; người tìm thấy vật đó được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật;

2. Vật được tìm thấy không phải là di tích lịch sử, văn hoá, mà có giá trị đến mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì thuộc sở hữu của người tìm thấy; nếu vật tìm thấy có giá trị lớn hơn mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì người tìm thấy được hưởng giá trị bằng mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười

tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc Nhà nước.

Điều 253. Xác lập quyền sở hữu đối với vật do người khác đánh rơi, bỏ quên

1. Người nhặt được vật do người khác đánh rơi hoặc bỏ quên mà biết được địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc trả lại vật cho người đó; nếu không biết địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc giao nộp cho *Ủy ban nhân dân cấp xã* hoặc công an cơ sở gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại.

Ủy ban nhân dân hoặc công an cơ sở đã nhận vật phải thông báo cho người đã giao nộp về kết quả xác định chủ sở hữu.

2. Sau một năm, kể từ ngày thông báo công khai về vật nhặt được mà không xác định được chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu không đến nhận, nếu vật có giá trị đến mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì vật đó thuộc sở hữu của người nhặt được; nếu vật có giá trị lớn hơn mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì sau khi trừ chi phí bảo quản người nhặt được được hưởng giá trị bằng mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc Nhà nước.

3. Vật bị đánh rơi, bị bỏ quên là di tích lịch sử, văn hoá mà sau một năm, kể từ ngày thông báo công khai, không xác định được chủ sở hữu hoặc không có người đến nhận thì vật đó thuộc Nhà nước; người nhặt được vật đó được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 254. Xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc

Người bắt được gia súc bị thất lạc phải nuôi giữ và báo cho *Ủy ban nhân dân cấp xã* nơi người đó cư trú để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Chủ sở hữu nhận lại gia súc bị thất lạc phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho người bắt được.

Sau sáu tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì gia súc đó thuộc sở hữu của người bắt được; nếu gia súc bắt được là gia súc thả rông theo tập quán thì thời hạn này là một năm.

Trong thời gian nuôi giữ gia súc bị thất lạc, nếu gia súc có sinh con thì người bắt được gia súc được hưởng một nửa số gia súc sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia súc.

Điều 255. Xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc

Trong trường hợp gia cầm của một người bị thất lạc, mà người khác bắt được thì người bắt được phải thông báo công khai để chủ sở hữu gia cầm biết mà nhận lại. Chủ sở hữu nhận lại gia cầm bị thất lạc phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho người bắt được.

Sau một tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì gia cầm đó thuộc sở hữu của người bắt được. Trong thời gian nuôi giữ

gia cầm bị thất lạc, người bắt được gia cầm được hưởng hoa lợi do gia cầm sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia cầm.

Điều 256. Xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước

Khi vật nuôi dưới nước của một người di chuyển tự nhiên vào ruộng, ao, hồ của người khác thì thuộc sở hữu của người có ruộng, ao, hồ đó. Trong trường hợp vật nuôi dưới nước có dấu hiệu riêng biệt để có thể xác định vật nuôi không thuộc sở hữu của mình thì người có ruộng, ao, hồ đó phải thông báo công khai để chủ sở hữu biết mà nhận lại. Sau một tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì vật nuôi dưới nước đó thuộc sở hữu người có ruộng, ao, hồ đó.

Điều 257. Xác lập quyền sở hữu do được thừa kế

Người thừa kế có quyền sở hữu đối với tài sản thừa kế theo quy định tại Phần thứ tư của Bộ luật này.

Điều 258. Xác lập quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác

Quyền sở hữu có thể được xác lập căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

II- CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU

Điều 259. Chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác

Khi chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác thông qua hợp đồng mua bán, trao đổi, tặng cho, cho vay hoặc thông qua việc để thừa kế thì quyền sở hữu đối với tài sản của người đó chấm dứt kể từ thời điểm phát sinh quyền sở hữu của người được chuyển giao.

Điều 260. Từ bỏ quyền sở hữu

Chủ sở hữu có thể tự chấm dứt quyền sở hữu đối với tài sản của mình bằng cách tuyên bố công khai hoặc thực hiện hành vi chứng tỏ việc mình từ bỏ quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản đó.

Đối với tài sản mà việc từ bỏ tài sản đó có thể gây hại đến trật tự, an toàn xã hội, ô nhiễm môi trường thì việc từ bỏ quyền sở hữu phải tuân theo quy định của pháp luật.

Điều 261. Tài sản mà người khác đã được xác lập quyền sở hữu

Khi vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên mà người khác đã được xác lập quyền sở hữu theo quy định tại các điều từ Điều 253 đến Điều 255 của Bộ luật này thì quyền sở hữu của những người có tài sản đó chấm dứt.

Khi quyền sở hữu của người chiếm hữu đã được xác lập theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật này thì chấm dứt quyền sở hữu của người có tài sản bị chiếm hữu.

Điều 262. Xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu

1. Quyền sở hữu đối với một tài sản chấm dứt khi tài sản đó bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, nếu pháp luật không có quy định khác.

2. Việc xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu không áp dụng đối với tài sản không thuộc diện kê biên theo quy định của pháp luật.

3. Quyền sở hữu đối với tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu chấm dứt tại thời điểm phát sinh quyền sở hữu của người nhận tài sản đó.

4. Việc xử lý quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 263. Tài sản bị tiêu huỷ

Khi tài sản bị tiêu huỷ thì quyền sở hữu đối với tài sản đó chấm dứt.

Điều 264. Tài sản bị trưng mua

Trong trường hợp tài sản bị Nhà nước trưng mua thì quyền sở hữu đối với tài sản của chủ sở hữu đó chấm dứt kể từ thời điểm quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.

Điều 265. Tài sản bị tịch thu

Khi tài sản của chủ sở hữu do phạm tội, vi phạm hành chính mà bị tịch thu, sung quỹ nhà nước thì quyền sở hữu đối với tài sản đó chấm dứt kể từ thời điểm bản án, quyết định của Tòa án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác có hiệu lực pháp luật.

CHƯƠNG XI CÁC VẬT QUYỀN KHÁC

Mục 1 ĐỊA DỊCH

Điều 266. Ranh giới giữa các bất động sản

1. Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thoả thuận của các chủ sở hữu hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ranh giới cũng có thể được xác định theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ ba mươi năm trở lên mà không có tranh chấp.

2. Người sử dụng đất chỉ được trồng cây và làm các việc khác trong khuôn viên đất thuộc quyền sử dụng của mình và theo ranh giới đã được xác định; nếu rễ cây, cành cây vượt quá ranh giới thì phải xén rễ, tỉa cành phần vượt quá, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

3. Trong trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng thì người sử dụng đất có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung; không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách.

Điều 267. Mốc giới ngăn cách các bất động sản

1. Chủ sở hữu bất động sản liền kề chỉ được dựng cột mốc, hàng rào, xây tường ngăn trên phần đất thuộc quyền sử dụng của mình. Những người sử dụng đất liền kề có thể thoả thuận với nhau về việc dựng cột mốc, hàng rào, xây tường ngăn, trồng cây trên ranh giới để làm mốc giới ngăn cách giữa các bất động sản; những vật mốc giới này là sở hữu chung của những người đó.

Trong trường hợp mốc giới ngăn cách chỉ do một bên tạo nên trên ranh giới và được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý thì mốc giới ngăn cách đó là sở hữu chung, chi phí để xây dựng do bên tạo nên chịu, trừ trường hợp có thoả thuận khác; nếu chủ sở hữu bất động sản liền kề không đồng ý mà có lý do chính đáng thì chủ sở hữu đã dựng cột mốc, hàng rào, xây tường ngăn phải dỡ bỏ.

Đối với cây là mốc giới chung, các bên đều có nghĩa vụ bảo vệ; hoa lợi thu được từ cây được chia đều, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Đối với mốc giới là tường nhà chung, chủ sở hữu bất động sản liền kề không được trổ cửa sổ, lỗ thông khí hoặc đục tường để đặt kết cấu xây dựng, trừ trường hợp được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý.

Trong trường hợp nhà xây riêng biệt nhưng tường sát liền nhau thì chủ sở hữu cũng chỉ được đục tường, đặt kết cấu xây dựng đến giới hạn ngăn cách tường của mình.

Điều 268. Bảo đảm an toàn trong xây dựng đối với bất động sản liền kề

1. *Khi có nguy cơ xảy ra sự cố đối với công trình xây dựng, đe dọa sự an toàn bất động sản liền kề và xung quanh thì chủ công trình phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục, sửa chữa hoặc dỡ bỏ theo yêu cầu của chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh thì phải bồi thường.*

2. Khi đào giếng, đào ao hoặc xây dựng các công trình dưới mặt đất, chủ sở hữu công trình phải đào, xây cách mốc giới một khoảng cách do pháp luật về xây dựng quy định.

Khi xây dựng công trình vệ sinh, kho chứa hoá chất độc hại và các công trình khác mà việc sử dụng có khả năng gây ô nhiễm môi trường, chủ sở hữu phải xây cách mốc giới một khoảng cách và ở vị trí hợp lý, phải bảo đảm vệ sinh, an toàn và không làm ảnh hưởng đến chủ sở hữu bất động sản khác.

Điều 269. Thoát nước

1. *Bất động sản thấp hơn phải để cho nước ở bất động sản cao hơn chảy xuống, với điều kiện nước chảy tự nhiên. Chủ sở hữu bất động sản có nước chảy qua phải dành một lối cấp, thoát nước thích hợp, không được cản trở hoặc ngăn chặn dòng nước chảy. Người sử dụng lối cấp, thoát nước phải hạn chế đến mức*

thấp nhất thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản có nước chảy qua khi lắp đặt đường dẫn nước; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Trường hợp nước tự nhiên chảy từ bất động sản cao hơn xuống bất động sản thấp hơn mà gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản thấp hơn thì chủ sở hữu bất động sản cao hơn không phải bồi thường thiệt hại.

2. Chủ sở hữu nhà phải lắp đặt đường dẫn nước sao cho nước mưa từ mái nhà của mình không được chảy xuống bất động sản của chủ sở hữu bất động sản khác.

3. Chủ sở hữu bất động sản phải làm cống ngầm hoặc rãnh thoát nước để đưa nước thải ra nơi quy định, sao cho nước thải không chảy tràn sang bất động sản của chủ sở hữu bất động sản khác, ra đường công cộng hoặc nơi sinh hoạt công cộng.

4. Người có quyền sử dụng đất canh tác khi có nhu cầu về tưới nước, tiêu nước, có quyền yêu cầu những người sử dụng đất xung quanh *dành* một lối dẫn nước thích hợp, thuận tiện cho việc tưới, tiêu; nếu người sử dụng lối dẫn nước gây thiệt hại cho người sử dụng đất xung quanh thì phải bồi thường.

Điều 270. Trỏ cửa nhìn sang bất động sản liền kề

1. Chủ sở hữu bất động sản không được trỏ cửa sổ hoặc lỗ cửa vào bức tường chung ngăn cách hai bất động sản liền kề, trừ trường hợp có sự đồng ý của chủ sở hữu bất động sản liền kề bên kia.

Trường hợp là tường riêng của chủ sở hữu bất động sản liền kề bất động sản của người khác thì có thể trỏ cửa nhưng phải có lưới ngăn cách và lắp kính mờ. Cửa phải cách mặt đất hoặc sàn nhà từ 2 mét trở lên đối với tầng trệt.

2. Việc trỏ cửa ra vào, cửa sổ quay sang nhà bên cạnh, nhà đối diện và đường đi chung theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Mái che trên cửa ra vào, cửa sổ quay ra đường đi chung phải cách mặt đất từ 2,5 mét trở lên.

Điều 271. Bảo đảm an toàn đối với cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ gây thiệt hại cho bất động sản liền kề

Trong trường hợp cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ xuống bất động sản liền kề hoặc nơi sinh hoạt công cộng thì chủ sở hữu phải chặt cây, sửa chữa hoặc phá dỡ công trình xây dựng đó.

Chủ sở hữu bất động sản liền kề có quyền yêu cầu chủ sở hữu cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ phải chặt cây, phá dỡ; nếu người đó không chặt cây, phá dỡ thì chủ sở hữu bất động sản liền kề có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho chặt cây, phá dỡ. Chi phí chặt cây, phá dỡ do chủ sở hữu cây cối, công trình xây dựng chịu.

Điều 272. Lối đi qua bất động sản liền kề

1. Chủ sở hữu bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có *hoặc không đủ* lối đi ra đường công cộng, có quyền

yêu cầu những chủ sở hữu bất động sản liền kề dành cho mình một lối đi thỏa đáng trên phần đất của họ. *Chủ sở hữu bất động sản liền kề có lối đi được đền bù tương ứng những thiệt hại phát sinh.*

Lối đi được mở trên bất động sản liền kề nào mà được coi là thuận tiện và hợp lý nhất, có tính đến đặc điểm cụ thể của địa điểm, lợi ích của bất động sản bị vây bọc và thiệt hại gây ra là ít nhất cho bất động sản có mở lối đi.

2. Vị trí, giới hạn chiều dài, chiều rộng, chiều cao của lối đi do các bên thoả thuận, bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và ít gây phiền hà cho các bên; nếu có tranh chấp về lối đi thì có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định.

3. Trong trường hợp bất động sản được chia thành nhiều phần cho các chủ sở hữu, chủ sử dụng khác nhau thì khi chia phải dành lối đi cần thiết cho người phía trong theo quy định tại khoản 2 Điều này mà không có đền bù.

Điều 273. Mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản khác

Chủ sở hữu bất động sản có quyền mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản của các chủ sở hữu khác một cách hợp lý, nhưng phải bảo đảm an toàn và thuận tiện cho các chủ sở hữu đó; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 274. Chấm dứt địa dịch

Địa dịch chấm dứt khi tình trạng các bất động sản không còn cho phép thực hiện địa dịch trong các trường hợp sau:

- 1. Bất động sản hưởng địa dịch và bất động sản chịu địa dịch thuộc quyền sở hữu của một người.*
- 2. Chủ sở hữu bất động sản hưởng địa dịch không còn nhu cầu hưởng địa dịch.*

Mục 2 CÁC VẬT QUYỀN BẢO ĐẢM

I- QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 275. Vật quyền bảo đảm

Các vật quyền bảo đảm bao gồm:

- 1. Quyền cầm cố;*
- 2. Quyền thế chấp;*
- 3. Quyền cầm giữ;*
- 4. Bảo lưu quyền sở hữu.*

Điều 276. Phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm

1. Nghĩa vụ được bảo đảm có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn giá trị của tài sản là đối tượng của vật quyền bảo đảm.

2. Vật quyền bảo đảm được xác lập nhằm bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ hiện tại hoặc nghĩa vụ trong tương lai.

3. Bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm có quyền thỏa thuận về việc dùng tài sản để bảo đảm ở mức cao nhất cho các nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai.

Điều 277. Tài sản bảo đảm

1. Tài sản bảo đảm có thể là tài sản hiện hoặc tài sản hình thành trong tương lai.

2. Tài sản bảo đảm là tài sản thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm hoặc tài sản thuộc sở hữu của người khác nhưng bên bảo đảm có quyền được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận hoặc theo quy định của luật.

Điều 278. Một tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ

1. Trong trường hợp một tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ, trong đó có nghĩa vụ được bảo đảm đến hạn thì các nghĩa vụ chưa đến hạn được xem là đến hạn để xử lý tài sản bảo đảm.

2. Trong trường hợp các bên trong nghĩa vụ chưa đến hạn có thỏa thuận vẫn tiếp tục thực hiện nghĩa vụ mà không bảo đảm bằng tài sản khác thì được xác định là nghĩa vụ không có bảo đảm.

Điều 279. Thứ tự ưu tiên thanh toán

Thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm một tài sản được xác định như sau:

1. Trong trường hợp tài sản không được chuyển giao thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các vật quyền bảo đảm được xác định theo thứ tự đăng ký vật quyền bảo đảm.

2. Trong trường hợp vật quyền bảo đảm có đăng ký và vật quyền bảo đảm có chuyển giao tài sản thì thứ tự ưu tiên thanh toán được xác định theo thứ tự vật quyền bảo đảm được xác lập trước.

3. Trong trường hợp các vật quyền bảo đảm không đăng ký và không chuyển giao tài sản thì thứ tự ưu tiên thanh toán được xác định theo thứ tự giao kết hợp đồng.

Điều 280. Xử lý tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được xử lý trong các trường hợp sau đây:

1. Đến hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

2. Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm trước thời hạn do vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận hoặc theo quy định của luật.

3. Các trường hợp khác do các bên thoả thuận hoặc luật có quy định.

Điều 281. Quyền nhận lại tài sản bảo đảm

Trước thời điểm xử lý tài sản bảo đảm mà bên bảo đảm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với bên nhận bảo đảm và thanh toán các chi phí phát sinh do việc chậm thực hiện nghĩa vụ thì có quyền nhận lại tài sản đó, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Điều 282. Phương thức xử lý tài sản bảo đảm

1. Các bên có quyền thoả thuận các phương thức xử lý tài sản bảo đảm sau đây:

a) Bán tài sản bảo đảm;

b) Bên nhận bảo đảm nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm;

c) Bên nhận bảo đảm nhận các khoản tiền hoặc tài sản khác từ người thứ ba để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm;

d). Phương thức khác.

2. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được phương thức xử lý tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này thì tài sản đó được bán đấu giá.

II- QUYỀN CẦM CỐ

Điều 283. Cầm cố tài sản

Cầm cố tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên cầm cố) chuyển giao tài sản cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận cầm cố) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự của chính mình hoặc của người khác.

Điều 284. Xác lập quyền cầm cố

1. Quyền cầm cố có hiệu lực kể từ thời điểm bên cầm cố chuyển giao tài sản cho bên nhận cầm cố.

2. Việc cầm cố bất động sản và cầm cố quyền đòi nợ phải đăng ký để đối kháng với người thứ ba.

3. Trường hợp bên nhận cầm cố tài sản bị mất quyền chiếm hữu tài sản thì quyền cầm cố chỉ được khôi phục khi bên nhận cầm cố chiếm hữu lại tài sản.

Điều 285. Cầm cố quyền đòi nợ

1. Khi cầm cố quyền đòi nợ, các bên phải xác định quyền đòi nợ trong hợp đồng cầm cố như thông tin về bên có nghĩa vụ trả nợ, địa điểm thanh toán, số tiền thanh toán hoặc phương thức định giá và thời hạn thanh toán (nếu có).

2. Việc cầm cố quyền đòi nợ có thể được xác lập trên một phần quyền đòi nợ, trừ trường hợp quyền đòi nợ đó không thể phân chia.

3. Trường hợp cầm cố quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, quyền của bên nhận cầm cố được xác lập ngay khi quyền đòi nợ đó hình thành.

4. Các bên phải thông báo bằng văn bản về việc cầm cố quyền đòi nợ cho người có nghĩa vụ trả nợ biết. Trường hợp các bên không thông báo, việc cầm cố quyền đòi nợ không phát sinh hiệu lực đối với người có nghĩa vụ trả nợ.

Điều 286. Cầm cố giấy tờ có giá, vận đơn, sổ tiết kiệm

1. Việc xử lý tài sản bảo đảm là trái phiếu, cổ phiếu, hối phiếu, giấy tờ có giá khác và thẻ tiết kiệm được thực hiện theo quy định của pháp luật về trái phiếu, cổ phiếu, hối phiếu, giấy tờ có giá khác và thẻ tiết kiệm.

2. Bên nhận cầm cố vận đơn có quyền xuất trình vận đơn theo thủ tục được pháp luật quy định để thực hiện quyền chiếm hữu đối với hàng hoá ghi trên vận đơn đó.

Trong trường hợp người giữ hàng hoá không chuyển giao hàng hoá theo vận đơn cho bên nhận bảo đảm mà gây ra thiệt hại thì phải bồi thường cho bên nhận bảo đảm.

3. Trong trường hợp bên nhận bảo đảm đồng thời là người có nghĩa vụ thanh toán thì bên nhận bảo đảm được bù trừ khoản tiền đó.

Điều 287. Thay thế tài sản cầm cố

Bên cầm cố chỉ được quyền thay thế tài sản là đối tượng của quyền cầm cố nếu được bên nhận cầm cố đồng ý.

Điều 288. Nghĩa vụ của bên cầm cố

1. Giao tài sản cầm cố cho bên nhận cầm cố theo đúng thoả thuận.

2. Báo cho bên nhận cầm cố về quyền của người thứ ba đối với tài sản cầm cố, nếu có.

3. Thanh toán cho bên nhận cầm cố chi phí hợp lý để bảo quản, giữ gìn tài sản cầm cố, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 289. Quyền của bên cầm cố

1. Yêu cầu bên nhận cầm cố đình chỉ việc sử dụng tài sản cầm cố nếu do sử dụng mà tài sản cầm cố có nguy cơ bị mất giá trị hoặc giảm sút giá trị.

2. Phương án 1:

Được bán tài sản cầm cố nhưng phải thông báo cho bên mua biết về việc tài sản đang được cầm cố.

Phương án 2:

Được bán tài sản cầm cố, nếu được bên nhận cầm cố đồng ý.

3. Được thay thế tài sản cầm cố bằng một tài sản khác nếu có thoả thuận.

4. Yêu cầu bên nhận cầm cố giữ tài sản cầm cố trả lại tài sản cầm cố khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt.

5. Yêu cầu bên nhận cầm cố bồi thường thiệt hại xảy ra đối với tài sản cầm cố.

Điều 290. Nghĩa vụ của bên nhận cầm cố

1. Bảo quản, giữ gìn tài sản cầm cố; nếu làm mất hoặc hư hỏng tài sản cầm cố thì phải bồi thường thiệt hại cho bên cầm cố.

2. Không được bán, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho mượn tài sản cầm cố.

3. Không được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm cố, nếu không được bên cầm cố đồng ý.

4. Trả lại tài sản cầm cố khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

Điều 291. Quyền của bên nhận cầm cố

1. Yêu cầu người đang chiếm hữu, sử dụng tài sản cầm cố trả lại tài sản đó để xử lý.

2. Được quyền cầm cố lại, nếu được bên cầm cố đồng ý.

3. Yêu cầu xử lý tài sản cầm cố theo phương thức đã thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật để thực hiện nghĩa vụ.

4. Được khai thác công dụng tài sản cầm cố và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm cố, nếu có thoả thuận.

5. Được thanh toán chi phí hợp lý bảo quản tài sản cầm cố khi trả lại tài sản cho bên cầm cố.

Điều 292. Chấm dứt quyền cầm cố

Việc cầm cố tài sản chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt;
2. Việc cầm cố tài sản được huỷ bỏ hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác;
3. Tài sản cầm cố đã được xử lý;
4. Theo thoả thuận của các bên.

III- QUYỀN THẾ CHẤP

Điều 293. Nội dung của quyền thế chấp

Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của chính mình hoặc của người khác và không chuyển giao tài sản cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp).

Điều 294. Phạm vi hiệu lực của quyền thế chấp

1. Trong trường hợp thế chấp toàn bộ bất động sản, động sản có vật phụ thì vật phụ của bất động sản, động sản đó cũng thuộc tài sản thế chấp.

2. Trong trường hợp thế chấp một phần bất động sản, động sản có vật phụ thì vật phụ thuộc tài sản thế chấp, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. Trong trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp thì quyền thế chấp có hiệu lực đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Trường hợp tài sản thế chấp được bảo hiểm thì khoản tiền bảo hiểm cũng thuộc đối tượng của quyền thế chấp.

Điều 295. Hiệu lực đối kháng đối với người thứ ba của quyền thế chấp

Quyền thế chấp phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký.

Điều 296. Nghĩa vụ của bên thế chấp

1. Bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp.
2. Áp dụng các biện pháp cần thiết để khắc phục, kể cả phải ngừng việc khai thác công dụng tài sản thế chấp nếu do việc khai thác đó mà tài sản thế chấp có nguy cơ mất giá trị hoặc giảm sút giá trị.
3. Giao lại tài sản là đối tượng của quyền thế chấp cho bên nhận thế chấp để xử lý khi bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ.

Điều 297. Quyền của bên thế chấp

1. Khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ đối tượng của quyền thế chấp, trừ trường hợp hoa lợi, lợi tức là đối tượng của quyền thế chấp theo thỏa thuận.
2. Đầu tư để làm tăng giá trị của đối tượng của quyền thế chấp thế chấp.
3. Bán, thay thế, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho mượn đối tượng của quyền thế chấp mà không cần có sự đồng ý của bên nhận thế chấp.
4. Nhận lại đối tượng của quyền thế chấp do người thứ ba giữ, khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp chấm dứt hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

Điều 298. Nghĩa vụ của bên nhận thế chấp

1. Trong trường hợp các bên thỏa thuận bên nhận thế chấp giữ giấy tờ về liên quan đến đối tượng của quyền thế chấp thì khi chấm dứt quyền thế chấp phải trả lại cho bên thế chấp các giấy tờ đã giữ.
2. Thực hiện đăng ký quyền thế chấp để quyền thế chấp có hiệu lực đối kháng với bên thứ ba.
3. Thông báo cho bên nhận chuyển giao tài sản trong trường hợp bán, thay thế, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho mượn đối tượng của quyền thế chấp.

4. Thực hiện thủ tục xử lý quyền thế chấp theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 299. Quyền của bên nhận thế chấp

1. Yêu cầu xử lý quyền thế chấp khi có các căn cứ theo quy định của pháp luật và được ưu tiên thanh toán theo thứ tự đăng ký quyền thế chấp.

2. Yêu cầu bên thế chấp hoặc người thứ ba giữ đối tượng của thế chấp giao tài sản đó cho mình để xử lý khi bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ.

3. Yêu cầu bên mua, bên nhận trao đổi, bên nhận tặng cho, bên thuê, bên mượn giao lại tài sản là đối tượng của quyền thế chấp để xử lý khi bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ trong trường hợp bên thế chấp bán, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho mượn tài sản là đối tượng của quyền thế chấp.

4. Được xem xét, kiểm tra trực tiếp tài sản thế chấp, nhưng không được cản trở hoặc gây khó khăn cho việc sử dụng, khai thác tài sản thế chấp;

5. Yêu cầu bên thế chấp áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn tài sản, giá trị tài sản trong trường hợp có nguy cơ làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản do việc khai thác, sử dụng;

6. Giám sát, kiểm tra quá trình hình thành tài sản trong trường hợp đối tượng của quyền thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai.

Điều 300. Thay thế và sửa chữa tài sản là đối tượng của quyền thế chấp

1. Bên thế chấp chỉ được thay thế tài sản là *đối tượng của quyền thế chấp* khi có sự đồng ý của bên nhận thế chấp, nếu không có thỏa thuận khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 297 của Bộ luật này.

2. Trong trường hợp *đối tượng của quyền thế chấp* là kho hàng thì bên thế chấp được quyền thay thế hàng hóa trong kho, nhưng giá trị của hàng hóa trong kho phải đúng như thỏa thuận.

3. Khi *đối tượng của quyền thế chấp* bị hư hỏng thì bên thế chấp trong một thời gian hợp lý phải sửa chữa hoặc thay thế bằng đối tượng khác có giá trị tương đương, nếu không có thỏa thuận khác.

Điều 301. Thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất

1. Trong trường hợp chỉ thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì tài sản gắn liền với đất được xử lý đồng thời với quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trong trường hợp chỉ thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất không đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì khi xử lý quyền sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền

với đất được tiếp tục sử dụng đất theo như thỏa thuận giữa người sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Quyền và nghĩa vụ giữa bên thế chấp và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao cho người mua, người nhận chính quyền sử dụng đất.

Điều 302. Thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất

1. Trong trường hợp chỉ thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất thì khi xử lý tài sản gắn liền với đất, người mua, người nhận chính tài sản gắn liền với đất đó được tiếp tục sử dụng đất.

2. Quyền và nghĩa vụ của bên thế chấp trong hợp đồng về quyền sử dụng đất giữa bên thế chấp và người sử dụng đất được chuyển giao cho người mua, người nhận chính tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác

Điều 303. Xử lý tài sản là đối tượng của quyền thế chấp

Trong trường hợp đã đến hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên nhận thế chấp tiến hành việc xử lý quyền thế chấp theo quy định của Bộ luật này.

Điều 304. Hủy bỏ quyền thế chấp

1. Trường hợp người thứ ba mua tài sản là đối tượng của quyền thế chấp thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên có quyền thế chấp thì quyền thế chấp sẽ được hủy bỏ vì quyền lợi của người thứ ba. Bên thứ ba thực hiện các thủ tục đề nghị hủy bỏ quyền thế chấp.

2. Quyền thế chấp cũng được hủy bỏ theo thỏa thuận giữa bên thế chấp và bên nhận thế chấp.

IV- QUYỀN CẦM GIỮ

Điều 305. Nội dung của quyền cầm giữ

Quyền cầm giữ là việc bên có quyền (sau đây gọi là bên cầm giữ) đang chiếm giữ hợp pháp động sản là đối tượng của hợp đồng song vụ được cầm giữ động sản khi bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng theo thỏa thuận

Điều 306. Thời hạn thực hiện quyền cầm giữ

Quyền cầm giữ phát sinh từ thời điểm đến hạn thực hiện nghĩa vụ và kết thúc khi bên có nghĩa vụ hoàn thành nghĩa vụ đối với bên có quyền cầm giữ.

Điều 307. Quyền của bên cầm giữ

1. Yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thanh toán đầy đủ nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng cung cấp dịch vụ.

2. Yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thanh toán chi phí cần thiết cho việc bảo quản, giữ gìn động sản.

Điều 308. Nghĩa vụ của bên cầm giữ

1. Giữ gìn, bảo quản động sản là đối tượng của quyền cầm giữ

2. Không được tự ý thay đổi tình trạng của động sản là đối tượng của quyền cầm giữ.

3. Không được sử dụng động sản nếu không có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ, trừ trường hợp việc sử dụng nhằm duy trì tình trạng của tài sản.

Điều 309. Chấm dứt quyền cầm giữ

1. Bên cầm giữ vi phạm nghĩa vụ bảo quản, giữ gìn tài sản cầm giữ.
2. Bên có quyền cầm giữ mất quyền chiếm hữu tài sản.
3. Bên có nghĩa vụ bổ sung biện pháp bảo đảm để thay thế cho quyền cầm giữ.
4. Bên có nghĩa vụ hoặc người thứ ba thực hiện xong nghĩa vụ.
5. Theo thỏa thuận của các bên.

V- BẢO LƯU QUYỀN SỞ HỮU

Điều 310. Bảo lưu quyền sở hữu

Quyền sở hữu tài sản trong hợp đồng mua bán có thể được bên bán bảo lưu cho đến khi nghĩa vụ thanh toán được thực hiện đầy đủ.

Điều 311. Hình thức bảo lưu quyền sở hữu

Việc bảo lưu quyền sở hữu phải được thỏa thuận bằng văn bản, có thể lập thành văn bản riêng hoặc ghi trong hợp đồng mua bán tài sản.

Điều 312. Tài sản là đối tượng của quyền bảo lưu

1. Tài sản là đối tượng của bảo lưu quyền sở hữu có thể là động sản hoặc bất động sản.
2. Trong trường hợp động sản là vật tiêu hao thì các bên có quyền thỏa thuận bảo lưu quyền sở hữu đối với giá trị tương ứng với vật tiêu hao.
3. Trong trường hợp tài sản được bán cho người khác thì việc bảo lưu quyền sở hữu được xác lập đối với quyền đòi nợ của người có nghĩa vụ đối với người đã mua lại tài sản hoặc số tiền bảo hiểm hoàn trả thay cho tài sản.

Điều 313. Quyền đòi lại tài sản

1. Trong trường hợp bên mua tài sản không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán được thỏa thuận trong hợp đồng mua bán thì bên bán tài sản có quyền đòi lại tài sản mà bên mua đang chiếm hữu.
2. Giá trị của tài sản lấy lại được trừ vào số tiền còn lại mà bên mua còn nợ bên bán tài sản. Trường hợp giá trị của tài sản lấy lại lớn hơn số tiền mà bên mua còn nợ bên bán thì bên bán phải trả cho bên mua tài sản số tiền bằng phần chênh lệch.

Điều 314. Quyền và nghĩa vụ của bên mua tài sản

1. Bên mua có quyền sử dụng tài sản và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản trong thời gian thỏa thuận bảo lưu quyền sở hữu của bên bán có hiệu lực.

2. Bên mua phải chịu rủi ro trong thời gian sử dụng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 315. Chấm dứt thoả thuận bảo lưu quyền sở hữu

1. Bên mua hoặc người thứ ba thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho bên bán.

2. Bên bán đòi lại tài sản là đối tượng của thoả thuận bảo lưu quyền sở hữu.

3. Theo thoả thuận của các bên.

Mục 3 QUYỀN ƯU TIÊN

Điều 316. Khái niệm quyền ưu tiên

Quyền ưu tiên là quyền của một chủ thể được thanh toán nghĩa vụ về tài sản trước các chủ thể có quyền khác theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.

Điều 317. Quyền ưu tiên chung

Các trường hợp được áp dụng quyền ưu tiên chung gồm:

1. Chi phí liên quan đến bảo quản, xử lý, phân chia, thanh lý tài sản của người có nghĩa vụ;

2. Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng;

3. Tiền lương, tiền công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp mất sức lao động, bảo hiểm xã hội cho người lao động; tiền bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất tinh thần; tiền cấp dưỡng;

4. Các chi phí liên quan đến việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người có nghĩa vụ.

Điều 318. Nguyên tắc áp dụng quyền ưu tiên chung

1. Trong trường hợp tồn tại nhiều chủ thể có quyền ưu tiên chung thì các chủ thể này được thanh toán theo thứ tự quy định từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 317 của Bộ luật này.

2. Quyền ưu tiên chung được áp dụng đối với các tài sản của bên có nghĩa vụ. Trong trường hợp người có nghĩa vụ có tài sản gồm cả động sản và bất động sản thì phải xử lý động sản trước, nếu không đủ thì xử lý bất động sản không phải là đối tượng bảo đảm nghĩa vụ rồi đến bất động sản là đối tượng bảo đảm nghĩa vụ.

3. Trường hợp có nhiều chủ thể có quyền trong cùng một hàng quy định tại khoản 1 Điều này mà có nhiều người có quyền ưu tiên thì việc thanh toán được thực hiện theo tỷ lệ tương ứng với phần quyền của mình.

Điều 319. Quyền ưu tiên đối với động sản

1. Các quyền ưu tiên đối với động sản phát sinh trong các trường hợp sau đây:

a) Cho thuê bất động sản

Người cho thuê bất động sản có quyền ưu tiên từ việc xử lý động sản gồm vật dụng, công cụ, máy móc mà người thuê đặt vào bất động sản; hoa lợi thu được từ bất động sản cho thuê trong trường hợp người thuê không thanh toán tiền thuê và các chi phí phát sinh từ việc thuê bất động sản.

Trong trường hợp bất động sản được cho thuê lại, quyền ưu tiên của người cho thuê sẽ được thực hiện bằng động sản của người thuê lại bất động sản.

Trong trường hợp động sản nói trên được xử lý để thanh toán nhiều nghĩa vụ khác nhau, thì quyền ưu tiên của người cho thuê bất động sản chỉ được tính với khoản tiền thuê phải trả và các khoản khác có liên quan phát sinh trong thời hạn sáu tháng trước thời điểm thanh lý động sản để thực hiện nghĩa vụ.

b) Bảo quản, sửa chữa động sản

Người bảo quản, sửa chữa động sản có quyền ưu tiên từ việc xử lý động sản đó trong trường hợp không được thanh toán các chi phí phát sinh từ việc bảo quản, sửa chữa, bảo vệ động sản và chi phí khác có liên quan.

Quyền ưu tiên được xác lập nếu việc bảo quản, sửa chữa động sản làm tăng thêm giá trị của tài sản với điều kiện không vượt quá yêu cầu bảo quản, sửa chữa.

Phương án 1:

Trong trường hợp có hai người bảo quản, sửa chữa động sản trở lên thì người bảo quản sau được ưu tiên hơn người bảo quản trước.

Phương án 2:

Người bảo quản trước được ưu tiên thanh toán.

c) Mua bán động sản

Người bán động sản có quyền ưu tiên từ việc xử lý động sản đó trong trường hợp người mua không thực hiện các nghĩa vụ thanh toán và các chi phí phát sinh.

2. Chủ thể có quyền được thanh toán nghĩa vụ về tài sản chỉ có quyền ưu tiên nếu cầm giữ tài sản của người có nghĩa vụ. Trong trường hợp không cầm giữ tài sản thì người đó có quyền như một chủ thể có quyền không có bảo đảm.

Điều 320. Thứ tự thực hiện quyền ưu tiên đối với bất động sản

1. Chi phí bảo quản, sửa chữa bất động sản.

2. Chi phí thi công bất động sản.

3. Các khoản thanh toán từ việc mua bán bất động sản.

Mục 4
QUYỀN SỞ HỮU VẬT TRÊN ĐẤT
THUỘC QUYỀN SỬ DỤNG CỦA NGƯỜI KHÁC

Điều 321. Khái niệm quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác

Quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác là quyền của chủ sở hữu vật gắn liền với đất mà quyền sử dụng đất thuộc về người khác.

Điều 322. Căn cứ xác lập quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác

Quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác được xác lập theo thỏa thuận, theo cam kết đơn phương hoặc theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.

Điều 323. Đối tượng của quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác

Đối tượng của quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác có thể là vật cụ thể gắn với đất hoặc là phần không gian, theo đó vật gắn với đất sẽ được tạo lập.

Vật cụ thể gắn với đất có thể là vật nằm trên bề mặt đất, nằm dưới mặt đất hoặc phần không gian trên mặt đất.

Điều 324. Nội dung của quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác

1. Chủ sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với vật đó.

2. Trong trường hợp đối tượng của quyền là phần không gian mà trong đó các vật gắn với đất có thể được tạo lập thì chủ sở hữu phần không gian có quyền xây dựng, trồng cây, canh tác và có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với vật mới được tạo ra.

Điều 325. Chấm dứt quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác

Quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác chấm dứt trong những trường hợp sau đây:

1. Hợp đồng hoặc cam kết đơn phương làm phát sinh quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác chấm dứt;

2. Vật là đối tượng của quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác không còn;

3. Thời hạn cho thuê đất đã hết;

4. Chủ sở hữu vật và chủ sử dụng đất là một.

Điều 326. Xử lý vật khi quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác chấm dứt

1. Khi quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác chấm dứt thì vật thuộc quyền sở hữu của người sử dụng đất và chủ sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác không được bồi hoàn giá trị của vật, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Khi chuyển quyền sở hữu đối với vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác cho người khác thì chủ sở hữu mới có quyền sử dụng phần đất bên dưới vật cùng với các điều kiện và phạm vi như người chủ sở hữu cũ của vật đã sử dụng.

Điều 327. Quyền của chủ sở hữu căn hộ chung cư

1. Người mua căn hộ chung cư có quyền sở hữu đối với căn hộ, đồng thời có quyền xây dựng trong phạm vi không gian nơi căn hộ tọa lạc, với điều kiện việc xây dựng phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật chung về kết cấu của toà nhà.

Trong trường hợp toà nhà chung cư được phá dỡ, bị đổ sập hoặc thiêu rụi do hoả hoạn và được xây dựng lại toàn bộ, thì chủ căn hộ đương nhiên có quyền tham gia vào dự án xây dựng với tư cách là người chịu chi phí tạo lập phần kiến trúc chiếm lĩnh phần không gian nơi căn hộ cũ tọa lạc.

2. Trong trường hợp tài sản và những tiện ích gắn liền với công trình thuộc sở hữu của chủ đầu tư thì chủ sở hữu căn hộ chung cư có quyền sử dụng những tài sản, tiện ích ấy một cách cần thiết, hợp lý nhằm phục vụ sinh hoạt hàng ngày.

**PHẦN THỨ BA
NGHĨA VỤ VÀ HỢP ĐỒNG**

**CHƯƠNG XII
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Mục 1
KHÁI NIỆM, CĂN CỨ PHÁT SINH
VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA NGHĨA VỤ**

Điều 328. Khái niệm nghĩa vụ

Nghĩa vụ là việc mà theo đó, một hoặc nhiều chủ thể (sau đây gọi chung là bên có nghĩa vụ) phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc khác hoặc không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (sau đây gọi chung là bên có quyền).

Điều 329. Căn cứ phát sinh nghĩa vụ

Nghĩa vụ phát sinh từ các căn cứ sau đây:

1. Hợp đồng;
2. Hành vi pháp lý đơn phương;
3. Thực hiện công việc không có uỷ quyền;
4. Chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật;
5. Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật;
6. Những căn cứ khác do *luật định*.

Điều 330. Đối tượng của nghĩa vụ

1. *Đối tượng của nghĩa vụ là tài sản, công việc phải thực hiện hoặc không được thực hiện.*
2. *Đối tượng của nghĩa vụ phải được xác định.*

Mục 2 THỰC HIỆN NGHĨA VỤ

Điều 331. Nguyên tắc thực hiện nghĩa vụ

Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ của mình một cách trung thực, hợp tác, đúng cam kết, *không vi phạm điều cấm và đạo đức xã hội*.

Điều 332. Địa điểm thực hiện nghĩa vụ

1. Địa điểm thực hiện nghĩa vụ do các bên thoả thuận.
2. Trong trường hợp không có thoả thuận thì địa điểm thực hiện nghĩa vụ được xác định như sau:
 - a) Nơi có bất động sản, nếu đối tượng của nghĩa vụ là bất động sản;
 - b) Nơi cư trú hoặc trụ sở của bên có quyền, nếu đối tượng của nghĩa vụ không phải là bất động sản.

Khi bên có quyền thay đổi nơi cư trú hoặc trụ sở thì phải báo cho bên có nghĩa vụ và phải chịu chi phí tăng lên do việc thay đổi nơi cư trú hoặc trụ sở, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 333. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ

1. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên thoả thuận hoặc theo *quyết định của cơ quan có thẩm quyền*.

Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn; chỉ được thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn khi có sự đồng ý của bên có quyền; nếu bên có nghĩa vụ đã tự ý thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn và bên có quyền đã chấp nhận việc thực hiện nghĩa vụ thì nghĩa vụ được coi là đã hoàn thành đúng thời hạn.

2. *Trong trường hợp các bên không thoả thuận về thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì các bên có thể thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ*

vào bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý.

Điều 334. Thực hiện nghĩa vụ giao vật

1. Bên có nghĩa vụ giao vật phải bảo quản, giữ gìn vật và *phải chịu rủi ro* cho đến khi giao.

2. Khi vật phải giao là vật đặc định thì bên có nghĩa vụ phải giao đúng vật đó và đúng tình trạng như đã cam kết; nếu là vật cùng loại thì phải giao đúng số lượng và chất lượng như đã thoả thuận và nếu không có thoả thuận về chất lượng thì phải giao vật đó với chất lượng trung bình; nếu là vật đồng bộ thì phải giao đồng bộ.

3. Bên có nghĩa vụ phải chịu mọi chi phí về việc giao vật, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 335. Thực hiện nghĩa vụ trả tiền

1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thoả thuận.

2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 336. Nghĩa vụ phải thực hiện hoặc không được thực hiện một công việc

1. Nghĩa vụ phải thực hiện một công việc là nghĩa vụ mà theo đó bên có nghĩa vụ phải thực hiện đúng công việc đó.

2. Nghĩa vụ không được thực hiện một công việc là nghĩa vụ mà theo đó bên có nghĩa vụ không được thực hiện công việc đó.

Điều 337. Thực hiện nghĩa vụ theo định kỳ

Nghĩa vụ được thực hiện theo định kỳ nếu có thoả thuận hoặc *theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền*.

Việc chậm thực hiện nghĩa vụ theo từng kỳ cũng bị coi là chậm thực hiện nghĩa vụ.

Điều 338. Thực hiện nghĩa vụ thông qua người thứ ba

Khi được bên có quyền đồng ý, bên có nghĩa vụ có thể uỷ quyền cho người thứ ba thay mình thực hiện nghĩa vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm với bên có quyền, nếu người thứ ba không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

Điều 339. Thực hiện nghĩa vụ có điều kiện

Trong trường hợp các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định về điều kiện thực hiện nghĩa vụ thì khi điều kiện phát sinh, bên có nghĩa vụ phải thực hiện.

Điều 340. Thực hiện nghĩa vụ có đối tượng tùy ý lựa chọn

1. Nghĩa vụ có đối tượng tùy ý lựa chọn là nghĩa vụ mà đối tượng là một trong nhiều tài sản hoặc công việc khác nhau và bên có nghĩa vụ có thể tùy ý lựa chọn, trừ trường hợp có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định dành quyền lựa chọn cho bên có quyền.

2. Bên có nghĩa vụ phải thông báo cho bên có quyền biết về việc tài sản hoặc công việc được lựa chọn để thực hiện nghĩa vụ. Trường hợp bên có quyền đã xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ được lựa chọn thì bên có nghĩa vụ phải hoàn thành đúng thời hạn.

3. Trong trường hợp chỉ còn một tài sản hoặc một công việc thì bên có nghĩa vụ phải giao tài sản đó hoặc thực hiện công việc đó.

Điều 341. Thực hiện nghĩa vụ thay thế được

Nghĩa vụ thay thế được là nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ không thực hiện được nghĩa vụ ban đầu thì có thể thực hiện một nghĩa vụ khác đã được bên có quyền chấp nhận để thay thế nghĩa vụ đó.

Điều 342. Thực hiện nghĩa vụ riêng rẽ

Khi nhiều người cùng thực hiện một nghĩa vụ, nhưng mỗi người có một phần nghĩa vụ nhất định và riêng rẽ với nhau thì mỗi người chỉ phải thực hiện phần nghĩa vụ của mình.

Điều 343. Thực hiện nghĩa vụ liên đới

1. Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

2. Trong trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình.

3. Trong trường hợp bên có quyền đã chỉ định một trong số những người có nghĩa vụ liên đới thực hiện toàn bộ nghĩa vụ, nhưng sau đó lại miễn cho người đó thì những người còn lại cũng được miễn thực hiện nghĩa vụ.

4. Trong trường hợp bên có quyền chỉ miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho một trong số những người có nghĩa vụ liên đới không phải thực hiện phần nghĩa vụ của mình thì những người còn lại vẫn phải liên đới thực hiện phần nghĩa vụ của họ.

Điều 344. Thực hiện nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới

1. Nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới là nghĩa vụ mà theo đó mỗi người trong số những người có quyền đều có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

2. Bên có nghĩa vụ có thể thực hiện nghĩa vụ của mình đối với bất cứ ai trong số những người có quyền liên đới.

3. Trong trường hợp một trong số những người có quyền liên đới miễn cho bên có nghĩa vụ không phải thực hiện phần nghĩa vụ đối với mình thì bên có nghĩa vụ vẫn phải thực hiện phần nghĩa vụ còn lại đối với những người có quyền liên đới khác.

Điều 345. Thực hiện nghĩa vụ phân chia được theo phần

1. Nghĩa vụ phân chia được theo phần là nghĩa vụ mà đối tượng của nghĩa vụ là vật chia được hoặc công việc có thể chia thành nhiều phần để thực hiện.

2. Bên có nghĩa vụ có thể thực hiện từng phần nghĩa vụ, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 346. Thực hiện nghĩa vụ không phân chia được theo phần

1. Nghĩa vụ không phân chia được theo phần là nghĩa vụ mà đối tượng của nghĩa vụ là vật không chia được hoặc là công việc phải được thực hiện cùng một lúc.

2. Trong trường hợp nhiều người cùng phải thực hiện một nghĩa vụ không phân chia được thì họ phải thực hiện nghĩa vụ cùng một lúc.

Điều 347. Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

Căn cứ vào quy định của luật hoặc theo thoả thuận, các bên trong quan hệ nghĩa vụ có thể áp dụng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng một trong các biện pháp cầm cố, thế chấp, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lãnh hoặc biện pháp khác.

Mục 3

ĐẶT CỌC, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ, BẢO LÃNH

I- ĐẶT CỌC, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ

Điều 348. Đặt cọc

1. Đặt cọc là việc một bên giao cho bên kia một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng.

Việc đặt cọc phải được lập thành văn bản.

2. Trong trường hợp hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 349. Ký cược

1. Ký cược là việc bên thuê tài sản là động sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi là tài sản ký cược) trong một thời hạn để bảo đảm việc trả lại tài sản thuê.

2. Trong trường hợp tài sản thuê được trả lại thì bên thuê được nhận lại tài sản ký cược sau khi trừ tiền thuê; nếu bên thuê không trả lại tài sản thuê thì bên cho thuê có quyền đòi lại tài sản thuê; nếu tài sản thuê không còn để trả lại thì tài sản ký cược thuộc về bên cho thuê.

Điều 350. Ký quỹ

1. Ký quỹ là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá khác vào tài khoản phong toả tại một ngân hàng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ dân sự.

2. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên có quyền được ngân hàng nơi ký quỹ thanh toán, bồi thường thiệt hại do bên có nghĩa vụ gây ra, sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.

3. Thủ tục gửi và thanh toán do pháp luật về ngân hàng quy định.

II - BẢO LÃNH

Điều 351. Bảo lãnh

Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn *thực hiện nghĩa vụ* mà bên được bảo lãnh *không có khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh*.

Điều 352. Hình thức bảo lãnh

Việc bảo lãnh phải được lập thành văn bản.

Điều 353. Phạm vi bảo lãnh

Bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ cho bên được bảo lãnh.

Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 354. Thù lao

Bên bảo lãnh được hưởng thù lao nếu bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh có thoả thuận.

Điều 355. Nhiều người cùng bảo lãnh

Khi nhiều người cùng bảo lãnh một nghĩa vụ thì họ phải liên đới thực hiện việc bảo lãnh, trừ trường hợp có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định bảo lãnh theo các phần độc lập; bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người bảo lãnh liên đới phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

Khi một người trong số những người bảo lãnh liên đới đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh thì có quyền yêu cầu những người bảo lãnh còn lại phải thực hiện phần nghĩa vụ của họ đối với mình.

Điều 356. Quan hệ giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh

1. Trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

2. Bên nhận bảo lãnh không được yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh khi nghĩa vụ chưa đến hạn.

3. Bên bảo lãnh không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp bên nhận bảo lãnh có thể bù trừ nghĩa vụ với bên được bảo lãnh.

Điều 357. Quyền yêu cầu của bên bảo lãnh

Khi bên bảo lãnh đã hoàn thành nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu bên được bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ đối với mình trong phạm vi bảo lãnh, nếu không có thoả thuận khác.

Điều 358. Miễn việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

1. Trong trường hợp bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh mà bên nhận bảo lãnh miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho bên bảo lãnh thì bên được bảo lãnh không phải thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận bảo lãnh, trừ trường hợp các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Trong trường hợp chỉ một trong số nhiều người cùng bảo lãnh liên đới được miễn việc thực hiện phần nghĩa vụ bảo lãnh của mình thì những người khác vẫn phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của họ.

3. Trong trường hợp một trong số những người nhận bảo lãnh liên đới miễn cho bên bảo lãnh không phải thực hiện phần nghĩa vụ đối với mình thì bên bảo lãnh vẫn phải thực hiện phần nghĩa vụ còn lại đối với những người nhận bảo lãnh liên đới còn lại.

Điều 359. Trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh

1. Trong trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ đó.

2. Trong trường hợp bên bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự quy định tại Điều 362 của Bộ luật này.

Điều 360. Chấm dứt việc bảo lãnh

Việc bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Nghĩa vụ được bảo đảm bằng bảo lãnh chấm dứt;
2. Việc bảo lãnh được hủy bỏ;
3. Bên bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
4. Theo thoả thuận khác của các bên.

Mục 4

TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ

Điều 361. Trách nhiệm dân sự

1. Bên nào không thực hiện đúng nghĩa vụ (sau đây gọi chung là bên vi phạm) thì phải chịu trách nhiệm đối với bên bị vi phạm.

2. Không thực hiện đúng nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ trì hoãn thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn; không có khả năng thực hiện nghĩa vụ; thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

Điều 362. Quyền yêu cầu thực hiện trách nhiệm do không thực hiện đúng nghĩa vụ

1. Khi người có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình thì người có quyền có quyền yêu cầu người có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ, đòi bồi thường thiệt hại hoặc hủy bỏ hợp đồng theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan.

2. Khi người có nghĩa vụ cố ý không thực hiện nghĩa vụ thì người có quyền có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế thực hiện nghĩa vụ, trừ trường hợp do tính chất của nghĩa vụ mà việc cưỡng chế không thể thực hiện được.

Điều 363. Lỗi trong trách nhiệm dân sự

1. Người không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự khi có lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Cố ý gây thiệt hại là trường hợp một người nhận thức rõ hành vi của mình sẽ gây thiệt hại cho người khác mà vẫn thực hiện và mong muốn hoặc tuy không mong muốn nhưng để mặc cho thiệt hại xảy ra.

Vô ý gây thiệt hại là trường hợp một người không thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, mặc dù phải biết hoặc có thể biết trước thiệt hại sẽ xảy ra hoặc thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, nhưng cho rằng thiệt hại sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được.

2. Trách nhiệm chứng minh lỗi thuộc về bên vi phạm.

Điều 364. Trì hoãn thực hiện nghĩa vụ

1. Người có nghĩa vụ bị coi là trì hoãn thực hiện nghĩa vụ khi không thực hiện nghĩa vụ vào các thời điểm sau:

a) Khi có thời hạn xác định cho việc thực hiện nghĩa vụ mà thời hạn đó đã đến;

b) Khi thời hạn cho việc thực hiện nghĩa vụ không cụ thể nhưng người có nghĩa vụ biết và phải biết thời hạn đó đã đến;

c) Khi thời hạn thực hiện nghĩa vụ không được quy định nhưng người có nghĩa vụ nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 333 của Bộ luật này.

2. Khi không thể thực hiện được nghĩa vụ đúng thời hạn thì bên có nghĩa vụ phải thông báo ngay cho bên có quyền biết và đề nghị được hoãn việc thực hiện nghĩa vụ.

Trường hợp không thông báo cho bên có quyền thì bên có nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại phát sinh, trừ trường hợp do nguyên nhân khách quan làm cho việc thông báo không thể thực hiện được.

3. Bên có nghĩa vụ được hoãn việc thực hiện nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý. Việc thực hiện nghĩa vụ khi được hoãn vẫn được coi là thực hiện đúng thời hạn.

4. Trong trường hợp không đồng ý hoãn việc thực hiện nghĩa vụ thì bên có quyền có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ và bồi thường thiệt hại hoặc nếu thấy việc thực hiện nghĩa vụ không còn cần thiết thì từ chối tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 365. Trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ giao vật

1. Khi bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ giao vật đặc định thì người có quyền được yêu cầu bên có nghĩa vụ phải giao đúng vật đó; nếu vật không còn hoặc bị hư hỏng thì phải thanh toán giá trị của vật.

2. Khi bên có nghĩa vụ không thực hiện được nghĩa vụ giao vật cùng loại thì phải thanh toán giá trị của vật.

3. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện được nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà gây thiệt hại cho bên có quyền thì ngoài việc thanh toán giá trị của vật còn phải bồi thường thiệt hại cho bên có quyền.

Điều 366. Trách nhiệm do không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền

Phương án 1:

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá lãi suất mà luật quy định phải tuân thủ, nếu có. Trong trường hợp thỏa thuận có trước thời điểm luật quy định về lãi suất phải tuân thủ thì áp dụng theo lãi suất do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp theo quy định của luật, lãi suất theo thỏa thuận đã vi phạm quy định về cho vay nặng lãi.

Phương án 2:

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương

ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 367. Trách nhiệm do không được thực hiện một công việc

Khi bên có nghĩa vụ không được thực hiện một công việc mà lại thực hiện công việc đó thì bên có quyền được quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ phải chấm dứt việc thực hiện, khôi phục tình trạng ban đầu và bồi thường thiệt hại.

Điều 368. Trách nhiệm do chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ

1. Bên có quyền chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ làm phát sinh thiệt hại cho bên có nghĩa vụ thì phải bồi thường thiệt hại cho người đó và phải chịu mọi rủi ro, *chi phí phát sinh* kể từ thời điểm chậm tiếp nhận, trừ trường hợp luật có quy định khác.

2. *Khi bên có quyền chậm tiếp nhận vật là đối tượng của nghĩa vụ thì bên có nghĩa vụ phải bảo quản, giữ gìn hoặc có thể gửi vật tại nơi nhận gửi giữ tài sản và phải thông báo ngay cho bên có quyền về việc gửi giữ.*

Trong trường hợp đối tượng của nghĩa vụ là tiền hoặc giấy tờ có giá thì khi bên có quyền chậm tiếp nhận đối tượng của nghĩa vụ, người có nghĩa vụ cũng có thể gửi tại nơi nhận gửi giữ tài sản và phải thông báo ngay cho bên có quyền.

3. Đối với tài sản có nguy cơ bị hư hỏng thì bên có nghĩa vụ có quyền bán tài sản đó và trả cho bên có quyền khoản tiền thu được từ việc bán tài sản sau khi trừ đi chi phí hợp lý để bảo quản và bán tài sản đó.

Điều 369. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Trong trường hợp có thiệt hại do không thực hiện đúng nghĩa vụ thì người bị thiệt hại có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 370. Thiệt hại do không thực hiện đúng nghĩa vụ

1. *Thiệt hại do không thực hiện đúng nghĩa vụ bao gồm thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần.*

2. *Thiệt hại về vật chất là những tổn thất vật chất thực tế, tính được thành tiền do bên vi phạm gây ra, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút.*

3. *Thiệt hại về tinh thần là những tổn thất về tinh thần do bị xâm phạm đến tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín hoặc tài sản của người đó.*

Điều 371. Nghĩa vụ hạn chế thiệt hại

Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để hạn chế thiệt hại cho mình.

Điều 372. Giảm mức bồi thường thiệt hại

1. *Trong trường hợp việc không thực hiện đúng nghĩa vụ và có thiệt hại là do một phần lỗi của người bị thiệt hại thì người gây thiệt hại có quyền yêu cầu giảm mức bồi thường tùy theo mức độ lỗi của người bị thiệt hại.*

2. Trong trường hợp người bị thiệt hại chậm trễ trong việc áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để giảm thiểu thiệt hại cho mình thì người gây thiệt hại có quyền yêu cầu giảm mức bồi thường tương ứng với mức thiệt hại mà lẽ ra người bị thiệt hại có thể hạn chế được.

Điều 373. Miễn trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ

1. Trong trường hợp không thực hiện đúng nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng thì bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm dân sự.

2. Bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm nếu chứng minh được nghĩa vụ không thực hiện được hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm.

3. Bên vi phạm vẫn phải chịu trách nhiệm dân sự khi thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này nếu các bên có thỏa thuận hoặc luật quy định khác.

Điều 374. Mối quan hệ giữa việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ và bồi thường thiệt hại

Khi người có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ thì người có quyền có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại thay cho việc thực hiện nghĩa vụ hoặc có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại cùng với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ sao cho hai yêu cầu này không mâu thuẫn với nhau.

Mục 5

CHUYỂN GIAO QUYỀN YÊU CẦU VÀ CHUYỂN GIAO NGHĨA VỤ

Điều 375. Chuyển giao quyền yêu cầu

1. Bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ có thể chuyển giao quyền yêu cầu đó cho người thế quyền theo thỏa thuận, trừ những trường hợp sau đây:

a) Quyền yêu cầu cấp dưỡng, yêu cầu bồi thường thiệt hại do xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín;

b) Bên có quyền và bên có nghĩa vụ có thỏa thuận không được chuyển giao quyền yêu cầu.

2. Khi bên có quyền yêu cầu chuyển giao quyền yêu cầu cho người thế quyền thì người thế quyền trở thành bên có quyền yêu cầu.

Người chuyển giao quyền yêu cầu phải báo cho bên có nghĩa vụ biết về việc chuyển giao quyền yêu cầu. Việc chuyển giao quyền yêu cầu không cần có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ.

Điều 376. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và chuyển giao giấy tờ

1. Người chuyển giao quyền yêu cầu phải cung cấp thông tin cần thiết, chuyển giao giấy tờ có liên quan cho người thế quyền.

2. Người chuyển giao quyền yêu cầu vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này mà gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại.

Điều 377. Không chịu trách nhiệm sau khi chuyển giao quyền yêu cầu

Người chuyển giao quyền yêu cầu không phải chịu trách nhiệm về khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ.

Điều 378. Chuyển giao quyền yêu cầu có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

Trong trường hợp quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm thì việc chuyển giao quyền yêu cầu bao gồm cả biện pháp bảo đảm đó.

Điều 379. Quyền từ chối của bên có nghĩa vụ

1. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ không được thông báo về việc chuyển giao quyền yêu cầu hoặc người thế quyền không chứng minh về tính xác thực của việc chuyển giao quyền yêu cầu thì bên có nghĩa vụ có quyền từ chối việc thực hiện nghĩa vụ đối với người thế quyền.

2. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ do không được thông báo về việc chuyển giao quyền yêu cầu mà đã thực hiện nghĩa vụ đối với người chuyển giao quyền yêu cầu thì người thế quyền không được yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình.

Điều 380. Chuyển giao nghĩa vụ

1. Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ.

2. Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ.

Điều 381. Chuyển giao nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm

Trong trường hợp nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm được chuyển giao thì biện pháp bảo đảm đó chấm dứt.

**Mục 6
CHẤM DỨT NGHĨA VỤ**

Điều 382. Căn cứ chấm dứt nghĩa vụ

Nghĩa vụ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Nghĩa vụ được hoàn thành;
2. Theo thoả thuận của các bên;
3. Bên có quyền miễn việc thực hiện nghĩa vụ;
4. Nghĩa vụ được thay thế bằng nghĩa vụ khác;
5. Nghĩa vụ được bù trừ;
6. Bên có quyền và bên có nghĩa vụ hoà nhập làm một;
7. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ đã hết;

8. Bên có nghĩa vụ là cá nhân chết hoặc là pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt mà nghĩa vụ phải do chính cá nhân, pháp nhân, chủ thể đó thực hiện;

9. Bên có quyền là cá nhân chết mà quyền yêu cầu không thuộc di sản thừa kế hoặc là pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt mà quyền yêu cầu không được chuyển giao cho pháp nhân, chủ thể khác;

10. *Vật đặc định là đối tượng của nghĩa vụ dân sự không còn và không được thay thế bằng nghĩa vụ khác;*

11. Các trường hợp khác do luật quy định.

Điều 383. Hoàn thành nghĩa vụ

Nghĩa vụ được hoàn thành khi bên có nghĩa vụ đã thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ nhưng phần còn lại được bên có quyền miễn cho việc thực hiện tiếp.

Điều 384. Hoàn thành nghĩa vụ trong trường hợp bên có quyền chậm tiếp nhận đối tượng của nghĩa vụ

Khi bên có quyền chậm tiếp nhận đối tượng của nghĩa vụ thì nghĩa vụ hoàn thành tại thời điểm đối tượng của nghĩa vụ đã được gửi giữ theo nội dung, điều kiện mà các bên thoả thuận.

Điều 385. Chấm dứt nghĩa vụ theo thoả thuận

Các bên có thể thoả thuận chấm dứt nghĩa vụ bất cứ lúc nào.

Điều 386. Chấm dứt nghĩa vụ do được miễn thực hiện nghĩa vụ

1. Nghĩa vụ chấm dứt khi bên có quyền miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho bên có nghĩa vụ, trừ trường hợp luật có quy định khác.

2. Khi nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm được miễn thì việc bảo đảm cũng chấm dứt.

Điều 387. Chấm dứt nghĩa vụ do được thay thế bằng nghĩa vụ khác

1. Trong trường hợp các bên thoả thuận thay thế nghĩa vụ ban đầu bằng nghĩa vụ khác thì nghĩa vụ ban đầu chấm dứt.

2. Nghĩa vụ cũng chấm dứt, nếu bên có quyền đã tiếp nhận tài sản hoặc công việc khác thay thế cho tài sản hoặc công việc đã thoả thuận trước.

3. Trong trường hợp nghĩa vụ là nghĩa vụ cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại do xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các nghĩa vụ khác gắn liền với nhân thân không thể chuyển cho người khác được thì không được thay thế bằng nghĩa vụ khác.

Điều 388. Chấm dứt nghĩa vụ do bù trừ nghĩa vụ

1. Trong trường hợp các bên cùng có nghĩa vụ về tài sản cùng loại đối với nhau thì khi cùng đến hạn họ không phải thực hiện nghĩa vụ đối với nhau và nghĩa vụ được xem là chấm dứt, trừ trường hợp *luật* có quy định khác.

2. Trong trường hợp giá trị của tài sản hoặc công việc không tương đương với nhau thì các bên thanh toán cho nhau phần giá trị chênh lệch.

3. Những vật được định giá thành tiền cũng có thể bù trừ với nghĩa vụ trả tiền.

Điều 389. Những trường hợp không được bù trừ nghĩa vụ

Nghĩa vụ không được bù trừ trong các trường hợp sau đây:

1. Nghĩa vụ đang có tranh chấp;
2. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín;
3. Nghĩa vụ cấp dưỡng;
4. Các nghĩa vụ khác do pháp luật quy định.

Điều 390. Chấm dứt nghĩa vụ do hoà nhập bên có nghĩa vụ và bên có quyền

Khi bên có nghĩa vụ lại trở thành bên có quyền đối với chính nghĩa vụ đó thì nghĩa vụ chấm dứt.

Điều 391. Chấm dứt nghĩa vụ do hết thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ

Khi thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ đã hết thì nghĩa vụ chấm dứt.

Điều 392. Chấm dứt nghĩa vụ khi bên có nghĩa vụ là cá nhân chết hoặc là pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt

Khi các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định về việc nghĩa vụ phải do chính bên có nghĩa vụ thực hiện mà cá nhân chết hoặc pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt thì nghĩa vụ cũng chấm dứt.

Điều 393. Chấm dứt nghĩa vụ khi bên có quyền là cá nhân chết hoặc là pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt

Khi các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định về việc nghĩa vụ được thực hiện chỉ dành cho cá nhân hoặc pháp nhân, chủ thể khác là bên có quyền mà cá nhân chết hoặc pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt thì nghĩa vụ cũng chấm dứt.

Điều 394. Chấm dứt nghĩa vụ khi vật đặc định không còn

Nghĩa vụ giao vật chấm dứt trong trường hợp vật phải giao là vật đặc định không còn.

Các bên có thể thoả thuận thay thế vật khác hoặc bồi thường thiệt hại.

Điều 395. Chấm dứt nghĩa vụ trong trường hợp phá sản

Trong trường hợp phá sản thì nghĩa vụ chấm dứt theo quy định của pháp luật về phá sản.

Mục 7

HỢP ĐỒNG

I- GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

Điều 396. Khái niệm hợp đồng

Hợp đồng là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ *đối với nhau*.

Điều 397. Đề nghị giao kết hợp đồng

1. Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định cụ thể.

2. Trong trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng có nêu rõ thời hạn trả lời, nếu bên đề nghị lại giao kết hợp đồng với người thứ ba trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời thì phải bồi thường thiệt hại cho bên được đề nghị mà không được giao kết hợp đồng nếu có thiệt hại phát sinh.

Điều 398. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng

1. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực được xác định như sau:

a) Do bên đề nghị ấn định;

b) Nếu bên đề nghị không ấn định thì đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực kể từ khi bên được đề nghị nhận được đề nghị đó.

2. Các trường hợp sau đây được coi là đã nhận được đề nghị giao kết hợp đồng:

a) Đề nghị được chuyển đến nơi cư trú, nếu bên được đề nghị là cá nhân; được chuyển đến trụ sở, nếu bên được đề nghị là pháp nhân;

b) Đề nghị được đưa vào hệ thống thông tin chính thức của bên được đề nghị;

c) Khi bên được đề nghị biết được đề nghị giao kết hợp đồng thông qua các phương thức khác.

Điều 399. Thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng

1. Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

a) Nếu bên được đề nghị nhận được thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị trước hoặc cùng với thời điểm nhận được đề nghị;

b) Điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị phát sinh trong trường hợp bên đề nghị có nêu rõ về việc được thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi điều kiện đó phát sinh.

2. Khi bên đề nghị thay đổi nội dung của đề nghị thì đó là đề nghị mới.

Điều 400. Huỷ bỏ đề nghị giao kết hợp đồng

Trong trường hợp *bên đề nghị giao kết hợp đồng huỷ bỏ* đề nghị do đã nêu rõ quyền này trong đề nghị thì phải thông báo cho bên được đề nghị và thông báo này chỉ có hiệu lực *nếu* bên được đề nghị nhận được thông báo *trước khi trả lời* chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.

Điều 401. Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng

Đề nghị giao kết hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Bên nhận được đề nghị trả lời không chấp nhận;
2. Hết thời hạn trả lời chấp nhận;
3. Khi thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị có hiệu lực;
4. Khi thông báo về việc huỷ bỏ đề nghị có hiệu lực;
5. Theo thoả thuận của bên đề nghị và bên nhận được đề nghị trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời.

Điều 402. Sửa đổi đề nghị do bên được đề nghị đề xuất

Bên được đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp đồng, nhưng có nêu điều kiện hoặc sửa đổi đề nghị thì coi như người này đã đưa ra đề nghị mới.

Điều 403. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng

1. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là *sự trả lời của bên được đề nghị về việc chấp nhận* toàn bộ nội dung của đề nghị.

2. *Sự im lặng của bên được đề nghị không được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thoả thuận hoặc theo thói quen đã được xác lập giữa họ.*

Điều 404. Thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng

1. Khi bên đề nghị có ấn định thời hạn trả lời thì *việc chấp nhận* chỉ có hiệu lực khi được thực hiện trong thời hạn đó; nếu bên đề nghị giao kết hợp đồng nhận được trả lời khi đã hết thời hạn trả lời thì chấp nhận này được coi là đề nghị mới của bên chậm trả lời.

Trong trường hợp bên đề nghị không ấn định thời hạn trả lời thì việc trả lời chấp nhận chỉ có hiệu lực khi được thực hiện trong thời hạn hợp lý.

Trong trường hợp thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng đến chậm vì lý do khách quan mà bên đề nghị biết hoặc phải biết về lý do khách quan này thì thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp bên đề nghị trả lời ngay không đồng ý với chấp nhận đó của bên được đề nghị.

2. Khi các bên trực tiếp giao tiếp với nhau, kể cả trong trường hợp qua điện thoại hoặc qua các phương tiện khác thì bên được đề nghị phải trả lời ngay có chấp nhận hoặc không chấp nhận, trừ trường hợp có thoả thuận về thời hạn trả lời.

Điều 405. Trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự

Trong trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự sau khi bên được đề nghị giao kết hợp đồng trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng thì đề nghị giao kết hợp đồng vẫn có giá trị.

Điều 406. Trường hợp bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự

Trong trường hợp bên được đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp đồng nhưng sau đó chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì việc trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có giá trị.

Điều 407. Rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng

Bên được đề nghị giao kết hợp đồng có thể rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng, nếu thông báo này đến trước hoặc cùng với thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng.

Điều 408. Nội dung của hợp đồng

Tùy theo từng loại hợp đồng, các bên có thể thoả thuận về những nội dung sau đây:

1. Đối tượng của hợp đồng là tài sản phải giao, công việc phải làm hoặc không được làm;
2. Số lượng, chất lượng;
3. Giá, phương thức thanh toán;
4. Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;
5. Quyền, nghĩa vụ của các bên;
6. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;
7. Phạt vi phạm hợp đồng;
8. Các nội dung khác.

Điều 409. Địa điểm giao kết hợp đồng

Địa điểm giao kết *hợp đồng* do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì địa điểm giao kết *hợp đồng* là nơi cư trú của cá nhân hoặc trụ sở của pháp nhân đã đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng.

Điều 410. Thời điểm giao kết hợp đồng

1. *Hợp đồng* được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được chấp nhận giao kết.

2. *Trong trường hợp các bên có thoả thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng trong một thời hạn thì thời điểm giao kết hợp đồng được tính từ thời điểm cuối cùng của thời hạn trả lời giao kết.*

3. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng lời nói là thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng.

4. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản.

Điều 411. Hiệu lực của hợp đồng

1. Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết, *trừ trường hợp luật có quy định khác.*

2. *Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết. Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật.*

Điều 412. Các loại hợp đồng chủ yếu

Hợp đồng gồm các loại chủ yếu sau đây:

1. Hợp đồng song vụ là hợp đồng mà mỗi bên đều có nghĩa vụ đối với nhau;

2. Hợp đồng đơn vụ là hợp đồng mà chỉ một bên có nghĩa vụ;

3. Hợp đồng chính là hợp đồng mà hiệu lực không phụ thuộc vào hợp đồng phụ;

4. Hợp đồng phụ là hợp đồng mà hiệu lực phụ thuộc vào hợp đồng chính;

5. Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba là hợp đồng mà các bên giao kết hợp đồng đều phải thực hiện nghĩa vụ và người thứ ba được hưởng lợi ích từ việc thực hiện nghĩa vụ đó;

6. Hợp đồng có điều kiện là hợp đồng mà việc thực hiện phụ thuộc vào việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một sự kiện nhất định.

Điều 413. Hợp đồng theo mẫu

1. Hợp đồng theo mẫu là hợp đồng gồm những điều khoản do một bên đưa ra theo mẫu để bên kia trả lời trong một thời gian hợp lý; nếu bên được đề nghị trả lời chấp nhận thì coi như chấp nhận toàn bộ nội dung hợp đồng theo mẫu mà bên đề nghị đã đưa ra.

2. Trong trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản không rõ ràng thì bên đưa ra hợp đồng theo mẫu phải chịu bất lợi khi giải thích điều khoản đó.

3. Trong trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản miễn trách nhiệm của bên đưa ra hợp đồng theo mẫu, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ *quyền lợi của bên kia thì điều khoản này không có hiệu lực.*

Điều 414. Phụ lục hợp đồng

1. Kèm theo hợp đồng có thể có phụ lục để quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng. Phụ lục hợp đồng có hiệu lực như hợp đồng. Nội dung của phụ lục hợp đồng không được trái với nội dung của hợp đồng.

2. Trong trường hợp phụ lục hợp đồng có điều khoản trái với nội dung của hợp đồng thì điều khoản này không có hiệu lực. Trong trường hợp các bên chấp nhận phụ lục hợp đồng có điều khoản trái với điều khoản trong hợp đồng thì coi như điều khoản đó trong hợp đồng đã được sửa đổi.

Điều 415. Điều kiện giao dịch chung

1. Điều kiện giao dịch chung là những quy định do bên đề nghị giao kết hợp đồng công bố áp dụng chung cho các bên được họ đề nghị giao kết hợp đồng; nếu bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng thì coi như chấp nhận toàn bộ quy định đã được bên đề nghị đưa ra.

2. Nếu trong điều kiện giao dịch chung có quy định về miễn trách nhiệm của bên đưa ra điều kiện giao dịch chung, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi của bên kia thì quy định này không có hiệu lực.

Điều 416. Hợp đồng vô hiệu

1. Các quy định về hành vi pháp lý vô hiệu từ Điều 126 đến Điều 135 của Bộ luật này cũng được áp dụng đối với hợp đồng vô hiệu.

2. Sự vô hiệu của hợp đồng chính làm chấm dứt hợp đồng phụ, trừ trường hợp các bên có thoả thuận hợp đồng phụ được thay thế hợp đồng chính. Quy định này không áp dụng đối với các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự.

3. Sự vô hiệu của hợp đồng phụ không làm chấm dứt hợp đồng chính, trừ trường hợp các bên thoả thuận hợp đồng phụ là một phần không thể tách rời của hợp đồng chính.

Điều 417. Hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được

1. Trong trường hợp ngay từ khi ký kết, hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được vì lý do khách quan thì hợp đồng bị vô hiệu.

2. Trong trường hợp khi giao kết hợp đồng mà một bên biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được, nhưng không thông báo cho bên kia biết nên bên kia đã giao kết hợp đồng thì phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, trừ trường hợp bên kia biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được.

3. Quy định tại khoản 2 Điều này cũng được áp dụng đối với trường hợp hợp đồng có một hoặc nhiều phần đối tượng không thể thực hiện được, nhưng phần còn lại của hợp đồng vẫn có giá trị.

II- THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Điều 418. Nguyên tắc thực hiện hợp đồng

Việc thực hiện hợp đồng phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

1. Thực hiện đúng hợp đồng, đúng đối tượng, chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và các thoả thuận khác;

2. Thực hiện một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, bảo đảm tin cậy lẫn nhau.

Điều 419. Thực hiện hợp đồng đơn vụ

Đối với hợp đồng đơn vụ, bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng như đã thoả thuận; chỉ được thực hiện trước hoặc sau thời hạn nếu được bên có quyền đồng ý.

Điều 420. Thực hiện hợp đồng song vụ

1. Trong hợp đồng song vụ, khi các bên đã thoả thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì mỗi bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn; không được hoãn thực hiện với lý do bên kia chưa thực hiện nghĩa vụ đối với mình, trừ trường hợp quy định tại Điều 421 và Điều 423 của Bộ luật này.

2. Trong trường hợp các bên không thoả thuận bên nào thực hiện nghĩa vụ trước thì các bên phải đồng thời thực hiện nghĩa vụ đối với nhau; nếu nghĩa vụ không thể thực hiện đồng thời thì nghĩa vụ nào khi thực hiện mất nhiều thời gian hơn thì nghĩa vụ đó phải được thực hiện trước.

Điều 421. Quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ

1. Bên phải thực hiện nghĩa vụ trước có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ, nếu tài sản của bên kia đã bị giảm sút nghiêm trọng đến mức không thể thực hiện được nghĩa vụ như đã cam kết cho đến khi bên kia có khả năng thực hiện được nghĩa vụ hoặc có người bảo lãnh.

2. Bên phải thực hiện nghĩa vụ sau có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ đến hạn nếu bên thực hiện nghĩa vụ trước chưa thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn.

Điều 422. Cầm giữ tài sản trong hợp đồng song vụ

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình thì bên có quyền xác lập quyền cầm giữ tài sản đối với tài sản của bên có nghĩa vụ theo quy định từ Điều 305 đến Điều 309 của Bộ luật này.

Điều 423. Nghĩa vụ không thể thực hiện được do lỗi của bên có quyền

Trong hợp đồng song vụ, khi một bên không thực hiện được nghĩa vụ của mình do lỗi của bên kia thì có quyền yêu cầu bên kia vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình hoặc huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 424. Không thực hiện được nghĩa vụ nhưng không do lỗi của các bên

Trong hợp đồng song vụ, nếu một bên không thực hiện được nghĩa vụ mà các bên đều không có lỗi thì bên không thực hiện được nghĩa vụ không có quyền yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ đối với mình. Trường hợp một bên đã thực hiện được một phần nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện phần nghĩa vụ tương ứng đối với mình.

Điều 425. Thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba

Khi thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba thì người thứ ba có quyền trực tiếp yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình; nếu các bên có tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng thì người thứ ba không có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cho đến khi tranh chấp được giải quyết.

Bên có quyền cũng có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba.

Điều 426. Quyền từ chối của người thứ ba

Trong trường hợp người thứ ba từ chối lợi ích của mình trước khi bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ thì bên có nghĩa vụ không phải thực hiện nghĩa vụ, nhưng phải báo cho bên có quyền và hợp đồng được coi là bị huỷ bỏ, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu người thứ ba từ chối lợi ích của mình sau khi bên có nghĩa vụ đã thực hiện nghĩa vụ thì nghĩa vụ được xem là đã hoàn thành và bên có quyền vẫn phải thực hiện cam kết đối với bên có nghĩa vụ.

Điều 427. Không được sửa đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba

Khi người thứ ba đã đồng ý hưởng lợi ích thì dù hợp đồng chưa được thực hiện, các bên giao kết hợp đồng cũng không được sửa đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng, trừ trường hợp được người thứ ba đồng ý.

Điều 428. Thoả thuận phạt vi phạm

1. Phạt vi phạm là sự thoả thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.

2. Mức phạt vi phạm do các bên thoả thuận.

3. Các bên có thể thoả thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải nộp phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải nộp phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại; nếu không có thoả thuận trước về mức bồi thường thiệt hại thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại.

Phương án 1:

Trong trường hợp các bên không có thoả thuận về bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải *chịu* phạt vi phạm.

Phương án 2:

Trong trường hợp các bên không có thoả thuận về bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm vẫn phải bồi thường thiệt hại.

Điều 429. Bồi thường thiệt hại

1. Người có quyền có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại cho những lợi ích mà lẽ ra mình sẽ được hưởng do hợp đồng mang lại. Người có quyền còn có thể yêu cầu người có nghĩa vụ chi trả các khoản chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không trùng lặp với mức bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà hợp đồng mang lại.

2. Theo yêu cầu của người có quyền, toà án hoặc trọng tài có thể buộc bên có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tinh thần cho bên có quyền. Mức bồi thường do Toà án quyết định căn cứ vào nội dung vụ việc.

Điều 430. Điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi

1. Trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi dẫn đến quyền, lợi ích của một trong các bên bị ảnh hưởng nghiêm trọng thì cho phép các bên điều chỉnh hợp đồng.

2. Hoàn cảnh thay đổi dẫn tới điều chỉnh hợp đồng được xác lập khi xảy ra các sự kiện làm thay đổi cơ bản sự cân bằng giữa lợi ích của các bên và bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Hoàn cảnh thay đổi sau khi hợp đồng đã được giao kết;

b) Việc hoàn cảnh thay đổi là không thể lường trước được một cách hợp lý vào thời điểm giao kết hợp đồng;

c) Rủi ro phát sinh từ việc thay đổi hoàn cảnh không phải là rủi ro mà bên bị ảnh hưởng đáng phải gánh chịu.

3. Trong trường hợp các bên không đạt được thoả thuận trong một khoảng thời gian hợp lý thì toà án có thể:

a) Chấm dứt hợp đồng vào ngày và theo những điều khoản do toà án quyết định;

b) Điều chỉnh hợp đồng để phân chia cho các bên các thiệt hại và lợi ích phát sinh từ việc thay đổi hoàn cảnh một cách công bằng và bình đẳng.

Tùy theo từng trường hợp, toà án có thể buộc bên từ chối đàm phán hoặc phá vỡ đàm phán một cách không thiện chí, trung thực phải bồi thường thiệt hại.

III- SỬA ĐỔI, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Điều 431. Sửa đổi hợp đồng

1. Các bên có thể thoả thuận sửa đổi hợp đồng.

2. Trong trường hợp hợp đồng phải được lập theo một hình thức luật quy định thì việc sửa đổi hợp đồng cũng phải tuân theo hình thức đó.

Điều 432. Chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Hợp đồng đã được hoàn thành;

2. Theo thoả thuận của các bên;

3. Cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân hoặc chủ thể khác chấm dứt mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể đó thực hiện;

4. Hợp đồng bị huỷ bỏ;

5. Hợp đồng không thể thực hiện được do đối tượng của hợp đồng không còn và các bên có thể thoả thuận thay thế đối tượng khác hoặc bồi thường thiệt hại;

Điều 433. Huỷ bỏ hợp đồng

1. Một bên có quyền huỷ bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện huỷ bỏ mà các bên đã thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

2. Một bên chỉ có thể huỷ bỏ hợp đồng nếu bên kia vi phạm nghiêm trọng hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thoả thuận hoặc pháp luật quy định khác.

3. Vi phạm nghiêm trọng là việc không thực hiện đúng nghĩa vụ của một bên một bên đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.

Điều 434. Huỷ bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ

Trong trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình mà bên kia yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng bên có nghĩa vụ không thực hiện thì bên có quyền có thể huỷ bỏ hợp đồng.

Điều 435. Huỷ bỏ hợp đồng do chậm thực hiện có kỳ hạn

Trong trường hợp, do tính chất của hợp đồng hoặc do ý chí của các bên, hợp đồng sẽ không đạt được mục đích nếu không được thực hiện trong thời hạn nhất định mà qua thời điểm đó một bên không thực hiện hợp đồng thì phía bên kia có quyền lập tức huỷ hợp đồng mà không cần phải tuân theo qui định tại Điều 434.

Điều 436. Huỷ bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện

Trường hợp bên có nghĩa vụ không thể thực hiện được một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình thì bên có quyền có thể huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại trừ trường hợp việc không thực hiện nghĩa vụ đó không phải do lỗi của bên có nghĩa vụ.

Điều 437. Huỷ bỏ hợp đồng khi có nhiều bên tham gia hợp đồng

1. Khi một bên tham gia hợp đồng bao gồm nhiều người thì việc huỷ bỏ hợp đồng phải được thực hiện giữa toàn bộ thành viên tham gia với phía bên kia và ngược lại.

2. Khi quyền huỷ bỏ hợp đồng của một người bị huỷ bỏ thì quyền này của những người còn lại cũng bị huỷ bỏ.

Điều 438. Huỷ bỏ hợp đồng trong trường hợp tài sản của hợp đồng bị mất

1. Khi người có quyền huỷ bỏ hợp đồng trong trường hợp người có nghĩa vụ làm mất, làm hỏng tài sản là đối tượng của hợp đồng mà không thể bồi hoàn hay đền bù bằng tài sản khác hoặc không thể sửa chữa, cải tạo, thay thế bằng tài sản cùng loại thì sẽ mất quyền huỷ bỏ hợp đồng.

2. Khi bên tham gia hợp đồng không thể bồi hoàn lại tài sản chính của hợp đồng thì phải bồi thường bằng tiền ngang với giá trị của tài sản đó.

3. Khi bên kia cũng có lỗi hoặc cũng góp phần làm hỏng tài sản chính của hợp đồng hoặc dẫn đến không thể bồi hoàn tài sản đó thì người có quyền huỷ bỏ hợp đồng không phải chịu nghĩa vụ bồi thường tài sản bằng tiền như quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 439. Hậu quả của việc huỷ bỏ hợp đồng

1. Khi hợp đồng bị huỷ bỏ thì các bên tham gia được miễn trừ khỏi các nghĩa vụ trong hợp đồng, trừ nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

2. Khi hợp đồng bị huỷ bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận; nếu không hoàn trả được thì hợp đồng chấm dứt tại thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt, các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán. Nếu không hoàn trả được nghĩa vụ bằng hiện vật thì phải trả bằng tiền. Khi cả hai bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì các nghĩa vụ này phải được thực hiện trong cùng một thời điểm.

3. Bên tham gia hợp đồng có nghĩa vụ hoàn trả lại tiền do hợp đồng bị huỷ phải hoàn trả thêm lợi nhuận của số tiền đó tính từ ngày bên đó nhận được tiền. Trong trường hợp phải hoàn trả lại vật đã nhận thì phải hoàn trả lại cả những nguồn lợi phát sinh từ vật đó.

4. Việc huỷ bỏ hợp đồng không được gây ảnh hưởng đến lợi ích của người thứ ba.

CHƯƠNG XIII HỢP ĐỒNG THÔNG DỤNG

Mục 1 HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN

Điều 440. Hợp đồng mua bán tài sản

Hợp đồng mua bán tài sản là hợp đồng, theo đó người bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho người mua và người mua trả tiền theo giá bán.

Điều 441. Đối tượng của hợp đồng mua bán

1. Tài sản được quy định tại Bộ luật này đều có thể là đối tượng của hợp đồng mua bán. Trong trường hợp theo quy định của luật, tài sản bị cấm hoặc bị hạn chế chuyển nhượng thì tài sản bán phải phù hợp với các quy định đó.

2. Tài sản bán thuộc sở hữu của người bán hoặc người bán có quyền bán.

Điều 442. Chất lượng của vật mua bán

1. Chất lượng của vật mua bán do các bên thoả thuận.

2. Trong trường hợp *tiêu chuẩn về* chất lượng của vật đã được công bố hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì *thỏa thuận của các bên về chất lượng của vật không được thấp hơn* chất lượng của vật được xác định theo các tiêu chuẩn đã công bố hoặc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Khi các bên không có *thỏa thuận, thỏa thuận không rõ ràng về chất lượng vật mua bán và các bên cũng không có thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung này thì chất lượng của vật mua bán được xác định theo tiêu chuẩn về chất lượng của vật đã được công bố, quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo tiêu chuẩn ngành nghề.*

Trong trường hợp không có tiêu chuẩn về chất lượng của vật đã được công bố, quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo tiêu chuẩn ngành nghề thì chất lượng của vật mua bán được xác định theo tiêu chuẩn thông thường hoặc theo tiêu chuẩn riêng phù hợp với mục đích giao kết hợp đồng và theo quy định của Luật bảo vệ người tiêu dùng.

Điều 443. Giá và phương thức thanh toán

1. Giá và phương thức thanh toán do các bên *thỏa thuận hoặc do người thứ ba xác định theo yêu cầu của các bên. Trong trường hợp pháp luật quy định giá và phương thức thanh toán phải theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thỏa thuận của các bên phải phù hợp với quy định đó.*

2. Trong trường hợp không có *thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng về giá, phương thức thanh toán và các bên cũng không có thỏa thuận sửa đổi, bổ sung thì giá và phương thức thanh toán được xác định theo:*

Phương án 1:

giá và phương thức thanh toán theo thị trường tại địa điểm và thời điểm giao kết hợp đồng.

Phương án 2:

giá và phương thức thanh toán theo thị trường tại địa điểm và thời điểm thanh toán.

Điều 444. Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán

1. Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán do các bên *thỏa thuận. Bên bán phải giao tài sản cho bên mua đúng thời hạn đã thỏa thuận; bên bán chỉ được giao tài sản trước hoặc sau thời hạn nếu được bên mua đồng ý.*

2. Khi các bên không *thỏa thuận thời hạn giao tài sản thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán giao tài sản và bên bán cũng có quyền yêu cầu bên mua nhận tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho nhau một thời gian hợp lý.*

3. Bên mua *thanh toán tiền mua theo thời gian thỏa thuận. Nếu không xác định hoặc xác định không rõ ràng thời gian thanh toán và các bên không có thỏa thuận về sửa đổi, bổ sung thời hạn thanh toán thì bên mua phải thanh toán*

ngay tại thời điểm nhận tài sản mua hoặc nhận giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản.

Điều 445. Địa điểm giao tài sản

Địa điểm giao tài sản do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 332 của Bộ luật này.

Điều 446. Phương thức giao tài sản

1. Tài sản được giao theo phương thức do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận về phương thức giao tài sản thì tài sản do bên bán giao một lần, giao trực tiếp cho bên mua.

2. Trong trường hợp theo thỏa thuận, bên bán giao tài sản cho bên mua thành nhiều lần mà bên bán thực hiện không đúng nghĩa vụ ở một lần nhất định thì bên mua có thể hủy bỏ nội dung hợp đồng liên quan đến lần vi phạm đó; nếu việc vi phạm này làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng thì bên mua có thể hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 447. Trách nhiệm do giao vật không đúng số lượng

1. Trong trường hợp bên bán giao vật với số lượng nhiều hơn số lượng đã thoả thuận thì bên mua có quyền nhận hoặc không nhận phần dôi ra; nếu nhận thì việc thanh toán được thực hiện theo thoả thuận đối với phần dôi ra.

2. Trong trường hợp bên bán giao ít hơn số lượng đã thoả thuận thì bên mua có một trong các quyền sau đây:

- a) Nhận phần đã giao và yêu cầu bồi thường thiệt hại;
- b) Nhận phần đã giao và định thời hạn để bên bán giao tiếp phần còn thiếu;
- c) *Hủy bỏ hợp đồng nếu việc vi phạm làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.*

Điều 448. Trách nhiệm do giao vật không đồng bộ

1. Trong trường hợp vật được giao không đồng bộ làm cho mục đích sử dụng của vật không đạt được thì bên mua có một trong các quyền sau đây:

- a) Nhận và yêu cầu bên bán giao tiếp phần hoặc bộ phận còn thiếu, yêu cầu bồi thường thiệt hại và hoãn thanh toán phần hoặc bộ phận đã nhận cho đến khi vật được giao đồng bộ;
- b) Hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

2. Trong trường hợp bên mua đã trả tiền nhưng chưa nhận vật do giao không đồng bộ thì được trả lãi đối với số tiền đã trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định và yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại do giao vật không đồng bộ, kể từ thời điểm phải thực hiện hợp đồng cho đến khi vật được giao đồng bộ.

Điều 449. Trách nhiệm giao vật không đúng chủng loại

Trong trường hợp vật được giao không đúng chủng loại thì bên mua có một trong các quyền sau đây:

1. Nhận và thanh toán theo giá do các bên thoả thuận;
2. Yêu cầu giao đúng chủng loại và bồi thường thiệt hại;
3. *Trong trường hợp vật gồm nhiều chủng loại mà bên bán không giao đúng với thỏa thuận đối với một hoặc một số loại thì bên mua có thể hủy bỏ nội dung hợp đồng liên quan đến loại vật đó; nếu việc vi phạm này làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.*

Điều 450. Nghĩa vụ trả tiền

1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng.

2. Trong trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản.

3. Phương án 1:

Trong trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi chậm trả theo quy định tại Điều 374 của Bộ luật này.

Phương án 2:

Bên mua không phải trả lãi chậm trả trong thời gian bên bán chưa chuyển giao vật mua bán.

Điều 451. Thời điểm chuyển quyền sở hữu

1. Quyền sở hữu đối với tài sản mua bán được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm tài sản được chuyển giao, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

2. Đối với tài sản mua bán mà luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì quyền sở hữu được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản đó.

3. Trong trường hợp tài sản mua bán chưa được chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên bán.

Điều 452. Thời điểm chịu rủi ro

1. Bên bán chịu rủi ro đối với tài sản mua bán cho đến khi tài sản được giao cho bên mua, còn bên mua chịu rủi ro đối với tài sản mua bán kể từ khi nhận tài sản, nếu không có thỏa thuận khác.

2. Đối với hợp đồng mua bán tài sản mà pháp luật quy định tài sản đó phải đăng ký quyền sở hữu thì bên bán chịu rủi ro cho đến khi hoàn thành thủ

tục đăng ký, bên mua chịu rủi ro kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký, kể cả khi bên mua chưa nhận tài sản, nếu không có thoả thuận khác.

Điều 453. Chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu

1. Chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.

2. Trong trường hợp các bên không có thoả thuận, thoả thuận không rõ ràng thì chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu được xác định theo chi phí đã được công bố, quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo tiêu chuẩn ngành nghề.

3. Trong trường hợp không có căn cứ xác định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu được xác định theo tiêu chuẩn thông thường hoặc theo tiêu chuẩn riêng phù hợp với mục đích giao kết hợp đồng.

4. Trong trường hợp các bên không có thoả thuận và pháp luật không quy định về chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu thì bên bán phải chịu chi phí vận chuyển đến địa điểm giao tài sản và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu.

Điều 454. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và hướng dẫn cách sử dụng

Bên bán có nghĩa vụ cung cấp cho bên mua thông tin cần thiết về tài sản mua bán và hướng dẫn cách sử dụng tài sản đó; nếu bên bán không thực hiện nghĩa vụ này thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán phải thực hiện; nếu bên bán vẫn không thực hiện thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 455. Bảo đảm quyền sở hữu của bên mua đối với tài sản mua bán

1. Bên bán có nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu đối với tài sản đã bán cho bên mua không bị người thứ ba tranh chấp.

2. Trong trường hợp tài sản bị người thứ ba tranh chấp thì bên bán phải đứng về phía bên mua để bảo vệ quyền lợi của bên mua; nếu người thứ ba có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ tài sản mua bán thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại.

3. Trong trường hợp bên mua biết hoặc phải biết tài sản mua bán thuộc sở hữu của người thứ ba mà vẫn mua thì phải trả lại tài sản cho chủ sở hữu và không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 456. Bảo đảm chất lượng vật mua bán

1. Bên bán phải bảo đảm giá trị sử dụng hoặc các đặc tính của vật mua bán; nếu sau khi mua mà bên mua phát hiện khuyết tật làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị sử dụng của vật đã mua thì phải báo ngay khi phát hiện ra khuyết tật

và có quyền yêu cầu bên bán sửa chữa, đổi vật có khuyết tật, giảm giá và bồi thường thiệt hại, nếu không có thoả thuận khác.

2. Bên bán phải bảo đảm vật bán phù hợp với sự mô tả trên bao bì, nhãn hiệu hàng hoá hoặc phù hợp với mẫu mà bên mua đã lựa chọn.

3. Bên bán không chịu trách nhiệm về khuyết tật của vật trong các trường hợp sau đây:

- a) Khuyết tật mà bên mua đã biết hoặc phải biết khi mua;
- b) Vật bán đấu giá, vật bán ở cửa hàng đồ cũ;
- c) Bên mua có lỗi gây ra khuyết tật của vật.

4. Trong trường hợp mua bán thông qua vật mẫu thì vật mua bán phải bảo đảm chất lượng như vật mẫu. Trong trường hợp bên mua xác định vật mua theo vật mẫu mà không biết trong vật mẫu có khuyết tật ẩn giấu thì chất lượng vật mua bán được xác định theo tiêu chuẩn thông thường hoặc theo tiêu chuẩn riêng phù hợp với mục đích giao kết hợp đồng và theo quy định của Luật bảo vệ người tiêu dùng.

Điều 457. Nghĩa vụ bảo hành

Bên bán có nghĩa vụ bảo hành đối với vật mua bán trong một thời hạn, gọi là thời hạn bảo hành, nếu việc bảo hành do các bên thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

Thời hạn bảo hành được tính kể từ thời điểm bên mua có nghĩa vụ phải nhận vật.

Điều 458. Quyền yêu cầu bảo hành

Trong thời hạn bảo hành nếu bên mua phát hiện được khuyết tật của vật mua bán thì có quyền yêu cầu bên bán sửa chữa không phải trả tiền, giảm giá, đổi vật có khuyết tật lấy vật khác hoặc trả lại vật và lấy lại tiền.

Điều 459. Sửa chữa vật trong thời hạn bảo hành

1. Bên bán phải sửa chữa vật và bảo đảm vật có đủ các tiêu chuẩn chất lượng hoặc có đủ các đặc tính đã cam kết.

2. Bên bán chịu chi phí về sửa chữa và vận chuyển vật đến nơi sửa chữa và từ nơi sửa chữa đến nơi cư trú hoặc trụ sở của bên mua.

3. Bên mua có quyền yêu cầu bên bán hoàn thành việc sửa chữa trong thời hạn do các bên thoả thuận hoặc trong một thời gian hợp lý; nếu bên bán không thể sửa chữa được hoặc không thể hoàn thành việc sửa chữa trong thời hạn đó thì bên mua có quyền yêu cầu giảm giá, đổi vật có khuyết tật lấy vật khác hoặc trả lại vật và lấy lại tiền.

Điều 460. Bồi thường thiệt hại trong thời hạn bảo hành

1. Ngoài việc yêu cầu thực hiện các biện pháp bảo hành, bên mua có quyền yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại do khuyết tật về kỹ thuật của vật gây ra trong thời hạn bảo hành.

2. Bên bán không phải bồi thường thiệt hại nếu chứng minh được thiệt hại xảy ra do lỗi của bên mua. Bên bán được giảm mức bồi thường thiệt hại nếu bên mua không áp dụng các biện pháp cần thiết mà khả năng cho phép nhằm ngăn chặn, hạn chế thiệt hại.

Điều 461. Mua bán quyền tài sản

1. Trong trường hợp mua bán quyền tài sản thì bên bán phải chuyển giấy tờ và làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho bên mua, còn bên mua phải trả tiền cho bên bán.

2. Trong trường hợp quyền tài sản là quyền đòi nợ và bên bán cam kết bảo đảm khả năng thanh toán của người mắc nợ thì bên bán phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán, nếu khi đến hạn mà người mắc nợ không trả.

3. Thời điểm chuyển quyền sở hữu đối với quyền tài sản là thời điểm bên mua nhận được giấy tờ xác nhận về quyền sở hữu đối với quyền về tài sản đó hoặc từ thời điểm đăng ký việc chuyển quyền sở hữu, nếu pháp luật có quy định.

Điều 462. Bán đấu giá tài sản

1. Tài sản có thể được đem bán đấu giá theo ý muốn của chủ sở hữu hoặc pháp luật có quy định. Tài sản chung đem bán đấu giá phải có sự đồng ý của *tất cả* các chủ sở hữu chung, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. *Tài sản đem bán đấu giá phải được xác định giá khởi điểm trước khi thực hiện việc bán đấu giá.*

3. *Người bán đấu giá tài sản là tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp và cá nhân, tổ chức khác trong một số trường hợp theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.*

Việc thực hiện bán đấu giá tài sản phải đảm bảo nguyên tắc khách quan, công khai, minh bạch, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia. Trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

Người bán đấu giá tài sản không chịu trách nhiệm về giá trị, chất lượng của tài sản bán đấu giá.

4. *Tại cuộc bán đấu giá, người trả giá cao nhất và ít nhất bằng giá khởi điểm hoặc người trả giá liên kế theo quy định của pháp luật về bán đấu giá là người mua được tài sản bán đấu giá và được coi là đã chấp nhận giao kết hợp đồng.*

Điều 463. Mua sau khi sử dụng thử

1. Các bên có thể thoả thuận về việc bên mua được dùng thử vật mua trong một thời hạn gọi là thời hạn dùng thử. Trong thời hạn dùng thử, bên mua có thể trả lời mua hoặc không mua; nếu hết thời hạn dùng thử mà bên mua không trả lời thì coi như đã chấp nhận mua theo các điều kiện đã thoả thuận trước khi nhận vật dùng thử.

Trong trường hợp các bên không thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng về thời hạn dùng thử thì thời hạn này được xác định theo tập quán của giao dịch có đối tượng cùng loại.

2. Trong thời hạn dùng thử, vật vẫn thuộc sở hữu của bên bán. Bên bán phải chịu mọi rủi ro xảy ra đối với vật, nếu không có thỏa thuận khác. Trong thời hạn dùng thử, bên bán không được bán, tặng cho, cho thuê, trao đổi, thế chấp, cầm cố tài sản khi bên mua chưa trả lời.

3. Trong trường hợp bên dùng thử trả lời không mua thì phải trả lại vật cho bên bán và phải bồi thường thiệt hại cho bên bán, nếu làm mất mát, hư hỏng vật dùng thử. Bên dùng thử không phải chịu trách nhiệm về những hao mòn thông thường do việc dùng thử gây ra và không phải hoàn trả hoa lợi do việc dùng thử mang lại.

Điều 464. Mua trả chậm, trả dần

1. Các bên có thể thỏa thuận về việc bên mua trả chậm hoặc trả dần tiền mua trong một thời hạn sau khi nhận vật mua; bên bán được bảo lưu quyền sở hữu của mình đối với vật bán cho đến khi bên mua trả đủ tiền, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Hợp đồng mua trả chậm hoặc trả dần phải được lập thành văn bản. Bên mua có quyền sử dụng vật mua trả chậm, trả dần và phải chịu rủi ro trong thời gian sử dụng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 465. Chuộc lại tài sản đã bán

1. Bên bán có thể thỏa thuận với bên mua về quyền chuộc lại tài sản đã bán sau một thời hạn gọi là thời hạn chuộc lại.

Thời hạn chuộc lại tài sản do các bên thỏa thuận, trong trường hợp không thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì thời hạn chuộc lại được xác định theo tập quán của giao dịch có đối tượng cùng loại. Trong trường hợp không có tập quán thì thời hạn chuộc lại là một năm đối với động sản và năm năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm giao tài sản.

Trong thời hạn này bên bán có quyền chuộc lại bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên mua trong một thời gian hợp lý. Giá chuộc lại là giá thị trường tại thời điểm và địa điểm chuộc lại, nếu không có thỏa thuận khác.

2. Trong thời hạn chuộc lại, bên mua không được xác lập giao dịch chuyển quyền sở hữu tài sản cho chủ thể khác và phải chịu rủi ro đối với tài sản, nếu không có thỏa thuận khác.

Điều 466. Mua bán theo phương thức trao đổi tài sản

1. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc mua bán theo phương thức trao đổi tài sản thì quy định liên quan trong hợp đồng mua bán được áp dụng.

2. Trong trường hợp tài sản trao đổi chênh lệch về giá trị thì các bên phải thanh toán cho nhau phần chênh lệch đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Mục 2 **HỢP ĐỒNG TẶNG CHO TÀI SẢN**

Điều 467. Hợp đồng tặng cho tài sản

Hợp đồng tặng cho tài sản là *hợp đồng*, theo đó bên tặng cho giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho mà không yêu cầu đền bù, còn bên được tặng cho đồng ý nhận.

Điều 468. Tặng cho động sản

Hợp đồng tặng cho động sản có hiệu lực khi bên được tặng cho nhận tài sản; đối với động sản mà pháp luật có quy định đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký.

Điều 469. Tặng cho bất động sản

1. Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu theo quy định của pháp luật bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu.

2. Hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký; nếu bất động sản không phải đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao tài sản.

Điều 470. Trách nhiệm do cố ý tặng cho tài sản không thuộc sở hữu của mình

Trong trường hợp bên tặng cho cố ý tặng cho tài sản không thuộc sở hữu của mình mà bên được tặng cho không biết hoặc không thể biết về việc đó thì bên tặng cho phải thanh toán chi phí để làm tăng giá trị của tài sản cho bên được tặng cho khi chủ sở hữu lấy lại tài sản.

Điều 471. Thông báo khuyết tật của tài sản tặng cho

Bên tặng cho có nghĩa vụ thông báo cho bên được tặng cho khuyết tật của tài sản tặng cho. Trong trường hợp bên tặng cho biết tài sản có khuyết tật mà không thông báo thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại xảy ra cho người được tặng cho; nếu bên tặng cho không biết về khuyết tật của tài sản tặng cho thì không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Điều 472. Tặng cho tài sản có điều kiện

1. Bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ dân sự trước hoặc sau khi tặng cho. Điều kiện tặng cho không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

2. Trong trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ trước khi tặng cho, nếu bên được tặng cho đã hoàn thành nghĩa vụ mà bên tặng cho không giao tài sản thì bên tặng cho phải thanh toán nghĩa vụ mà bên được tặng cho đã thực hiện.

3. Trong trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ sau khi tặng cho mà bên được tặng cho không thực hiện thì bên tặng cho có quyền đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Mục 3 **HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN**

Điều 473. Hợp đồng vay tài sản

Hợp đồng vay tài sản là hợp đồng, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

Điều 474. Quyền sở hữu đối với tài sản vay

Bên vay trở thành chủ sở hữu tài sản vay kể từ thời điểm nhận tài sản đó.

Điều 475. Nghĩa vụ của bên cho vay

1. Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thoả thuận.

2. Bồi thường thiệt hại cho bên vay, nếu bên cho vay biết tài sản không bảo đảm chất lượng mà không báo cho bên vay biết, trừ trường hợp bên vay biết mà vẫn nhận tài sản đó.

3. Không được yêu cầu bên vay trả lại tài sản trước thời hạn, trừ trường hợp quy định tại Điều 480 của Bộ luật này.

Điều 476. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Trong trường hợp bên vay không thể trả vật thì có thể trả bằng tiền theo trị giá của vật đã vay tại địa điểm và thời điểm trả nợ, nếu được bên cho vay đồng ý.

3. Địa điểm trả nợ là nơi cư trú hoặc nơi đặt trụ sở của bên cho vay, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

4. *Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình của các ngân hàng thương mại trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác.*

5. Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi suất nợ quá hạn trung bình của các ngân hàng thương mại trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Điều 477. Sử dụng tài sản vay

Các bên có thể thoả thuận về việc tài sản vay phải được sử dụng đúng mục đích vay; bên cho vay có quyền kiểm tra việc sử dụng tài sản và có quyền đòi lại tài sản vay trước thời hạn, nếu đã nhắc nhở mà bên vay vẫn sử dụng tài sản trái mục đích.

Điều 478. Lãi suất

Phương án 1:

1. Lãi suất vay do các bên thoả thuận hoặc do luật định.

2. Trong trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất thì lãi suất được xác định theo lãi suất luật định, nếu không có lãi suất luật định thì áp dụng theo lãi suất trung bình của các ngân hàng thương mại trên thị trường đối với loại cho vay tương ứng, trừ trường hợp luật có quy định khác.

3. Trong trường hợp luật quy định lãi suất giới hạn thì các bên không được thoả thuận vượt quá lãi suất giới hạn đó.

Lãi suất giới hạn là mức tối đa của lãi suất có thể được Nhà nước quy định.

4. Trong trường hợp các bên thoả thuận lãi suất vay vượt quá lãi suất giới hạn thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn quy định tại Điều này.

Phương án 2:

1. Lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất trung bình của các ngân hàng thương mại trên thị trường đối với loại cho vay tương ứng, trừ trường hợp luật có quy định khác.

2. Trong trường hợp các bên thoả thuận lãi suất vay vượt quá quy định tại khoản 1 Điều này thì phần lãi suất vượt quá mức lãi suất cho phép không có hiệu lực.

3. Trong trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất thì lãi suất được xác định theo lãi suất trung bình của các ngân hàng thương mại trên thị trường đối với loại cho vay tương ứng, trừ trường hợp luật có quy định khác.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn quy định tại Điều này.

Điều 479. Thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn

1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, nếu không có thoả thuận khác.

2. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý.

Điều 480. Thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn

1. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý, còn bên cho vay chỉ được đòi lại tài sản trước kỳ hạn, nếu được bên vay đồng ý.

2. Phương án 1:

Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản trước kỳ hạn đồng thời có nghĩa vụ trả lãi với mức hợp lý.

Phương án 2:

Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản trước kỳ hạn, nhưng phải trả toàn bộ lãi theo kỳ hạn, nếu không có thoả thuận khác.

Điều 481. Hộ, hội, biên, phường

1. Hộ, hội, biên, phường (sau đây gọi chung là hộ) là một hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thoả thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh hộ và quyền, nghĩa vụ của các thành viên.

2. Hình thức hộ nhằm mục đích tương trợ trong nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Nghiêm cấm việc tổ chức hộ dưới hình thức cho vay nặng lãi.

Mục 4 HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN

I- QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN

Điều 482. Hợp đồng thuê tài sản

Hợp đồng thuê tài sản là hợp đồng, theo đó người cho thuê giao vật cho người thuê sử dụng hoặc thu lợi trong một thời hạn, còn bên thuê trả tiền thuê.

Điều 483. Giá thuê

1. Giá thuê do các bên thoả thuận hoặc do người thứ ba xác định theo yêu cầu của các bên, trừ trường hợp luật có quy định khác.

2. Trong trường hợp không có thoả thuận hoặc thoả thuận không rõ ràng thì giá thuê được xác định theo:

Phương án 1:

Giá thuê theo thị trường tại địa điểm và thời điểm giao kết hợp đồng thuê.

Phương án 2:

Giá thuê theo thị trường tại địa điểm có tài sản cho thuê và tại thời điểm thanh toán tiền thuê.

Điều 484. Thời hạn thuê

1. Thời hạn thuê do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì được xác định theo mục đích thuê.

2. Trong trường hợp các bên không thoả thuận về thời hạn thuê hoặc thời hạn thuê không thể xác định được theo mục đích thuê thì hợp đồng thuê hết thời hạn khi bên thuê đã đạt được mục đích thuê.

Trong trường hợp không thể xác định được mục đích thuê thì các bên có quyền chấm dứt hợp đồng bất kỳ khi nào, nhưng bên cho thuê phải thông báo cho bên thuê trong thời hạn hợp lý.

Điều 485. Cho thuê lại

Bên thuê có quyền cho thuê lại tài sản mà mình đã thuê, nếu được bên cho thuê đồng ý.

Điều 486. Giao tài sản thuê

1. Bên cho thuê phải giao tài sản cho bên thuê đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, tình trạng và đúng thời điểm, địa điểm đã thoả thuận và cung cấp những thông tin cần thiết về việc sử dụng tài sản đó.

2. Trong trường hợp bên cho thuê chậm giao tài sản thì bên thuê có thể gia hạn giao tài sản hoặc hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại; nếu tài sản thuê không đúng chất lượng như thoả thuận thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê sửa chữa, giảm giá thuê hoặc hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 487. Nghĩa vụ bảo đảm giá trị sử dụng của tài sản thuê

1. Bên cho thuê phải bảo đảm tài sản thuê trong tình trạng như đã thoả thuận, phù hợp với mục đích thuê trong suốt thời gian cho thuê; phải sửa chữa những hư hỏng, khuyết tật của tài sản thuê, trừ hư hỏng nhỏ mà theo tập quán bên thuê phải tự sửa chữa.

2. Trong trường hợp tài sản thuê bị giảm sút giá trị sử dụng mà không do lỗi của bên thuê thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê:

a) Sửa chữa tài sản;

b) Giảm giá thuê;

c) Đổi tài sản khác hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu tài sản thuê không thể sửa chữa được mà do đó mục đích thuê không đạt được hoặc tài sản thuê có khuyết tật mà bên thuê không biết.

3. Trong trường hợp bên cho thuê đã được thông báo mà không sửa chữa hoặc sửa chữa không kịp thời thì bên thuê có quyền tự sửa chữa tài sản thuê, nhưng phải báo cho bên cho thuê và có quyền yêu cầu bên cho thuê thanh toán chi phí sửa chữa *ngay sau khi việc sửa chữa hoàn thành. Trong trường hợp bên cho thuê có yêu cầu, thì thời hạn hoàn trả chi phí sửa chữa cho bên thuê được thực hiện trong thời hạn hợp lý.*

Điều 488. Nghĩa vụ bảo đảm quyền sử dụng tài sản cho bên thuê

1. Bên cho thuê phải bảo đảm quyền sử dụng tài sản ổn định cho bên thuê.

2. Trong trường hợp có tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản thuê mà bên thuê không được sử dụng tài sản ổn định thì bên thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 489. Nghĩa vụ bảo quản tài sản thuê

1. Bên thuê phải bảo quản tài sản thuê như tài sản của chính mình, phải bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ; nếu làm mất mát, hư hỏng thì phải bồi thường.

Bên thuê không chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên do sử dụng tài sản thuê.

2. Bên thuê có thể tu sửa và làm tăng giá trị tài sản thuê, nếu được bên cho thuê đồng ý và có quyền yêu cầu bên cho thuê thanh toán chi phí hợp lý *ngay sau khi việc tu sửa và làm tăng giá trị tài sản thuê hoàn thành. Trong trường hợp bên cho thuê có yêu cầu, thì thời hạn hoàn trả chi phí cho bên thuê được thực hiện trong thời hạn hợp lý.*

Điều 490. Nghĩa vụ sử dụng tài sản thuê đúng công dụng, mục đích

1. Bên thuê phải sử dụng tài sản thuê theo đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thoả thuận.

2. Trong trường hợp bên thuê sử dụng tài sản không đúng mục đích, không đúng công dụng thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 491. Trả tiền thuê

1. Bên thuê phải trả đủ tiền thuê đúng thời hạn đã thoả thuận; nếu không có thoả thuận về thời hạn trả tiền thuê thì thời hạn trả tiền thuê được xác định theo tập quán nơi trả tiền; nếu không thể xác định được thời hạn theo tập quán thì bên thuê phải trả tiền khi trả lại tài sản thuê.

2. Trong trường hợp các bên thoả thuận việc trả tiền thuê theo kỳ hạn thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, nếu bên thuê không trả tiền trong ba kỳ liên tiếp, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 492. Trả lại tài sản thuê

1. Bên thuê phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thoả thuận; nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.

2. Trong trường hợp tài sản thuê là động sản thì địa điểm trả lại tài sản thuê là nơi cư trú hoặc trụ sở của bên cho thuê, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

3. Trong trường hợp tài sản thuê là gia súc, bên thuê phải trả lại gia súc đã thuê và cả gia súc được sinh ra trong thời gian thuê, nếu không có thoả thuận khác. Bên cho thuê phải thanh toán chi phí chăm sóc gia súc được sinh ra cho bên thuê.

4. Khi bên thuê chậm trả tài sản thuê thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bên thuê trả lại tài sản thuê và trả tiền thuê trong thời gian chậm trả và phải bồi thường thiệt hại; bên thuê phải trả tiền phạt vi phạm do chậm trả tài sản thuê, nếu có thoả thuận.

5. Bên thuê phải chịu rủi ro xảy ra đối với tài sản thuê trong thời gian chậm trả.

II - HỢP ĐỒNG THUÊ KHOÁN TÀI SẢN

Điều 493. Hợp đồng thuê khoán tài sản

Hợp đồng thuê khoán tài sản là hợp đồng thuê mà bên thuê có quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản thuê.

Điều 494. Đối tượng của hợp đồng thuê khoán

Đối tượng của hợp đồng thuê khoán có thể là đất đai (*quyền sử dụng đất?*), rừng, mặt nước chưa khai thác, súc vật, cơ sở sản xuất, kinh doanh, tư liệu sản xuất khác cùng trang thiết bị cần thiết để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 495. Thời hạn thuê khoán

Thời hạn thuê khoán do các bên thoả thuận. Trong trường hợp không có thoả thuận, thoả thuận không rõ ràng thì thời hạn thuê được xác định theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán.

Điều 496. Giá thuê khoán

Quy định về giá trong hợp đồng thuê khoán được áp dụng cho giá thuê khoán, nếu thuê khoán thông qua đấu thầu thì giá thuê khoán là giá được xác định khi đấu thầu.

Điều 497. Giao tài sản thuê khoán

Khi giao tài sản thuê khoán, các bên phải lập biên bản đánh giá tình trạng của tài sản thuê khoán và xác định giá trị tài sản thuê khoán.

Trong trường hợp các bên không xác định được giá trị thì mời người thứ ba xác định giá trị và phải lập thành văn bản.

Điều 498. Trả tiền thuê khoán và phương thức trả

1. Tiền thuê khoán có thể bằng hiện vật, bằng tiền hoặc bằng việc thực hiện một công việc.

2. Bên thuê khoán phải trả đủ tiền thuê khoán cho dù không khai thác công dụng tài sản thuê khoán.

3. Khi giao kết hợp đồng thuê khoán các bên có thể thoả thuận điều kiện về việc giảm tiền thuê khoán; nếu hoa lợi, lợi tức bị mất ít nhất là một phần ba do sự kiện bất khả kháng thì bên thuê khoán có quyền yêu cầu giảm hoặc miễn tiền thuê khoán, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

4. Trong trường hợp bên thuê khoán phải trả hiện vật theo thời vụ hoặc theo chu kỳ khai thác công dụng của tài sản thuê khoán thì phải trả vào thời điểm kết thúc thời vụ hoặc kết thúc chu kỳ khai thác, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

5. Trong trường hợp bên thuê khoán phải thực hiện một công việc thì phải thực hiện đúng công việc đó.

6. Trong trường hợp các bên không có thoả thuận khác về thời hạn trả tiền thuê thì phải thanh toán vào tuần cuối mỗi tháng. Trong trường hợp thuê khoán theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh thì phải thanh toán chậm nhất sau khi kết thúc chu kỳ sản xuất, kinh doanh đó.

Điều 499. Khai thác tài sản thuê khoán

Bên thuê khoán phải khai thác tài sản thuê khoán đúng mục đích đã thoả thuận và báo cho bên thuê khoán theo định kỳ về tình trạng tài sản và tình hình khai thác tài sản; nếu bên cho thuê khoán có yêu cầu hoặc cần báo đột xuất thì bên thuê khoán phải báo kịp thời. Khi bên thuê khoán khai thác công dụng tài sản thuê khoán không đúng mục đích thì bên cho thuê khoán có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 500. Bảo quản, bảo dưỡng, định đoạt tài sản thuê khoán

1. Trong thời hạn khai thác tài sản thuê khoán, bên thuê khoán phải bảo quản, bảo dưỡng tài sản thuê khoán và trang thiết bị kèm theo bằng chi phí của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác; nếu bên thuê khoán làm mất mát, hư hỏng hoặc làm mất giá trị, giảm sút giá trị tài sản thuê khoán thì phải bồi thường thiệt hại. Bên thuê khoán không chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên do sử dụng tài sản thuê khoán.

2. Bên thuê khoán có thể tự mình thay thế, cải tạo tài sản thuê khoán, nếu có thoả thuận và phải bảo toàn giá trị tài sản thuê khoán.

Bên cho thuê khoán phải thanh toán cho bên thuê khoán chi phí hợp lý để thay thế, cải tạo tài sản thuê khoán theo thoả thuận.

3. Bên thuê khoán không được cho thuê khoán lại, trừ trường hợp được bên cho thuê khoán đồng ý.

Điều 501. Hưởng hoa lợi, chịu thiệt hại về súc vật thuê khoán

Trong thời hạn thuê khoán súc vật, bên thuê khoán được hưởng một nửa số súc vật sinh ra và phải chịu một nửa những thiệt hại về súc vật thuê khoán do sự kiện bất khả kháng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 502. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê khoán

1. Trong trường hợp một bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thì phải báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý; nếu thuê khoán theo thời vụ hoặc theo chu kỳ khai thác thì thời hạn báo trước phải phù hợp với thời vụ hoặc chu kỳ khai thác.

2. Trong trường hợp bên thuê khoán vi phạm nghĩa vụ, mà việc khai thác đối tượng thuê khoán là nguồn sống duy nhất của bên thuê khoán và việc tiếp tục thuê khoán không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của bên cho thuê khoán thì bên cho thuê khoán không được đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng; bên thuê khoán phải cam kết với bên cho thuê khoán không được tiếp tục vi phạm hợp đồng.

Điều 503. Trả lại tài sản thuê khoán

Khi chấm dứt hợp đồng thuê khoán, bên thuê khoán phải trả lại tài sản thuê khoán ở tình trạng phù hợp với mức độ khấu hao đã thoả thuận; nếu làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản thuê khoán thì phải bồi thường thiệt hại.

Mục 5 HỢP ĐỒNG MƯỢN TÀI SẢN

Điều 504. Hợp đồng mượn tài sản

Hợp đồng mượn tài sản là hợp đồng, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền.

Điều 505. Đối tượng của hợp đồng mượn tài sản

Tất cả những vật không tiêu hao đều có thể là đối tượng của hợp đồng mượn tài sản.

Điều 506. Nghĩa vụ của bên mượn tài sản

1. Giữ gìn, bảo quản tài sản mượn như tài sản của chính mình, không được tự ý thay đổi tình trạng của tài sản; nếu tài sản bị hư hỏng thông thường thì phải sửa chữa.

2. Không được cho người khác mượn lại, nếu không có sự đồng ý của bên cho mượn.

3. Trả lại tài sản mượn đúng thời hạn; nếu không có thoả thuận về thời hạn trả lại tài sản thì bên mượn phải trả lại tài sản ngay sau khi mục đích mượn đã đạt được.

4. Bồi thường thiệt hại, nếu làm hư hỏng, mất mát tài sản mượn.

Điều 507. Quyền của bên mượn tài sản

1. Được sử dụng tài sản mượn theo đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thoả thuận.

2. Yêu cầu bên cho mượn phải thanh toán chi phí hợp lý về việc sửa chữa hoặc làm tăng giá trị tài sản mượn, nếu có thoả thuận.

3. Không phải chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên của tài sản mượn.

Điều 508. Nghĩa vụ của bên cho mượn tài sản

1. Cung cấp thông tin cần thiết về việc sử dụng tài sản và khuyết tật của tài sản, nếu có.

2. Thanh toán cho bên mượn chi phí sửa chữa, chi phí làm tăng giá trị tài sản, nếu có thoả thuận.

3. Bồi thường thiệt hại cho bên mượn, nếu biết tài sản có khuyết tật mà không báo cho bên mượn biết dẫn đến gây thiệt hại cho bên mượn, trừ những khuyết tật mà bên mượn biết hoặc phải biết.

Điều 509. Quyền của bên cho mượn tài sản

1. Đòi lại tài sản ngay sau khi bên mượn đạt được mục đích nếu không có thoả thuận về thời hạn mượn; nếu bên cho mượn có nhu cầu đột xuất và cấp bách cần sử dụng tài sản cho mượn thì được đòi lại tài sản đó mặc dù bên mượn chưa đạt được mục đích, nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý.

2. Đòi lại tài sản khi bên mượn sử dụng không đúng mục đích, công dụng, không đúng cách thức đã thoả thuận hoặc cho người khác mượn lại mà không có sự đồng ý của bên cho mượn.

3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tài sản do người mượn gây ra.

Mục 6 HỢP ĐỒNG HỢP TÁC

Điều 510. Hợp đồng hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác là hợp đồng, theo đó nhiều người từ đủ mười tám tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thoả thuận về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

2. Hợp đồng hợp tác phải được lập thành văn bản và được công chứng tại tổ chức hành nghề công chứng.

Điều 511. Nội dung của hợp đồng hợp tác

Hợp đồng hợp tác có những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Mục đích, thời hạn hợp đồng hợp tác;
- b) Họ, tên, nơi cư trú, chữ ký của đại diện và các thành viên hợp tác;
- c) Tài sản đóng góp, nếu có;
- d) Đóng góp bằng sức lao động, nếu có;
- đ) phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức giữa các thành viên hợp tác;
- e) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các thành viên hợp tác, của đại diện của các thành viên hợp tác (nếu có);
- g) Điều kiện kết nạp thành viên hợp tác mới và thành viên ra khỏi hợp đồng hợp tác;
- h) Điều kiện chấm dứt hợp tác;
- i) Các thoả thuận khác.

Điều 512. Tài sản chung của các thành viên hợp tác

1. Tài sản do các thành viên đóng góp, cùng tạo lập và tài sản khác theo quy định của pháp luật là tài sản chung theo phần của các thành viên hợp tác.

Trong trường hợp có thoả thuận về góp tiền mà thành viên hợp tác chậm thực hiện thì phải có trách nhiệm trả lãi đối với phần tiền chậm trả theo quy định tại Điều 478 của Bộ luật này và phải bồi thường thiệt hại.

2. Việc quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản được thực hiện theo thoả thuận. Trong trường hợp không có thoả thuận hoặc thoả thuận không rõ ràng thì việc định đoạt tài sản là quyền sử dụng đất, nhà, xưởng sản xuất, tư liệu sản xuất khác phải có thoả thuận bằng văn bản của tất cả các thành viên; việc định đoạt tài sản khác do đại diện của các thành viên quyết định.

3. Không được phân chia tài sản chung trước khi chấm dứt hợp đồng hợp tác, trừ trường hợp tất cả các thành viên hợp tác có thoả thuận.

Việc phân chia tài sản chung quy định tại khoản này không làm chấm dứt nghĩa vụ được xác lập, thực hiện trước thời điểm tài sản được phân chia.

Điều 513. Quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác

- 1. Được hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ hoạt động hợp tác.*
- 2. Tham gia quyết định các vấn đề liên quan đến thực hiện hợp đồng hợp tác, giám sát hoạt động hợp tác.*
- 3. Bồi thường thiệt hại cho các thành viên hợp tác khác do lỗi của mình gây ra.*
- 4. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo hợp đồng.*

Điều 514. Thực hiện hợp đồng

1. Trong trường hợp các thành viên hợp tác cử ra người đại diện thì người này là người đại diện trong thực hiện hợp đồng hợp tác.

2. Trong trường hợp các thành viên hợp tác không có thỏa thuận về việc cử ra người đại diện thì mỗi thành viên hợp tác đều có quyền đại diện trong thực hiện hợp đồng hợp tác nếu có thỏa thuận đồng ý của hơn một nửa ($1/2$) số thành viên hợp tác.

3. Hành vi pháp lý do người được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhằm thực hiện hợp đồng hợp tác làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của tất cả thành viên.

Điều 515. Trách nhiệm dân sự

1. Các thành viên hợp tác phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện trong thực hiện hợp đồng hợp tác.

2. Các thành viên hợp tác chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản chung; nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung thì thành viên hợp tác phải chịu trách nhiệm liên đới theo phần tương ứng với phần đóng góp bằng tài sản riêng của mình.

Điều 516. Rút khỏi hợp đồng hợp tác

1. Thành viên có quyền rút khỏi hợp đồng hợp tác theo các điều kiện đã thỏa thuận. Trong trường hợp việc rút khỏi hợp đồng hợp tác không bảo đảm các điều kiện đã thỏa thuận thì thành viên được rút khỏi hợp đồng hợp tác nếu có lý do chính đáng và phải được sự đồng ý của hơn một nửa ($1/2$) số thành viên.

2. Thành viên rút khỏi hợp đồng hợp tác có quyền yêu cầu nhận lại tài sản mà mình đã đóng góp vào tổ hợp tác, được chia phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và phải thanh toán các nghĩa vụ của mình đối với tổ hợp tác theo thỏa thuận. Trong trường hợp việc phân chia tài sản bằng hiện vật làm ảnh hưởng đến hoạt động hợp tác thì tài sản được tính giá trị thành tiền để chia.

Việc rút khỏi hợp đồng hợp tác không làm chấm dứt quyền, nghĩa vụ của người này đối với nghĩa vụ của tất cả thành viên đã được xác lập, thực hiện trước thời điểm rút khỏi hợp đồng hợp tác.

Điều 517. Gia nhập hợp đồng hợp tác

Một cá nhân là thành viên mới của hợp đồng hợp tác nếu được sự đồng ý của hơn một nửa ($1/2$) số thành viên hợp tác.

Điều 518. Chấm dứt hợp đồng hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- a) Hết thời hạn ghi trong hợp đồng hợp tác;
- b) Mục đích của việc hợp tác đã đạt được;
- c) Các thành viên thỏa thuận chấm dứt hợp tác;

d) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong những trường hợp do pháp luật quy định.

2. Khi chấm dứt, tổ hợp tác phải thanh toán các khoản nợ của tổ; nếu tài sản của tổ không đủ để trả nợ thì phải lấy tài sản riêng của các thành viên hợp tác để thanh toán theo quy định tại Điều 515 của Bộ luật này.

Trong trường hợp các khoản nợ đã được thanh toán xong mà tài sản của tổ vẫn còn thì được chia cho các tổ viên theo tỷ lệ tương ứng với phần đóng góp của mỗi người, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Mục 7 **HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ**

Điều 519. Hợp đồng dịch vụ

Hợp đồng dịch vụ là hợp đồng, theo đó bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc cho bên thuê dịch vụ, còn bên thuê dịch vụ phải trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ.

Điều 520. Đối tượng của hợp đồng dịch vụ

Đối tượng của hợp đồng dịch vụ phải là công việc có thể thực hiện được, không bị pháp luật cấm, không trái đạo đức xã hội.

Điều 521. Nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ

1. Cung cấp cho bên cung ứng dịch vụ thông tin, tài liệu và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc, nếu có thoả thuận hoặc việc thực hiện công việc đòi hỏi.

2. Trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ theo thoả thuận.

Điều 522. Quyền của bên thuê dịch vụ

1. Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc theo đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và các thoả thuận khác.

2. Trong trường hợp bên cung ứng dịch vụ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì bên thuê dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 523. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ

1. Thực hiện công việc đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và các thoả thuận khác.

2. Không được giao cho người khác thực hiện thay công việc, nếu không có sự đồng ý của bên thuê dịch vụ.

3. Bảo quản và phải giao lại cho bên thuê dịch vụ tài liệu và phương tiện được giao sau khi hoàn thành công việc.

4. Báo ngay cho bên thuê dịch vụ về việc thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không bảo đảm chất lượng để hoàn thành công việc.

5. Giữ bí mật thông tin mà mình biết được trong thời gian thực hiện công việc, nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

6. Bồi thường thiệt hại cho bên thuê dịch vụ, nếu làm mất mát, hư hỏng tài liệu, phương tiện được giao hoặc tiết lộ bí mật thông tin.

Điều 524. Quyền của bên cung ứng dịch vụ

1. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện.
2. Được thay đổi điều kiện dịch vụ vì lợi ích của bên thuê dịch vụ, mà không nhất thiết phải chờ ý kiến của bên thuê dịch vụ, nếu việc chờ ý kiến sẽ gây thiệt hại cho bên thuê dịch vụ, nhưng phải báo ngay cho bên thuê dịch vụ.
3. Yêu cầu bên thuê dịch vụ trả tiền dịch vụ.

Điều 525. Trả tiền dịch vụ

1. Bên thuê dịch vụ phải trả tiền dịch vụ theo thoả thuận.
2. Khi giao kết hợp đồng nếu không có thoả thuận về giá dịch vụ, phương pháp xác định giá dịch vụ và không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá dịch vụ thì giá dịch vụ được xác định căn cứ vào giá thị trường của dịch vụ cùng loại tại thời điểm và địa điểm giao kết hợp đồng.
3. Bên thuê dịch vụ phải trả tiền dịch vụ tại địa điểm thực hiện công việc khi hoàn thành dịch vụ, nếu không có thoả thuận khác.
4. Trong trường hợp dịch vụ được cung ứng không đạt được như thoả thuận hoặc công việc không được hoàn thành đúng thời hạn thì bên thuê dịch vụ có quyền giảm tiền dịch vụ và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 526. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ

1. Trong trường hợp việc tiếp tục thực hiện công việc không có lợi cho bên thuê dịch vụ thì bên thuê dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, nhưng phải báo cho bên cung ứng dịch vụ biết trước một thời gian hợp lý; bên thuê dịch vụ phải trả tiền công theo phần dịch vụ mà bên cung ứng dịch vụ đã thực hiện và bồi thường thiệt hại.
2. Trong trường hợp bên thuê dịch vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình hoặc thực hiện không đúng theo thoả thuận thì bên cung ứng dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 527. Tiếp tục hợp đồng dịch vụ

Sau khi đã kết thúc thời hạn dịch vụ mà công việc chưa hoàn thành và bên cung ứng dịch vụ vẫn tiếp tục thực hiện công việc, còn bên thuê dịch vụ biết nhưng không phản đối thì hợp đồng dịch vụ đương nhiên được tiếp tục thực hiện theo nội dung đã thoả thuận cho đến khi công việc được hoàn thành.

Mục 8

HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN

I - HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH

Điều 528. Hợp đồng vận chuyển hành khách

Hợp đồng vận chuyển hành khách là *hợp đồng*, theo đó bên vận chuyển chuyên chở hành khách, hành lý đến địa điểm đã định theo thoả thuận, còn hành khách phải thanh toán cước phí vận chuyển.

Điều 529. Hình thức hợp đồng vận chuyển hành khách

1. Hợp đồng vận chuyển hành khách có thể được lập thành văn bản hoặc bằng lời nói.
2. Vé là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận chuyển hành khách giữa các bên.

Điều 530. Nghĩa vụ của bên vận chuyển

1. Chuyên chở hành khách từ địa điểm xuất phát đến đúng địa điểm, đến đúng giờ, văn minh, lịch sự và bằng phương tiện đã thoả thuận một cách an toàn, theo lộ trình; bảo đảm đủ chỗ cho khách và không chuyên chở vượt quá trọng tải.
2. Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với hành khách theo quy định của pháp luật.
3. Bảo đảm thời gian xuất phát đã được thông báo hoặc theo thoả thuận.
4. Chuyên chở hành lý và trả lại cho hành khách hoặc người có quyền nhận hành lý tại địa điểm thoả thuận theo đúng thời gian, lộ trình.
5. Hoàn trả cho hành khách cước phí vận chuyển theo thoả thuận. Trong trường hợp pháp luật có quy định thì theo quy định của pháp luật.

Điều 531. Quyền của bên vận chuyển

1. Yêu cầu hành khách trả đủ cước phí vận chuyển hành khách, cước phí vận chuyển hành lý mang theo người vượt quá mức quy định.
2. Từ chối chuyên chở hành khách trong các trường hợp sau đây:
 - a) Hành khách không chấp hành quy định của bên vận chuyển hoặc có hành vi làm mất trật tự công cộng, cản trở công việc của bên vận chuyển, đe dọa đến tính mạng, sức khoẻ, tài sản của người khác hoặc có những hành vi khác không bảo đảm an toàn trong hành trình; trong trường hợp này, hành khách không được trả lại cước phí vận chuyển và phải chịu phạt vi phạm, nếu điều lệ vận chuyển có quy định;
 - b) Do tình trạng sức khoẻ của hành khách mà bên vận chuyển thấy rõ rằng việc vận chuyển sẽ gây nguy hiểm cho chính hành khách đó hoặc những người khác trong hành trình;
 - c) Để ngăn ngừa dịch bệnh lây lan.

Điều 532. Nghĩa vụ của hành khách

1. Trả đủ cước phí vận chuyển hành khách, cước phí vận chuyển hành lý vượt quá mức quy định và tự bảo quản hành lý mang theo người.
2. Có mặt tại điểm xuất phát đúng thời gian đã thoả thuận.
3. Tôn trọng, chấp hành đúng các quy định của bên vận chuyển và các quy định khác về bảo đảm an toàn giao thông.

Điều 533. Quyền của hành khách

1. Yêu cầu được chuyên chở đúng bằng phương tiện vận chuyển và giá trị loại vé với lộ trình đã thoả thuận.
2. Được miễn cước phí vận chuyển đối với hành lý ký gửi và hành lý xách tay trong hạn mức theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.
3. Yêu cầu thanh toán chi phí phát sinh hoặc bồi thường thiệt hại, nếu bên vận chuyển có lỗi trong việc không chuyên chở đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận.
4. Được nhận lại toàn bộ hoặc một phần cước phí vận chuyển trong trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 531 của Bộ luật này và những trường hợp khác do pháp luật quy định hoặc theo thoả thuận.
5. Nhận hành lý tại địa điểm đã thoả thuận theo đúng thời gian, lộ trình.
6. Yêu cầu tạm dừng hành trình trong thời hạn và theo thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 534. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại

1. Trong trường hợp tính mạng, sức khoẻ và hành lý của hành khách bị thiệt hại thì bên vận chuyển phải bồi thường theo quy định của pháp luật.
2. Bên vận chuyển không phải bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ và hành lý của hành khách nếu thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của hành khách, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
3. Trong trường hợp hành khách vi phạm điều kiện vận chuyển đã thoả thuận, các quy định của điều lệ vận chuyển mà gây thiệt hại cho bên vận chuyển hoặc người thứ ba thì phải bồi thường.

Điều 535. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng vận chuyển hành khách

1. Bên vận chuyển có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 531 của Bộ luật này.
2. Hành khách có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trong trường hợp bên vận chuyển vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 530 của Bộ luật này.

II - HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN TÀI SẢN

Điều 536. Hợp đồng vận chuyển tài sản

Hợp đồng vận chuyển tài sản là *hợp đồng*, theo đó bên vận chuyển có nghĩa vụ chuyển tài sản đến địa điểm đã định theo thoả thuận và giao tài sản đó cho người có quyền nhận, còn bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ trả cước phí vận chuyển.

Điều 537. Hình thức hợp đồng vận chuyển tài sản

1. Hợp đồng vận chuyển tài sản được giao kết bằng lời nói hoặc bằng văn bản.
2. Vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương khác là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng giữa các bên.

Điều 538. Giao tài sản cho bên vận chuyển

1. Bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ giao tài sản cho bên vận chuyển đúng thời hạn, địa điểm và đóng gói theo đúng quy cách đã thoả thuận; phải chịu chi phí xếp, dỡ tài sản lên phương tiện vận chuyển, trừ trường hợp có thoả thuận khác.
2. Trong trường hợp bên thuê vận chuyển giao tài sản không đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận thì phải thanh toán chi phí chờ đợi và tiền vận chuyển tài sản đến địa điểm đã thoả thuận trong hợp đồng cho bên vận chuyển hoặc phải nộp phạt vi phạm theo thoả thuận; nếu bên vận chuyển chậm nhận tài sản tại địa điểm đã thoả thuận thì phải chịu chi phí phát sinh do việc chậm tiếp nhận.

Điều 539. Cước phí vận chuyển

1. Mức cước phí vận chuyển do các bên thoả thuận; nếu pháp luật có quy định về mức cước phí vận chuyển thì áp dụng mức cước phí đó.
2. Bên thuê vận chuyển phải thanh toán đủ cước phí vận chuyển sau khi tài sản được chuyển lên phương tiện vận chuyển, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 540. Nghĩa vụ của bên vận chuyển

1. Bảo đảm vận chuyển tài sản đầy đủ, an toàn đến địa điểm đã định, theo đúng thời hạn.
2. Trả tài sản cho người có quyền nhận.
3. Chịu chi phí liên quan đến việc chuyên chở tài sản, trừ trường hợp có thoả thuận khác.
4. Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.
5. Bồi thường thiệt hại cho bên thuê vận chuyển trong trường hợp bên vận chuyển để mất mát, hư hỏng tài sản do lỗi của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 541. Quyền của bên vận chuyển

1. Kiểm tra sự xác thực của tài sản, của vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương khác.
2. Từ chối vận chuyển tài sản không đúng với loại tài sản đã thoả thuận trong hợp đồng.
3. Yêu cầu bên thuê vận chuyển thanh toán đủ cước phí vận chuyển đúng thời hạn.
4. Từ chối vận chuyển tài sản cấm giao dịch, tài sản có tính chất nguy hiểm, độc hại, nếu bên vận chuyển biết hoặc phải biết.
5. Yêu cầu bên thuê vận chuyển bồi thường thiệt hại.

Điều 542. Nghĩa vụ của bên thuê vận chuyển

1. Trả đủ tiền cước phí vận chuyển cho bên vận chuyển theo đúng thời hạn, phương thức đã thoả thuận.
2. Trông coi tài sản trên đường vận chuyển, nếu có thoả thuận. Trong trường hợp bên thuê vận chuyển trông coi tài sản mà tài sản bị mất mát, hư hỏng thì không được bồi thường.

Điều 543. Quyền của bên thuê vận chuyển

1. Yêu cầu bên vận chuyển chuyên chở tài sản đến đúng địa điểm, thời điểm đã thoả thuận.
2. Trực tiếp hoặc chỉ định người thứ ba nhận lại tài sản đã thuê vận chuyển.
3. Yêu cầu bên vận chuyển bồi thường thiệt hại.

Điều 544. Trả tài sản cho bên nhận tài sản

1. Bên nhận tài sản có thể là bên thuê vận chuyển tài sản hoặc là người thứ ba được bên thuê vận chuyển chỉ định nhận tài sản.
2. Bên vận chuyển phải trả tài sản đầy đủ, đúng thời hạn và địa điểm cho bên nhận theo phương thức đã thoả thuận.
3. Trong trường hợp tài sản đã được chuyển đến địa điểm trả tài sản đúng thời hạn nhưng không có bên nhận thì bên vận chuyển có thể gửi số tài sản đó tại nơi nhận gửi giữ và phải báo ngay cho bên thuê vận chuyển hoặc bên nhận tài sản. Bên thuê vận chuyển hoặc bên nhận tài sản phải chịu chi phí hợp lý phát sinh từ việc gửi giữ tài sản.

Nghĩa vụ trả tài sản hoàn thành khi tài sản đã được gửi giữ đáp ứng các điều kiện đã thoả thuận và bên thuê vận chuyển hoặc bên nhận tài sản đã được thông báo về việc gửi giữ.

Điều 545. Nghĩa vụ của bên nhận tài sản

1. Xuất trình cho bên vận chuyển vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương khác và nhận tài sản đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận.

2. Chịu chi phí xếp, dỡ tài sản vận chuyển, nếu không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác.

3. Thanh toán chi phí hợp lý phát sinh do việc chậm tiếp nhận tài sản.

4. Báo cho bên thuê vận chuyển về việc nhận tài sản và các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của bên đó; nếu không thông báo thì không có quyền yêu cầu bên thuê vận chuyển bảo vệ quyền, lợi ích liên quan đến tài sản vận chuyển của mình.

Điều 546. Quyền của bên nhận tài sản

1. Kiểm tra số lượng, chất lượng tài sản được vận chuyển đến.

2. Nhận tài sản được vận chuyển đến.

3. Yêu cầu bên vận chuyển thanh toán chi phí hợp lý phát sinh do phải chờ nhận tài sản, nếu bên vận chuyển chậm giao.

4. Trực tiếp yêu cầu hoặc báo để bên thuê vận chuyển yêu cầu bên vận chuyển bồi thường thiệt hại do tài sản bị mất mát, hư hỏng.

Điều 547. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại

1. Bên vận chuyển phải bồi thường thiệt hại cho bên thuê vận chuyển, nếu để tài sản bị mất mát hoặc hư hỏng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 542 của Bộ luật này.

2. Bên thuê vận chuyển phải bồi thường thiệt hại cho bên vận chuyển và người thứ ba về thiệt hại do tài sản vận chuyển có tính chất nguy hiểm, độc hại mà không có biện pháp đóng gói, bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển.

3. Trong trường hợp bất khả kháng dẫn đến tài sản vận chuyển bị mất mát, hư hỏng hoặc bị hủy hoại trong quá trình vận chuyển thì bên vận chuyển không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Mục 9 HỢP ĐỒNG GIA CÔNG

Điều 548. Hợp đồng gia công

Hợp đồng gia công là *hợp đồng*, theo đó bên nhận gia công thực hiện công việc để tạo ra sản phẩm theo yêu cầu của bên đặt gia công, còn bên đặt gia công nhận sản phẩm và trả tiền công.

Điều 549. Đối tượng của hợp đồng gia công

Đối tượng của hợp đồng gia công là vật được xác định trước theo mẫu, theo tiêu chuẩn mà các bên thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

Điều 550. Nghĩa vụ của bên đặt gia công

1. Cung cấp nguyên vật liệu theo đúng số lượng, chất lượng, thời hạn và địa điểm cho bên nhận gia công, trừ trường hợp có thoả thuận khác; cung cấp các giấy tờ cần thiết liên quan đến việc gia công.

2. Chỉ dẫn cho bên nhận gia công thực hiện hợp đồng.

3. Trả tiền công theo đúng thoả thuận.

Điều 551. Quyền của bên đặt gia công

1. Nhận sản phẩm gia công theo đúng số lượng, chất lượng, phương thức, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận.

2. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại khi bên nhận gia công vi phạm nghiêm trọng hợp đồng.

3. Trong trường hợp sản phẩm không bảo đảm chất lượng mà bên đặt gia công đồng ý nhận sản phẩm và yêu cầu sửa chữa nhưng bên nhận gia công không thể sửa chữa được trong thời hạn đã thoả thuận thì bên đặt gia công có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 552. Nghĩa vụ của bên nhận gia công

1. Bảo quản nguyên vật liệu do bên đặt gia công cung cấp.

2. Báo cho bên đặt gia công biết để đổi nguyên vật liệu khác, nếu nguyên vật liệu không bảo đảm chất lượng; từ chối thực hiện gia công, nếu việc sử dụng nguyên vật liệu có thể tạo ra sản phẩm nguy hại cho xã hội; trường hợp không báo hoặc không từ chối thì phải chịu trách nhiệm về sản phẩm tạo ra.

3. Giao sản phẩm cho bên đặt gia công đúng số lượng, chất lượng, phương thức, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận.

4. Giữ bí mật các thông tin về quy trình gia công và sản phẩm tạo ra.

5. Chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, trừ trường hợp sản phẩm không bảo đảm chất lượng do nguyên vật liệu mà bên đặt gia công cung cấp hoặc do sự chỉ dẫn không hợp lý của bên đặt gia công.

6. Hoàn trả nguyên vật liệu còn lại cho bên đặt gia công sau khi hoàn thành hợp đồng.

Điều 553. Quyền của bên nhận gia công

1. Yêu cầu bên đặt gia công giao nguyên vật liệu đúng chất lượng, số lượng, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận.

2. Từ chối sự chỉ dẫn không hợp lý của bên đặt gia công, nếu thấy chỉ dẫn đó có thể làm giảm chất lượng sản phẩm, nhưng phải báo ngay cho bên đặt gia công.

3. Yêu cầu bên đặt gia công trả đủ tiền công theo đúng thời hạn và phương thức đã thoả thuận.

Điều 554. Trách nhiệm chịu rủi ro

Cho đến khi giao sản phẩm cho bên đặt gia công, bên nào là chủ sở hữu của nguyên vật liệu thì phải chịu rủi ro đối với nguyên vật liệu hoặc sản phẩm được tạo ra từ nguyên vật liệu đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Khi bên đặt gia công chậm nhận sản phẩm thì phải chịu rủi ro trong thời gian chậm nhận, kể cả trong trường hợp sản phẩm được tạo ra từ nguyên vật liệu của bên nhận gia công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Khi bên nhận gia công chậm giao sản phẩm mà có rủi ro đối với sản phẩm gia công thì phải bồi thường thiệt hại xảy ra cho bên đặt gia công.

Điều 555. Giao, nhận sản phẩm gia công

Bên nhận gia công phải giao sản phẩm và bên đặt gia công phải nhận sản phẩm theo đúng thời hạn và tại địa điểm đã thoả thuận.

Điều 556. Chậm giao, chậm nhận sản phẩm gia công

1. Trong trường hợp bên nhận gia công chậm giao sản phẩm thì bên đặt gia công có thể gia hạn; nếu hết thời hạn đó mà bên nhận gia công vẫn chưa hoàn thành công việc thì bên đặt gia công có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

2. Trong trường hợp bên đặt gia công chậm nhận sản phẩm thì bên nhận gia công có thể gửi sản phẩm đó tại nơi nhận gửi giữ và phải báo ngay cho bên đặt gia công. Nghĩa vụ giao sản phẩm hoàn thành khi đáp ứng được các điều kiện đã thoả thuận và bên đặt gia công đã được thông báo. Bên đặt gia công phải chịu mọi chi phí phát sinh từ việc gửi giữ.

Điều 557. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng gia công

1. Mỗi bên đều có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng gia công, nếu việc tiếp tục thực hiện hợp đồng không mang lại lợi ích cho mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác, nhưng phải báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý; nếu bên đặt gia công đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thì phải trả tiền công tương ứng với công việc đã làm; nếu bên nhận gia công đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thì không được trả tiền công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng mà gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường.

Điều 558. Trả tiền công

1. Bên đặt gia công phải trả đủ tiền công vào thời điểm nhận sản phẩm, nếu không có thoả thuận khác.

2. Trong trường hợp không có thoả thuận về mức tiền công thì áp dụng mức tiền công trung bình đối với việc tạo ra sản phẩm cùng loại tại địa điểm gia công và vào thời điểm trả tiền.

3. Bên đặt gia công không có quyền giảm tiền công, nếu sản phẩm không bảo đảm chất lượng do nguyên vật liệu mà mình đã cung cấp hoặc do sự chỉ dẫn không hợp lý của mình.

Điều 559. Thanh lý nguyên vật liệu

Khi hợp đồng gia công chấm dứt, bên nhận gia công phải hoàn trả nguyên vật liệu còn lại cho bên đặt gia công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Mục 10 HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ TÀI SẢN

Điều 560. Hợp đồng gửi giữ tài sản

Hợp đồng gửi giữ tài sản là *hợp đồng*, theo đó bên giữ nhận tài sản của bên gửi để bảo quản và trả lại chính tài sản đó cho bên gửi khi hết thời hạn hợp đồng, còn bên gửi phải trả tiền công cho bên giữ, trừ trường hợp gửi giữ không phải trả tiền công.

Điều 561. Nghĩa vụ của bên gửi tài sản

1. Khi giao tài sản phải báo ngay cho bên giữ biết tình trạng tài sản và biện pháp bảo quản thích hợp đối với tài sản gửi giữ; nếu không báo mà tài sản gửi giữ bị tiêu hủy hoặc hư hỏng do không được bảo quản thích hợp thì bên gửi phải tự chịu; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2. Phải trả đủ tiền công, đúng thời hạn và đúng phương thức đã thoả thuận.

Điều 562. Quyền của bên gửi tài sản

1. Yêu cầu lấy lại tài sản bất cứ lúc nào, nếu hợp đồng gửi giữ không xác định thời hạn, nhưng phải báo trước cho bên giữ một thời gian hợp lý.

2. Yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu bên giữ làm mất mát, hư hỏng tài sản gửi giữ, trừ trường hợp bất khả kháng.

Điều 563. Nghĩa vụ của bên giữ tài sản

1. Bảo quản tài sản như đã thoả thuận, trả lại tài sản cho bên gửi theo đúng tình trạng như khi nhận giữ.

2. Chỉ được thay đổi cách bảo quản tài sản, nếu việc thay đổi là cần thiết nhằm bảo quản tốt hơn tài sản đó nhưng phải báo ngay cho bên gửi biết về việc thay đổi.

3. Báo kịp thời bằng văn bản cho bên gửi biết về nguy cơ hư hỏng, tiêu hủy tài sản do tính chất của tài sản đó và yêu cầu bên gửi cho biết cách giải quyết trong một thời hạn; nếu hết thời hạn đó mà bên gửi không trả lời thì bên giữ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo quản và yêu cầu bên gửi thanh toán chi phí.

4. Phải bồi thường thiệt hại, nếu làm mất mát, hư hỏng tài sản gửi giữ, trừ trường hợp bất khả kháng.

Điều 564. Quyền của bên giữ tài sản

1. Yêu cầu bên gửi trả tiền công theo thoả thuận.
2. Yêu cầu bên gửi trả chi phí hợp lý để bảo quản tài sản trong trường hợp gửi không trả tiền công.
3. Yêu cầu bên gửi nhận lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên gửi một thời gian hợp lý trong trường hợp gửi giữ không xác định thời hạn.
4. Bán tài sản gửi giữ có nguy cơ bị hư hỏng hoặc tiêu hủy nhằm bảo đảm lợi ích cho bên gửi, báo việc đó cho bên gửi và trả cho bên gửi khoản tiền thu được do bán tài sản, sau khi trừ chi phí hợp lý để bán tài sản.

Điều 565. Trả lại tài sản gửi giữ

1. Bên giữ phải trả lại chính tài sản đã nhận và cả hoa lợi nếu có, trừ trường hợp có thoả thuận khác.
Địa điểm trả tài sản gửi giữ là nơi gửi; nếu bên gửi yêu cầu trả tài sản ở địa điểm khác thì phải chịu chi phí vận chuyển đến nơi đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác.
2. Bên giữ phải trả lại tài sản đúng thời hạn và chỉ có quyền yêu cầu bên gửi lấy lại tài sản trước thời hạn, nếu có lý do chính đáng.

Điều 566. Chậm giao, chậm nhận tài sản gửi giữ

Trong trường hợp bên giữ chậm giao tài sản thì không được yêu cầu bên gửi trả tiền công và thanh toán các chi phí về bảo quản, kể từ thời điểm chậm giao và phải chịu rủi ro đối với tài sản trong thời gian chậm giao tài sản.

Trong trường hợp bên gửi chậm nhận tài sản thì phải thanh toán các chi phí về bảo quản và tiền công cho bên nhận giữ tài sản trong thời gian chậm nhận.

Điều 567. Trả tiền công

1. Bên gửi phải trả đủ tiền công khi lấy lại tài sản gửi giữ, nếu không có thoả thuận khác.
2. Trong trường hợp các bên không thoả thuận về mức tiền công thì áp dụng mức tiền công trung bình tại địa điểm và thời điểm trả tiền công.
3. Khi bên gửi lấy lại tài sản trước thời hạn thì vẫn phải trả đủ tiền công và thanh toán chi phí cần thiết phát sinh từ việc bên giữ phải trả lại tài sản trước thời hạn, trừ trường hợp có thoả thuận khác.
4. Khi bên giữ yêu cầu bên gửi lấy lại tài sản trước thời hạn thì bên giữ không được nhận tiền công và phải bồi thường thiệt hại cho bên gửi, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Mục 11

HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN

Điều 568. Hợp đồng uỷ quyền

Hợp đồng uỷ quyền là *hợp đồng*, theo đó bên được uỷ quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên uỷ quyền, còn bên uỷ quyền chỉ phải trả thù lao, nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

Điều 569. Hình thức hợp đồng uỷ quyền

1. *Hình thức hợp đồng uỷ quyền do các bên thoả thuận, trừ trường hợp pháp luật quy định việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản.*

2. *Trong trường hợp đại diện lại được thực hiện thì hình thức hợp đồng uỷ quyền lại cũng phải phù hợp với hình thức hợp đồng uỷ quyền ban đầu.*

Điều 570. Nghĩa vụ của bên được uỷ quyền

1. Thực hiện công việc theo uỷ quyền và báo cho bên uỷ quyền về việc thực hiện công việc đó.

2. Báo cho người thứ ba trong quan hệ thực hiện uỷ quyền về thời hạn, phạm vi uỷ quyền và việc sửa đổi, bổ sung phạm vi uỷ quyền.

3. Bảo quản, giữ gìn tài liệu và phương tiện được giao để thực hiện việc uỷ quyền.

4. Giữ bí mật thông tin mà mình biết được trong khi thực hiện việc uỷ quyền.

5. Giao lại cho bên uỷ quyền tài sản đã nhận và những lợi ích thu được trong khi thực hiện việc uỷ quyền theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

6. Bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 571. Quyền của bên được uỷ quyền

1. Yêu cầu bên uỷ quyền cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết để thực hiện công việc uỷ quyền.

2. Hưởng thù lao, được thanh toán chi phí hợp lý mà mình đã bỏ ra để thực hiện công việc uỷ quyền.

Điều 572. Nghĩa vụ của bên uỷ quyền

1. Cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết để bên được uỷ quyền thực hiện công việc.

2. Chịu trách nhiệm về cam kết do bên được uỷ quyền thực hiện trong phạm vi uỷ quyền.

3. Thanh toán chi phí hợp lý mà bên được uỷ quyền đã bỏ ra để thực hiện công việc được uỷ quyền và trả thù lao cho bên được uỷ quyền, nếu có thoả thuận về việc trả thù lao.

Điều 573. Quyền của bên uỷ quyền

1. Yêu cầu bên được uỷ quyền thông báo đầy đủ về việc thực hiện công việc uỷ quyền.

2. Yêu cầu bên được uỷ quyền giao lại tài sản, lợi ích thu được từ việc thực hiện công việc uỷ quyền, nếu không có thoả thuận khác.

3. Được bồi thường thiệt hại, nếu bên được uỷ quyền vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 579 của Bộ luật này.

Điều 574. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng uỷ quyền

1. Trong trường hợp uỷ quyền có thù lao, bên uỷ quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải trả thù lao cho bên được uỷ quyền tương ứng với công việc mà bên được uỷ quyền đã thực hiện và bồi thường thiệt hại; nếu uỷ quyền không có thù lao thì bên uỷ quyền có thể chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên được uỷ quyền một thời gian hợp lý.

Bên uỷ quyền phải báo bằng văn bản cho người thứ ba biết về việc bên uỷ quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng; nếu không báo thì hợp đồng với người thứ ba vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp người thứ ba biết hoặc phải biết về việc hợp đồng uỷ quyền đã bị chấm dứt.

2. Trong trường hợp uỷ quyền không có thù lao, bên được uỷ quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên uỷ quyền biết một thời gian hợp lý; nếu uỷ quyền có thù lao thì bên được uỷ quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào và phải bồi thường thiệt hại cho bên uỷ quyền.

Mục 12

HỨA THƯỞNG VÀ THI CÓ GIẢI

Điều 575. Hứa thưởng

1. Người đã công khai hứa thưởng phải trả thưởng cho người đã thực hiện công việc theo yêu cầu của người hứa thưởng.

2. Công việc được hứa thưởng phải cụ thể, có thể thực hiện được, không bị pháp luật cấm, không trái đạo đức xã hội.

Điều 576. Rút lại tuyên bố hứa thưởng

Khi chưa đến hạn bắt đầu thực hiện công việc thì người hứa thưởng có quyền rút lại tuyên bố hứa thưởng của mình. Việc rút lại tuyên bố hứa thưởng phải được thực hiện theo cách thức và trên phương tiện mà việc hứa thưởng đã được công bố.

Điều 577. Trả thưởng

1. Trong trường hợp một công việc được hứa thưởng do một người thực hiện thì khi công việc hoàn thành, người thực hiện công việc đó được nhận thưởng.

2. Khi một công việc được hứa thưởng do nhiều người cùng thực hiện nhưng mỗi người thực hiện độc lập với nhau thì người hoàn thành đầu tiên được nhận thưởng.

3. Trong trường hợp nhiều người cùng hoàn thành công việc được hứa thưởng vào cùng một thời điểm thì phần thưởng được chia đều cho những người đó.

4. Trong trường hợp nhiều người cùng cộng tác để thực hiện công việc được hứa thưởng do người hứa thưởng yêu cầu thì mỗi người được nhận một phần của phần thưởng, tương ứng với phần đóng góp của mình.

Điều 578. Thi có giải

1. Người tổ chức các cuộc thi văn hoá, nghệ thuật, thể thao, khoa học, kỹ thuật và các cuộc thi khác không trái pháp luật, đạo đức xã hội phải công bố điều kiện dự thi, thang điểm, các giải thưởng và mức thưởng của mỗi giải.

2. Việc thay đổi điều kiện dự thi phải được thực hiện theo cách thức đã công bố trong một thời gian hợp lý trước khi diễn ra cuộc thi.

3. Người đoạt giải có quyền yêu cầu người tổ chức thi trao giải thưởng đúng mức đã công bố.

CHƯƠNG XIV THỰC HIỆN CÔNG VIỆC KHÔNG CÓ ỦY QUYỀN

Điều 579. Thực hiện công việc không có ủy quyền

Thực hiện công việc không có ủy quyền là việc một người không có nghĩa vụ thực hiện công việc nhưng đã tự nguyện thực hiện công việc đó, hoàn toàn vì lợi ích của người có công việc được thực hiện khi người này không biết hoặc biết mà không phản đối.

Điều 580. Nghĩa vụ thực hiện công việc không có ủy quyền

1. Người thực hiện công việc không có ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc phù hợp với khả năng, điều kiện của mình.

2. Người thực hiện công việc không có ủy quyền phải thực hiện công việc như công việc của chính mình; nếu biết hoặc đoán biết được ý định của người có công việc thì phải thực hiện công việc phù hợp với ý định đó.

3. Người thực hiện công việc không có ủy quyền phải báo cho người có công việc được thực hiện về quá trình, kết quả thực hiện công việc nếu có yêu cầu, trừ trường hợp người có công việc đã biết hoặc người thực hiện công việc không có ủy quyền không biết nơi cư trú của người đó.

4. Trong trường hợp người có công việc được thực hiện chết thì người thực hiện công việc không có ủy quyền phải tiếp tục thực hiện công việc cho đến khi người thừa kế hoặc người đại diện của người có công việc được thực hiện đã tiếp nhận.

5. Trong trường hợp có lý do chính đáng mà người thực hiện công việc không có ủy quyền không thể tiếp tục đảm nhận công việc thì phải báo cho người có công việc được thực hiện, người đại diện hoặc người thân thích của người này hoặc có thể nhờ người khác thay mình đảm nhận việc thực hiện công việc.

Điều 581. Nghĩa vụ thanh toán của người có công việc được thực hiện

1. Người có công việc được thực hiện phải tiếp nhận công việc khi người thực hiện công việc không có ủy quyền bàn giao công việc và thanh toán các chi phí hợp lý mà người thực hiện công việc không có ủy quyền đã bỏ ra để thực hiện công việc, kể cả trong trường hợp công việc không đạt được kết quả theo ý muốn của mình.

2. Người có công việc được thực hiện phải trả cho người thực hiện công việc không có ủy quyền một khoản thù lao khi người này thực hiện công việc chu đáo, có lợi cho mình, trừ trường hợp người thực hiện công việc không có ủy quyền từ chối.

Điều 582. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại

1. Khi người thực hiện công việc không có ủy quyền cố ý gây thiệt hại trong khi thực hiện công việc thì phải bồi thường thiệt hại cho người có công việc được thực hiện.

2. Nếu người thực hiện công việc không có ủy quyền do vô ý mà gây thiệt hại trong khi thực hiện công việc thì căn cứ vào hoàn cảnh đảm nhận công việc, người đó có thể được giảm mức bồi thường.

Điều 583. Chấm dứt thực hiện công việc không có ủy quyền

Việc thực hiện công việc không có ủy quyền chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Theo yêu cầu của người có công việc được thực hiện;
2. Người có công việc được thực hiện, người thừa kế hoặc người đại diện của người có công việc được thực hiện tiếp nhận công việc;
3. Người thực hiện công việc không có ủy quyền không thể tiếp tục thực hiện công việc theo quy định tại khoản 5 Điều 580 của Bộ luật này;
4. Người thực hiện công việc không có ủy quyền chết.

CHƯƠNG XV
**NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ DO CHIẾM HỮU, SỬ DỤNG TÀI SẢN,
ĐƯỢC LỢI VỀ TÀI SẢN KHÔNG CÓ CĂN CỨ PHÁP LUẬT**

Điều 584. Nghĩa vụ hoàn trả

1. Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản của người khác mà không có căn cứ pháp luật thì phải hoàn trả cho chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp tài sản đó; nếu không tìm được chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp tài sản đó thì phải giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại Điều 173 của Bộ luật này.

2. Người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật làm cho người khác bị thiệt hại thì phải hoàn trả khoản lợi đó cho người bị thiệt hại, trừ trường hợp quy định tại Điều 173 của Bộ luật này.

Điều 585. Tài sản hoàn trả

1. Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản mà không có căn cứ pháp luật phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã thu được.

2. Trong trường hợp tài sản hoàn trả là vật đặc định thì phải hoàn trả đúng vật đó; nếu vật đặc định đó bị mất hoặc hư hỏng thì phải đền bù bằng tiền, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

3. Trong trường hợp tài sản hoàn trả là vật cùng loại, nhưng bị mất hoặc hư hỏng thì phải trả vật cùng loại hoặc đền bù bằng tiền, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

4. Người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật phải hoàn trả cho người bị thiệt hại khoản lợi về tài sản đó bằng hiện vật hoặc bằng tiền.

Điều 586. Nghĩa vụ hoàn trả hoa lợi, lợi tức

1. Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật và không ngay tình thì phải hoàn trả hoa lợi, lợi tức thu được từ thời điểm chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

2. Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình thì phải hoàn trả hoa lợi, lợi tức thu được từ thời điểm người đó biết hoặc phải biết việc chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 173 của Bộ luật này.

Điều 587. Quyền yêu cầu người thứ ba hoàn trả

Trong trường hợp người chiếm hữu, người sử dụng tài sản mà không có căn cứ pháp luật đã giao tài sản cho người thứ ba thì khi bị chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp tài sản yêu cầu hoàn trả, người thứ ba có nghĩa vụ hoàn trả tài sản đó, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác; nếu tài sản đó đã được trả bằng tiền hoặc có đền bù thì người thứ ba có quyền yêu cầu người đã giao tài sản cho mình bồi thường thiệt hại.

Điều 588. Nghĩa vụ thanh toán

Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp, người bị thiệt hại được hoàn trả tài sản thì phải thanh toán những chi phí cần thiết mà người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình đã bỏ ra để bảo quản, làm tăng giá trị của tài sản.

CHƯƠNG XVI TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI NGOÀI HỢP ĐỒNG

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 589. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Người nào có hành vi trái pháp luật xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân hoặc chủ thể khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 590. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại

1. Thiệt hại *thực tế* phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời. Các bên có thể thoả thuận về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, phương thức bồi thường một lần hoặc nhiều lần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Người *chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại* có thể được giảm mức bồi thường nếu *không có lỗi* hay do *lỗi vô ý trong việc gây thiệt hại* và thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế trước mắt và lâu dài của mình.

3. Khi mức bồi thường không còn phù hợp với thực tế thì người bị thiệt hại hoặc người gây thiệt hại có quyền yêu cầu Toà án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thay đổi mức bồi thường.

4. Khi người bị thiệt hại cũng có lỗi trong việc gây thiệt hại thì người gây thiệt hại chỉ phải bồi thường phần thiệt hại tương ứng với mức độ lỗi của mình.

Điều 591. Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân

1. Người từ đủ mười tám tuổi trở lên gây thiệt hại thì phải tự bồi thường.

2. Người chưa *đủ* mười lăm tuổi gây thiệt hại mà còn cha, mẹ thì cha, mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại; nếu tài sản của cha, mẹ không đủ để bồi thường mà con chưa thành niên gây thiệt hại có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu, trừ trường hợp quy định tại Điều 604 của Bộ luật này.

Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi gây thiệt hại thì phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha, mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.

3. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi gây thiệt hại mà có người giám hộ thì người giám hộ đó được dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường; nếu người được giám hộ không có tài sản hoặc không đủ tài sản để bồi thường thì người giám hộ phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu người giám hộ chứng minh được mình không có lỗi trong việc giám hộ thì không phải lấy tài sản của mình để bồi thường.

Điều 592. Bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây ra

Trong trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. Trách nhiệm bồi thường của từng người cùng gây thiệt hại được xác định tương ứng với mức độ lỗi của mỗi người; nếu không xác định được mức độ lỗi thì họ phải bồi thường thiệt hại theo phần bằng nhau.

Điều 593. Bồi thường thiệt hại do tài sản gây thiệt hại

Chủ sở hữu, người chiếm hữu tài sản có nghĩa vụ bồi thường cho người bị thiệt hại về những thiệt hại do tài sản của mình gây ra, trừ trường hợp quy định tại Điều 373 của Bộ luật này.

Mục 2 XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI

Điều 594. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm

1. Trong trường hợp tài sản bị xâm phạm thì thiệt hại được bồi thường bao gồm: Tài sản bị mất; Tài sản bị huỷ hoại hoặc bị hư hỏng; Lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản bị mất, giảm; chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại.

2. Trong trường hợp người có tài sản bị xâm phạm chứng minh được có tổn thất về tinh thần do tài sản bị xâm phạm thì người gây thiệt hại phải bồi thường bằng một khoản tiền để bù đắp tổn thất về tinh thần cho người bị thiệt hại. Mức bồi thường do các bên thoả thuận;

Phương án 1:

nếu không thoả thuận được thì xác định theo một mức hợp lý đối với cả người gây thiệt hại và người bị thiệt hại.

Phương án 2:

nếu không thoả thuận được thì mức tối đa không quá mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

Điều 595. Thiệt hại do sức khoẻ bị xâm phạm

1. Thiệt hại do sức khoẻ bị xâm phạm bao gồm:

a) Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khoẻ và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại;

b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại; nếu thu nhập thực tế của người bị thiệt hại không ổn định và không thể xác định được thì áp dụng mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại;

c) Chi phí hợp lý và phần thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian điều trị; nếu người bị thiệt hại mất khả năng lao động và cần có người thường xuyên chăm sóc thì thiệt hại bao gồm cả chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại.

2. Người *chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp* sức khỏe của người khác bị *xâm phạm* phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà người đó và người thân thích gần gũi của họ gánh chịu. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận;

Phương án 1:

nếu không thoả thuận được thì xác định theo một mức hợp lý xét trong hoàn cảnh cần khắc phục thiệt hại.

Phương án 2:

nếu không thoả thuận được thì mức tối đa không quá ba mươi tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với người thân thích của người bị xâm phạm và sáu mươi tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với người có sức khỏe bị xâm phạm.

Điều 596. Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm

1. Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm bao gồm:

- a) Chi phí hợp lý cho việc mai táng;
- b) Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng.

2. Người *chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp* tính mạng của người khác bị *xâm phạm* phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích của người bị thiệt hại, người mà người bị thiệt hại đã trực tiếp nuôi dưỡng, người đã trực tiếp nuôi dưỡng người bị thiệt hại. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận;

Phương án 1:

nếu không thoả thuận được thì xác định theo một mức hợp lý xét trong hoàn cảnh cần khắc phục thiệt hại.

Phương án 2:

nếu không thoả thuận được thì mức tối đa đối với trường hợp một cá nhân chết không quá ba trăm sáu mươi tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

3. Thiệt hại trong trường hợp sức khỏe bị xâm phạm tại Điều 595 được áp dụng đối với khoảng thời gian trước khi người bị thiệt hại chết.

Điều 597. Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm

1. Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân bị xâm phạm, thiệt hại do danh dự, uy tín của pháp nhân, chủ thể khác bị xâm phạm bao gồm:

- a) Chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại;
- b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút.

2. Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân hay danh dự, uy tín của pháp nhân, chủ thể khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà chủ thể đó gánh chịu. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì mức tối đa không quá ba mươi tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

Điều 598. Thời hạn hưởng bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm

1. Trong trường hợp người bị thiệt hại mất hoàn toàn khả năng lao động thì người bị thiệt hại được hưởng bồi thường từ thời điểm mất hoàn toàn khả năng lao động cho đến khi chết.

2. Trong trường hợp người bị thiệt hại chết thì những người mà người này có nghĩa vụ cấp dưỡng khi còn sống được hưởng tiền cấp dưỡng trong thời hạn sau đây:

a) Người chưa thành niên hoặc người đã thành thai là con của người chết và còn sống sau khi sinh ra được hưởng tiền cấp dưỡng cho đến khi đủ mười tám tuổi, trừ trường hợp người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động và có thu nhập đủ nuôi sống bản thân;

b) Người đã thành niên nhưng không có khả năng lao động được hưởng tiền cấp dưỡng cho đến khi chết.

c) Tiền cấp dưỡng được tính từ thời điểm người có tính mạng bị xâm phạm chết. Đối với con đã thành thai của người chết, tiền cấp dưỡng được tính từ thời điểm người này sinh ra và còn sống.

Mục 3 BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 599. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng

Người gây thiệt hại do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Điều 600. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết

1. Trong trường hợp thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết thì người gây thiệt hại phải bồi thường phần thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết cho người bị thiệt hại.

2. Người đã gây ra tình thế cấp thiết dẫn đến thiệt hại xảy ra thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Điều 601. Bồi thường thiệt hại do người dùng chất kích thích gây ra

1. Người do uống rượu hoặc do dùng chất kích thích khác mà lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, gây thiệt hại cho người khác thì phải bồi thường.

2. Khi một người cố ý dùng rượu hoặc chất kích thích khác làm cho người khác lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức và làm chủ được hành vi của họ mà gây thiệt hại thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Điều 602. Bồi thường thiệt hại do người của pháp nhân gây ra

Pháp nhân phải bồi thường thiệt hại do người của mình gây ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được pháp nhân giao; nếu pháp nhân đã bồi thường thiệt hại thì có quyền yêu cầu người có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật.

Điều 603. Bồi thường thiệt hại do cán bộ, công chức, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra

1. Cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức, cơ quan tiến hành tố tụng phải bồi thường thiệt hại do cán bộ, công chức, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra trong khi thi hành công vụ hoặc thực hiện nhiệm vụ trong quá trình tố tụng.

2. Việc bồi thường được áp dụng theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

Điều 604. Bồi thường thiệt hại do người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi gây ra trong thời gian trường học, bệnh viện, tổ chức khác trực tiếp quản lý

1. Người chưa đủ mười lăm tuổi trong thời gian trường học trực tiếp quản lý mà gây thiệt hại thì trường học phải bồi thường thiệt hại xảy ra.

2. Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi gây thiệt hại cho người khác trong thời gian bệnh viện, tổ chức khác trực tiếp quản lý thì bệnh viện, tổ chức khác phải bồi thường thiệt hại xảy ra.

3. Trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu trường học, bệnh viện, tổ chức khác chứng minh được mình không có lỗi trong

quản lý thì cha, mẹ, người giám hộ của người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự phải bồi thường.

Điều 605. Bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra

Cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác phải bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra trong khi thực hiện công việc được giao và có quyền yêu cầu người làm công, người học nghề có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật.

Điều 606. Bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra

1. Nguồn nguy hiểm cao độ bao gồm phương tiện giao thông vận tải cơ giới, hệ thống tải điện, nhà máy công nghiệp đang hoạt động, vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, thú dữ và các nguồn nguy hiểm cao độ khác do pháp luật quy định.

Chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ phải tuân thủ các quy định bảo quản, trông giữ, vận chuyển, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra; nếu chủ sở hữu đã giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng thì những người này phải bồi thường, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Chủ sở hữu, *người được giao chiếm hữu*, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại cả khi không có lỗi, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại;
- b) Thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng hoặc tình thế cấp thiết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trong trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì người đang chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ trái pháp luật phải bồi thường thiệt hại.

Khi chủ sở hữu, người được giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ có lỗi trong việc để nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới bồi thường thiệt hại.

Điều 607. Bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường

1. *Chủ thể làm ô nhiễm môi trường mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật*, kể cả trường hợp người gây ô nhiễm môi trường không có lỗi.

2. *Trong trường hợp ô nhiễm môi trường do có sự kiện tài sản gây thiệt hại thì chủ sở hữu và người chiếm hữu tài sản phải bồi thường, trừ trường hợp quy định tại Điều 373 của Bộ luật này.*

Điều 608. Bồi thường thiệt hại do động vật gây ra

1. Chủ sở hữu *động vật* phải bồi thường thiệt hại do *động vật* gây ra cho người khác; nếu người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi trong việc làm *động vật* gây thiệt hại cho mình thì chủ sở hữu không phải bồi thường. *Người được giao chiếm hữu, sử dụng động vật phải bồi thường thiệt hại trong thời gian chiếm hữu, sử dụng động vật, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.*

2. Trong trường hợp người thứ ba hoàn toàn có lỗi làm cho *động vật* gây thiệt hại cho người khác thì người thứ ba phải bồi thường thiệt hại; nếu người thứ ba và chủ sở hữu cùng có lỗi thì phải liên đới bồi thường thiệt hại.

3. Trong trường hợp *động vật* bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật gây thiệt hại thì người chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật phải bồi thường; *khi chủ sở hữu, người được giao chiếm hữu, sử dụng động vật có lỗi trong việc để động vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới bồi thường thiệt hại.*

4. Trong trường hợp *động vật* thả rông theo tập quán mà gây thiệt hại thì chủ sở hữu *động vật* đó phải bồi thường theo tập quán nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Điều 609. Bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra

Chủ sở hữu, *người được giao quản lý* phải bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra, trừ trường hợp *quy định tại Điều 373 của Bộ luật này.*

Điều 610. Bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra

Chủ sở hữu, người được giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác phải bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác đó gây thiệt hại cho người khác, trừ trường hợp *quy định tại Điều 373 của Bộ luật này.*

Khi người thi công có lỗi trong việc để nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại thì phải liên đới bồi thường.

Điều 611. Bồi thường thiệt hại do xâm phạm thi thể

1. Cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác xâm phạm thi thể phải bồi thường thiệt hại.

2. Thiệt hại do xâm phạm thi thể gồm chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại.

3. *Người chịu trách nhiệm bồi thường khi thi thể bị xâm phạm* phải bồi thường một khoản tiền theo quy định tại khoản 2 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người chết, nếu không có những người này thì người trực tiếp nuôi dưỡng người chết được hưởng khoản tiền này. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì mức tối đa đối với mỗi thi thể bị xâm phạm không quá ba mươi tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

Điều 612. Bồi thường thiệt hại do xâm phạm mồ mả

1. Cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác gây thiệt hại đến mồ mả của người khác phải bồi thường thiệt hại. Thiệt hại do xâm phạm mồ mả gồm chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại.

2. Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp mồ mả của người khác bị xâm phạm phải bồi thường một khoản tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người chết, nếu không có những người này thì người trực tiếp nuôi dưỡng người chết được hưởng khoản tiền này. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì mức tối đa đối với mỗi mồ mả bị xâm phạm không quá ba mươi tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

Điều 613. Bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng

Cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác sản xuất, kinh doanh không bảo đảm chất lượng hàng hoá mà gây thiệt hại cho người tiêu dùng thì phải bồi thường.

Điều 614. Thiệt hại cho cộng đồng

Thiệt hại cho cộng đồng là thiệt hại cho nhiều chủ thể khác nhau trong hoàn cảnh tương đồng nhau.

Chính phủ quy định chi tiết về việc bồi thường thiệt hại cho cộng đồng.

PHẦN THỨ TƯ THỪA KẾ

CHƯƠNG XVII QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 615. Quyền thừa kế của cá nhân

Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Điều 616. Quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân

Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Điều 617. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế

1. Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trong trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 69 của Bộ luật này.

2. Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản.

Điều 618. Di sản

Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.

Điều 619. Người thừa kế

Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trong trường hợp người thừa kế theo di chúc là cơ quan, tổ chức thì phải là cơ quan, tổ chức tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Điều 620. Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế

Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Điều 621. Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại

1. Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Trong trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thoả thuận của những người thừa kế.

3. Trong trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

4. Trong trường hợp Nhà nước, cơ quan, tổ chức hưởng di sản theo di chúc thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.

Điều 622. Người quản lý di sản

1. Người quản lý di sản là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thoả thuận cử ra.

2. Trong trường hợp di chúc không chỉ định người quản lý di sản và những người thừa kế chưa cử được người quản lý di sản thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản tiếp tục quản lý di sản đó cho đến khi những người thừa kế cử được người quản lý di sản.

3. Trong trường hợp chưa xác định được người thừa kế và di sản chưa có người quản lý thì di sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý.

Điều 623. Nghĩa vụ của người quản lý di sản

1. Người quản lý di sản quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 622 của Bộ luật này có các nghĩa vụ sau đây:

a) Lập danh mục di sản; thu hồi tài sản thuộc di sản của người chết mà người khác đang chiếm hữu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp và định đoạt tài sản bằng các hình thức khác, nếu không được những người thừa kế đồng ý bằng văn bản;

c) Thông báo về di sản cho những người thừa kế;

d) Bồi thường thiệt hại, nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại;

đ) Giao lại di sản theo yêu cầu của người thừa kế.

2. Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản quy định tại khoản 2 Điều 622 của Bộ luật này có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp và định đoạt tài sản bằng các hình thức khác;

b) Thông báo về di sản cho những người thừa kế;

c) Bồi thường thiệt hại, nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại;

d) Giao lại di sản theo thoả thuận trong hợp đồng với người để lại di sản hoặc theo yêu cầu của người thừa kế.

Điều 624. Quyền của người quản lý di sản

1. Người quản lý di sản quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 622 của Bộ luật này có các quyền sau đây:

a) Đại diện cho những người thừa kế trong quan hệ với người thứ ba liên quan đến di sản thừa kế;

b) Được hưởng thù lao theo thoả thuận với những người thừa kế.

2. Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản quy định tại khoản 2 Điều 622 của Bộ luật này có các quyền sau đây:

a) Được tiếp tục sử dụng di sản theo thoả thuận trong hợp đồng với người để lại di sản hoặc được sự đồng ý của những người thừa kế;

b) Được hưởng thù lao theo thoả thuận với những người thừa kế.

Điều 625. Việc thừa kế của những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm

Trong trường hợp những người có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết cùng thời điểm hoặc được coi là chết cùng thời điểm do không thể xác định được người nào chết trước (sau đây gọi là chết cùng thời điểm) thì họ không được thừa kế di sản của nhau và di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng, trừ trường hợp thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 660 của Bộ luật này.

Điều 626. Từ chối nhận di sản

1. Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

2. Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản; người từ chối phải *gửi văn bản từ chối nhận di sản* cho người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản, *tổ chức hành nghề công chứng hoặc ủy ban nhân dân cấp xã* nơi có địa điểm mở thừa kế.

3. Phương án 1:

Việc từ chối nhận di sản hoặc thay đổi quyết định từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản.

Phương án 2:

Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản.

4. Trong thời gian chưa chia di sản thừa kế mà người đã từ chối nhận di sản thay đổi ý kiến và muốn nhận di sản thì vẫn được nhận, nếu tất cả những người thừa kế khác đồng ý.

Điều 627. Người không được quyền hưởng di sản

1. Những người sau đây không được quyền hưởng di sản:

a) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;

b) Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;

c) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;

d) Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, huỷ di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

2. Những người quy định tại khoản 1 Điều này vẫn được hưởng di sản, nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc, *hoặc những người được hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc quy định tại Điều 652 của Bộ luật này.*

Điều 628. Tài sản không có người nhận thừa kế thuộc Nhà nước

Trong trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản thì tài sản còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có người nhận thừa kế thuộc Nhà nước.

CHƯƠNG XVIII THỪA KẾ THEO DI CHỨC

Điều 629. Di chúc

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

Điều 630. Người lập di chúc

1. Người đã thành niên có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình.

2. Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi được lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.

Điều 631. Quyền của người lập di chúc

Người lập di chúc có các quyền sau đây:

1. Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế;
2. Phân định phần di sản cho từng người thừa kế;
3. Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng;
4. Giao nghĩa vụ cho người thừa kế;
5. Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

Điều 632. Hình thức của di chúc

Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.

Người thuộc dân tộc thiểu số có quyền lập di chúc bằng chữ viết hoặc tiếng nói của dân tộc mình.

Điều 633. Di chúc bằng văn bản

Di chúc bằng văn bản bao gồm:

1. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng;
2. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng;
3. Di chúc bằng văn bản có công chứng;
4. Di chúc bằng văn bản có chứng thực.

Điều 634. Di chúc miệng

1. Trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng.

2. Sau ba tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị huỷ bỏ.

Điều 635. Điều kiện có hiệu lực của di chúc

1. Người lập di chúc là người thành niên. Việc lập di chúc của người từ đủ 15 đến chưa đủ 18 tuổi phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

2. Mục đích, nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phải theo quy định tại Điều 632 của Bộ luật này;

3. Người lập di chúc hoàn toàn tự nguyện;

4. Hình thức của di chúc:

a) Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi phải được lập thành văn bản.

b) Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

c) Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực chỉ được coi là hợp pháp, nếu có đủ các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Di chúc miệng được coi là hợp pháp, nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên và di chúc phải được công chứng, chứng thực.

Điều 636. Nội dung của di chúc

1. Di chúc phải ghi rõ:

a) Ngày, tháng, năm lập di chúc;

b) Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc;

c) Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản;

d) Di sản để lại và nơi có di sản;

2. Di chúc không được viết bằng ký hiệu; nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.

Điều 637. Người làm chứng cho việc lập di chúc

1. Người làm chứng cho việc lập di chúc phải biết đọc, biết viết và đáp ứng các điều kiện về năng lực hành vi theo quy định tại Điều 10 của Bộ luật này.

2. Những người sau đây đủ điều kiện nêu tại khoản 1 Điều này cũng không được là người làm chứng:

a. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;

b. Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc;

c. Người chưa đủ mười tám tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự.

Điều 638. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng

Người lập di chúc phải tự tay viết và ký vào bản di chúc.

Việc lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng phải tuân theo quy định tại Điều 635 và Điều 636 của Bộ luật này.

Điều 639. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng

Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc.

Việc lập di chúc phải tuân theo quy định tại Điều 636 và Điều 637 của Bộ luật này.

Điều 640. Di chúc có công chứng hoặc chứng thực

Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực bản di chúc.

Điều 641. Thủ tục lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã

Việc lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân *cấp xã* phải tuân theo thủ tục sau đây:

1. Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân *cấp xã*. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã được ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân *cấp xã* ký vào bản di chúc;

2. Trong trường hợp người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được thì phải nhờ người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước mặt công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân *cấp xã*. Công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân *cấp xã* chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng.

Điều 642. Người không được công chứng, chứng thực di chúc

Công chứng viên, người có thẩm quyền của Ủy ban nhân dân *cấp xã* không được công chứng, chứng thực đối với di chúc, nếu họ là:

1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;
2. Người có cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật;
3. Người có quyền, nghĩa vụ về tài sản liên quan tới nội dung di chúc.

Điều 643. Di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực

1. Di chúc của quân nhân tại ngũ có xác nhận của thủ trưởng đơn vị từ cấp đại đội trở lên, nếu quân nhân không thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực;

2. Di chúc của người đang đi trên tàu biển, máy bay có xác nhận của người chỉ huy phương tiện đó;

3. Di chúc của người đang điều trị tại bệnh viện, cơ sở chữa bệnh, điều dưỡng khác có xác nhận của người phụ trách bệnh viện, cơ sở đó;

4. Di chúc của người đang làm công việc khảo sát, thăm dò, nghiên cứu ở vùng rừng núi, hải đảo có xác nhận của người phụ trách đơn vị;

5. Di chúc của công dân Việt Nam đang ở nước ngoài có chứng nhận của cơ quan lãnh sự, đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước đó;

6. Di chúc của người đang bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh có xác nhận của người phụ trách cơ sở đó.

Di chúc được lập ra trong các trường hợp được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 6 Điều này sẽ bị hủy bỏ nếu người lập di chúc đã qua khỏi tình trạng đó với thời gian ít nhất 3 tháng.

Điều 644. Di chúc do công chứng viên lập tại chỗ ở

1. Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng viên tới chỗ ở của mình để lập di chúc.

2. Thủ tục lập di chúc tại chỗ ở được tiến hành như thủ tục lập di chúc tại cơ quan công chứng theo quy định tại Điều 641 của Bộ luật này.

Điều 645. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc

1. Người lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc vào bất cứ lúc nào.

2. Trong trường hợp người lập di chúc bổ sung di chúc thì di chúc đã lập và phần bổ sung có hiệu lực pháp luật như nhau; nếu một phần của di chúc đã lập và phần bổ sung mâu thuẫn nhau thì chỉ phần bổ sung có hiệu lực pháp luật.

3. Trong trường hợp người lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc mới thì di chúc trước bị huỷ bỏ.

4. Thủ tục sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc được tiến hành theo quy định tại Điều 635 và Điều 636 của Bộ luật này

Điều 646. Di chúc chung của vợ, chồng

Vợ, chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung.

Điều 647. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc chung của vợ, chồng

Vợ, chồng có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc chung bất cứ lúc nào. *Nếu người kia không đồng ý thì mỗi người có quyền lập di chúc liên quan đến phần tài sản của mình.* Nếu một người đã chết thì người kia chỉ có thể sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của mình.

Điều 648. Gửi giữ di chúc

1. Người lập di chúc có thể yêu cầu cơ quan công chứng lưu giữ hoặc gửi người khác giữ bản di chúc.

2. Trong trường hợp cơ quan công chứng lưu giữ bản di chúc thì phải bảo quản, giữ gìn theo quy định của pháp luật về công chứng.

3. Cá nhân giữ bản di chúc có các nghĩa vụ sau đây:

a) Giữ bí mật nội dung di chúc;

b) Giữ gìn, bảo quản bản di chúc; nếu bản di chúc bị thất lạc, hư hại thì phải báo ngay cho người lập di chúc;

c) Giao lại bản di chúc cho người thừa kế hoặc người có thẩm quyền công bố di chúc, khi người lập di chúc chết. Việc giao lại bản di chúc phải được lập thành văn bản, có chữ ký của người giao, người nhận và trước sự có mặt của hai người làm chứng.

Điều 649. Di chúc bị thất lạc, hư hại

1. Kể từ thời điểm mở thừa kế, nếu bản di chúc bị thất lạc hoặc bị hư hại đến mức không thể hiện được đầy đủ ý chí của người lập di chúc và cũng không có bằng chứng nào chứng minh được ý nguyện đích thực của người lập di chúc thì coi như không có di chúc và áp dụng các quy định về thừa kế theo pháp luật.

2. Trong trường hợp di sản chưa chia mà tìm thấy di chúc thì di sản được chia theo di chúc.

Điều 650. Hiệu lực pháp luật của di chúc

1. Di chúc có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế.

2. Di chúc không có hiệu lực pháp luật toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:

a) Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc;

b) Cơ quan, tổ chức được chỉ định là người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế.

Trong trường hợp có nhiều người thừa kế theo di chúc mà có người chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, một trong nhiều cơ quan, tổ chức được chỉ định hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế thì chỉ phần di chúc có liên quan đến cá nhân, cơ quan, tổ chức này không có hiệu lực pháp luật.

3. Di chúc không có hiệu lực pháp luật, nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế; nếu di sản để lại cho người thừa kế chỉ còn một phần thì phần di chúc về phần di sản còn lại vẫn có hiệu lực.

4. Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực pháp luật.

5. Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực pháp luật.

Điều 651. Hiệu lực pháp luật của di chúc chung của vợ, chồng

Trong trường hợp vợ, chồng lập di chúc chung mà có một người chết trước, thì chỉ phần di chúc liên quan đến phần di sản của người chết trong tài sản chung có hiệu lực pháp luật; nếu vợ, chồng có thoả thuận trong di chúc về thời điểm có hiệu lực của di chúc là thời điểm người sau cùng chết, thì di sản của vợ, chồng theo di chúc chung chỉ được phân chia từ thời điểm đó.

Điều 652. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc

Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ là những người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 626 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 627 của Bộ luật này:

1. Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
2. Con đã thành niên mà không có khả năng lao động.

Điều 653. Di sản dùng vào việc thờ cúng

1. Trong trường hợp người lập di chúc để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho một người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng; nếu người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thoả thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng.

Trong trường hợp người để lại di sản không chỉ định người quản lý di sản thờ cúng thì những người thừa kế cử một người quản lý di sản thờ cúng.

Trong trường hợp tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì phần di sản dùng để thờ cúng thuộc về người đang quản lý hợp pháp di sản đó trong số những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật.

2. Trong trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó thì không được dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng.

Điều 654. Di tặng

1. Di tặng là việc người lập di chúc dành một phần di sản để tặng cho người khác. Việc di tặng phải được ghi rõ trong di chúc.

2. Người được di tặng phải có đủ các điều kiện quy định tại Điều 619 của Bộ luật này.

3. Người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được di tặng, trừ trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người lập di chúc thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người này.

Điều 655. Công bố di chúc

1. Trong trường hợp di chúc bằng văn bản được lưu giữ tại cơ quan công chứng thì công chứng viên là người công bố di chúc.

2. Trong trường hợp người để lại di chúc chỉ định người công bố di chúc thì người này có nghĩa vụ công bố di chúc; nếu người để lại di chúc không chỉ định hoặc có chỉ định nhưng người được chỉ định từ chối công bố di chúc thì những người thừa kế còn lại thoả thuận cử người công bố di chúc.

3. Sau thời điểm mở thừa kế, người công bố di chúc phải sao gửi di chúc tới tất cả những người có liên quan đến nội dung di chúc.

4. Người nhận được bản sao di chúc có quyền yêu cầu đối chiếu với bản gốc của di chúc.

5. Trong trường hợp di chúc được lập bằng tiếng nước ngoài *hoặc tiếng dân tộc* thì bản di chúc đó phải được dịch ra tiếng Việt và phải có công chứng *hoặc chứng thực*.

Điều 656. Giải thích nội dung di chúc

Trong trường hợp nội dung di chúc không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau thì những người thừa kế *theo di chúc* phải cùng nhau giải thích nội dung di chúc dựa trên ý nguyện đích thực trước đây của người chết, có xem xét đến mối quan hệ của người chết với người thừa kế theo di chúc. Khi những người này không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc thì *có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết*.

Trong trường hợp có một phần nội dung di chúc không giải thích được nhưng không ảnh hưởng đến các phần còn lại của di chúc thì chỉ phần không giải thích được không có hiệu lực.

CHƯƠNG XIX THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT

Điều 657. Thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

Điều 658. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật

1. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau đây:
 - a) Không có di chúc;

b) Di chúc không hợp pháp;

c) Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế;

d) Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản.

2. Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:

a) Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;

b) Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;

c) Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.

Điều 659. Người thừa kế theo pháp luật

1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

b) Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

c) Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

3. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Điều 660. Thừa kế thế vị

Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

Điều 661. Quan hệ thừa kế giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi và cha đẻ, mẹ đẻ

Con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 657 và Điều 660 của Bộ luật này.

Điều 662. Quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế

Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 657 và Điều 660 của Bộ luật này.

Điều 663. Việc thừa kế trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung, đang xin ly hôn, đã kết hôn với người khác

1. Trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.

2. Trong trường hợp vợ, chồng xin ly hôn mà chưa được hoặc đã được Toà án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.

3. Người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được thừa kế di sản.

CHƯƠNG XX THANH TOÁN VÀ PHÂN CHIA DI SẢN

Điều 664. Hợp mặt những người thừa kế

1. Sau khi có thông báo về việc mở thừa kế hoặc di chúc được công bố, những người thừa kế có thể hợp mặt để thoả thuận những việc sau đây:

a) Cử người quản lý di sản, người phân chia di sản, xác định quyền, nghĩa vụ của những người này, nếu người để lại di sản không chỉ định trong di chúc;

b) Cách thức phân chia di sản.

2. Mọi thoả thuận của những người thừa kế phải được lập thành văn bản.

Điều 665. Người phân chia di sản

1. Người phân chia di sản có thể đồng thời là người quản lý di sản được chỉ định trong di chúc hoặc được những người thừa kế thoả thuận cử ra.

2. Người phân chia di sản phải chia di sản theo đúng di chúc hoặc đúng thoả thuận của những người thừa kế theo pháp luật.

3. Người phân chia di sản được hưởng thù lao, nếu người để lại di sản cho phép trong di chúc hoặc những người thừa kế có thoả thuận.

Điều 666. Thứ tự ưu tiên thanh toán

Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau đây:

1. Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng;

2. Tiền cấp dưỡng còn thiếu;

3. Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ;
4. Tiền công lao động;
5. Tiền bồi thường thiệt hại;
6. Thuế và các khoản nợ khác đối với Nhà nước;
7. Tiền phạt;
8. Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác;
9. Chi phí cho việc bảo quản di sản;
10. Các chi phí khác.

Điều 667. Phân chia di sản theo di chúc

1. Việc phân chia di sản được thực hiện theo ý chí của người để lại di chúc; nếu di chúc không xác định rõ phần của từng người thừa kế thì di sản được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Trong trường hợp di chúc xác định phân chia di sản theo hiện vật thì người thừa kế được nhận hiện vật kèm theo hoa lợi, lợi tức thu được từ hiện vật đó hoặc phải chịu phần giá trị của hiện vật bị giảm sút tính đến thời điểm phân chia di sản; nếu hiện vật bị tiêu huỷ do lỗi của người khác thì người thừa kế có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

3. Trong trường hợp di chúc chỉ xác định phân chia di sản theo tỷ lệ đối với tổng giá trị khối di sản thì tỷ lệ này được tính trên giá trị khối di sản đang còn vào thời điểm phân chia di sản.

Điều 668. Phân chia di sản theo pháp luật

1. Khi phân chia di sản nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác được hưởng, để nếu người thừa kế đó còn sống khi sinh ra, được hưởng; nếu chết trước khi sinh ra thì những người thừa kế khác được hưởng.

2. Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thoả thuận về việc định giá hiện vật và thoả thuận về người nhận hiện vật; nếu không thoả thuận được thì hiện vật được bán để chia.

Điều 669. Hạn chế phân chia di sản

Trong trường hợp theo ý chí của người lập di chúc hoặc theo thoả thuận của tất cả những người thừa kế, di sản chỉ được phân chia sau một thời hạn nhất định thì chỉ khi đã hết thời hạn đó di sản mới được đem chia.

Trong trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định, nhưng không quá ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. *Hết thời hạn 3 năm mà*

bên còn sống chứng minh được việc chia di sản vẫn ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của gia đình họ thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn.

Nếu hết thời hạn do Toà án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu Toà án cho chia di sản thừa kế.

Điều 670. Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế

1. Trong trường hợp đã phân chia di sản mà xuất hiện người thừa kế mới thì không thực hiện việc phân chia lại di sản bằng hiện vật, nhưng những người thừa kế đã nhận di sản phải thanh toán cho người thừa kế mới một khoản tiền tương ứng với phần di sản của người đó tại thời điểm chia thừa kế theo tỷ lệ tương ứng với phần di sản đã nhận, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Trong trường hợp đã phân chia di sản mà có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế thì người đó phải trả lại di sản hoặc thanh toán một khoản tiền tương đương với giá trị di sản được hưởng tại thời điểm chia thừa kế cho những người thừa kế, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

**PHẦN THỨ NĂM
ÁP DỤNG PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI QUAN HỆ DÂN SỰ
CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

Điều 671. Phạm vi áp dụng

1. Các quy định tại Phần này điều chỉnh việc áp dụng pháp luật đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.

Trong trường hợp có quy định khác nhau giữa Phần này và luật chuyên ngành về xác định và áp dụng pháp luật đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì áp dụng quy định của luật chuyên ngành.

2. Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là quan hệ dân sự *thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

a) Có ít nhất một trong các bên tham gia là cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài; hoặc

b) Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam hoặc pháp nhân Việt Nam nhưng việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ đó xảy ra tại nước ngoài; hoặc

c) Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam hoặc pháp nhân Việt Nam nhưng đối tượng của quan hệ dân sự đó là tài sản tại nước ngoài.

Điều 672. Nguyên tắc xác định và áp dụng pháp luật trong quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài

1. Phương án 1:

Các bên có thể lựa chọn pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài theo quy định của Phần này và các luật chuyên ngành.

Phương án 2: Lưu ý: nếu chọn phương án 2 sẽ có khoản 1a.

Các bên được chọn pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều này, khoản 1 và 3 Điều 761, khoản 2 Điều 764, khoản 2 Điều 767 và các trường hợp cụ thể được nêu trong các luật chuyên ngành.

1a. Pháp luật áp dụng đối với các quan hệ về nhân thân, thừa kế có yếu tố nước ngoài được xác định theo quy định tại Phần này.

2. Trong trường hợp các bên không lựa chọn pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc pháp luật Việt Nam không có quy định về việc xác định pháp luật áp dụng thì pháp luật của nước nơi có quan hệ mật thiết nhất với quan hệ dân sự đó được áp dụng.

3. Pháp luật của nước ngoài được dẫn chiếu đến nhưng thuộc một trong những trường hợp sau đây thì pháp luật Việt Nam được áp dụng:

a) Hậu quả của việc áp dụng pháp luật của nước ngoài trái với trật tự công;

b) Nội dung của pháp luật của nước ngoài không xác định được mặc dù đã áp dụng những biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật tố tụng; hoặc

c) Pháp luật của nước ngoài không điều chỉnh quan hệ đó.

4. Phương án 1:

Pháp luật được dẫn chiếu đến là pháp luật nội dung.

Phương án 2:

Trường hợp pháp luật của nước ngoài dẫn chiếu đến pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật của nước thứ ba thì pháp luật Việt Nam được áp dụng.

5. Tập quán do các bên lựa chọn được áp dụng đối với các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài nếu hậu quả của việc áp dụng tập quán đó không trái với trật tự công. Trong trường hợp hậu quả của việc áp dụng tập quán do các bên lựa chọn trái với trật tự công thì pháp luật Việt Nam được áp dụng.

Điều 673. Căn cứ áp dụng pháp luật đối với người không quốc tịch, người có hai hay nhiều quốc tịch

1. Trong trường hợp pháp luật áp dụng được xác định theo tiêu chí quốc tịch, pháp luật áp dụng đối với người không quốc tịch là pháp luật của nước nơi người đó thường trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Nếu người không quốc tịch có nhiều nơi thường trú hoặc không xác định được nơi thường trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì áp dụng pháp luật của nước nơi người đó có quan hệ mật thiết nhất.

2. Trong trường hợp pháp luật áp dụng được xác định theo tiêu chí quốc tịch, pháp luật áp dụng đối với người có hai hay nhiều quốc tịch là pháp luật của nước nơi người đó có quốc tịch và thường trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Nếu người có hai hay nhiều quốc tịch có nhiều nơi thường trú hoặc không xác định được nơi thường trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì áp dụng pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và có quan hệ mật thiết nhất.

Nếu một trong các quốc tịch của người có hai hay nhiều quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, pháp luật áp dụng là pháp luật Việt Nam.

Điều 674. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân trong quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài phải tuân theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch.

2. Phương án 1:

Người nước ngoài có năng lực pháp luật dân sự tại Việt Nam như công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.

Phương án 2:

Không có khoản 2 (Bỏ khoản 2 cũ).

Điều 675. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

1. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân trong quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài phải tuân theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trong trường hợp người nước ngoài xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam thì năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài phải tuân theo pháp luật Việt Nam.

3. Việc tuyên bố một người mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự tại Việt Nam phải tuân theo pháp luật Việt Nam.

Điều 676. Tuyên bố một người mất tích hoặc chết

Việc tuyên bố một người mất tích hoặc chết tại Việt Nam phải tuân theo pháp luật Việt Nam.

Điều 677. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân

1. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân trong quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài phải tuân theo pháp luật của nước nơi pháp nhân đó được đăng ký, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phương án 1:

Trong trường hợp pháp nhân nước ngoài xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân được xác định theo pháp luật Việt Nam.

Phương án 2:

Không có khoản 2 (Bỏ khoản 2 cũ).

Điều 678. Quyền sở hữu và các vật quyền khác

1. Việc xác lập, thực hiện, thay đổi, chấm dứt quyền sở hữu và các vật quyền khác, nội dung quyền sở hữu và các vật quyền khác phải tuân theo pháp luật của nước nơi có tài sản là đối tượng của quyền sở hữu và các vật quyền khác đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. *Quyền sở hữu và các vật quyền khác* đối với động sản trên đường vận chuyển phải tuân theo pháp luật của nước nơi động sản được chuyển đến, *nếu các bên không có thỏa thuận khác.*

3. Việc phân biệt tài sản là động sản hoặc bất động sản phải tuân theo pháp luật của nước nơi có tài sản.

Điều 679. Thừa kế theo pháp luật có yếu tố nước ngoài

1. Thừa kế theo pháp luật phải tuân theo pháp luật của nước mà *người để lại di sản thừa kế có quốc tịch vào thời điểm chết.*

2. *Việc thực hiện* quyền thừa kế đối với bất động sản phải tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.

Điều 680. Thừa kế theo di chúc

1. Năng lực lập di chúc, thay đổi hoặc huỷ bỏ di chúc phải tuân theo pháp luật của nước mà người lập di chúc có quốc tịch tại thời điểm lập di chúc.

2. Phương án 1:

Hình thức của di chúc phải tuân theo pháp luật của nước nơi lập di chúc hoặc pháp luật của nước mà người lập di chúc có quốc tịch tại thời điểm lập di chúc.

Phương án 2:

Hình thức của di chúc được công nhận nếu thuộc một trong những trường hợp sau:

a) *Hình thức của di chúc phù hợp với pháp luật của nước nơi người lập di chúc thường trú tại thời điểm lập di chúc hoặc tại thời điểm người lập di chúc chết;*

b) *Hình thức của di chúc phù hợp với pháp luật của nước nơi người lập di chúc có quốc tịch tại thời điểm lập di chúc hoặc tại thời điểm người lập di chúc chết;*

c) *Hình thức của di chúc phù hợp với pháp luật của nước nơi di chúc được lập;*

d) *Hình thức của di chúc phù hợp với pháp luật của nước nơi có bất động sản nếu di sản thừa kế là bất động sản.*

3. *Trong trường hợp di chúc lập ở nước ngoài và hình thức của di chúc không phù hợp với quy định của pháp luật của nước đó nhưng phù hợp với quy*

định của pháp luật Việt Nam thì hình thức của di chúc này được công nhận tại Việt Nam.

Điều 681. Hợp đồng

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, các bên trong quan hệ hợp đồng có yếu tố nước ngoài được thỏa thuận chọn pháp luật áp dụng đối với hợp đồng. Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận về pháp luật áp dụng thì áp dụng pháp luật của nước nơi có quan hệ mật thiết nhất với hợp đồng đó.

2. Hợp đồng có đối tượng là bất động sản phải tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản.

3. Các bên có thể thỏa thuận thay đổi pháp luật áp dụng đối với hợp đồng nhưng việc thay đổi đó không được ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp mà bên thứ ba được hưởng trước khi thay đổi pháp luật áp dụng.

Điều 682. Hình thức của hợp đồng

1. Hình thức của hợp đồng phải tuân theo pháp luật áp dụng đối với hợp đồng đó.

2. Trong trường hợp hình thức của hợp đồng vi phạm quy định về hình thức hợp đồng theo pháp luật áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng không trái với quy định về hình thức hợp đồng theo pháp luật Việt Nam thì hình thức hợp đồng đó được công nhận tại Việt Nam.

Điều 683. Hành vi pháp lý đơn phương

Bên tự nguyện thực hiện hành vi pháp lý đơn phương được lựa chọn pháp luật áp dụng đối với hành vi đó. Trong trường hợp bên tự nguyện thực hiện không lựa chọn pháp luật áp dụng, thì áp dụng pháp luật của nước nơi bên đó thường trú đối với cá nhân hoặc pháp luật của nước nơi đăng ký đối với pháp nhân.

Điều 684. Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, các bên được thỏa thuận chọn pháp luật áp dụng cho việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng sau khi sự kiện làm phát sinh thiệt hại xảy ra. Trường hợp các bên không thỏa thuận được pháp luật áp dụng cho việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, pháp luật áp dụng là pháp luật của nước nơi phát sinh hậu quả của hành vi gây thiệt hại. Nếu không xác định được nơi phát sinh hậu quả của hành vi gây thiệt hại thì việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng tuân theo pháp luật của nước nơi thực hiện hành vi gây thiệt hại.

2. Trường hợp người gây hại và người bị thiệt hại có nơi thường trú đối với cá nhân hoặc nơi đăng ký đối với pháp nhân tại cùng một nước thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước đó.

Điều 685. Thời hiệu

Việc xác định thời hiệu đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài phải tuân theo pháp luật áp dụng đối với quan hệ đó.

